

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hai tháng 1 kỳ của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÂN

Số 136

Tháng 1 và 2 - 1971

MỤC LỤC

VĂN TÂN	— Kỷ niệm hai trăm năm khởi nghĩa nông dân do anh em Tây-sơn lãnh đạo.	1
	★ Thư gửi 450 nhà sử học Mỹ chống cuộc chiến tranh phi nghĩa do chính quyền Ních-xơn tiến hành ở Việt-nam.	9
TRƯƠNG HỮU QUÝNH	X Chiến thắng Ngọc-hồi xuân Kỷ Dậu (1789).	10
PHẠM QUANG TOÀN	— Vai trò của làng xã chiến đấu trong chiến tranh nhân dân ở miền Nam.	21
CHƯƠNG THẬU	— Cuốn sách « Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu ».	35
PHẠM VĂN KINH	X Vai ý kiến về một số vấn đề khảo cổ học trong quyển « Kinh tế thời nguyên thủy ở Việt-nam ».	45
VĂN TẠO—MẠC ĐƯỜNG—	Vai nét về Đại hội sử học quốc tế lần thứ 13.	53
HÀ KINH	— Thành Sơn-tây với chiến công oanh liệt chống xâm lăng (12-1883).	61

Chúc mừng năm mới

XUÂN 1971
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

KỶ NIỆM HAI TRĂM NĂM

KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN DO ANH EM TÂY-SƠN LÃNH ĐẠO

VĂN TÂN

TRONG lịch sử Việt-nam có rất nhiều khởi nghĩa nông dân. Thế kỷ XVIII nhiều khởi nghĩa nông dân đến mức được coi là thế kỷ của khởi nghĩa nông dân.

Nhưng trong lịch sử Việt-nam chưa có cuộc khởi nghĩa nông dân nào lại phát triển sâu rộng và có nhiều nét độc đáo như phong trào Tây-sơn.

Khởi nghĩa Tây-sơn nổ ra vào năm Quý mão (1771) cho đến nay năm Canh tuất (1971) vừa được hai thế kỷ chẵn. Nhân dịp kỷ niệm hai trăm năm của cuộc khởi nghĩa vĩ đại đó, chúng ta cũng nên ôn lại sơ qua vài nét về quá trình phát sinh và phát triển của phong trào ấy để từ đó rút ra những bài học lịch sử bổ ích.

Phong trào Tây-sơn bùng nổ và phát triển.

Cho đến nay chúng ta vẫn chưa biết khởi nghĩa Tây-sơn bùng nổ vào ngày nào, tháng nào. Chúng ta chỉ biết cuộc khởi nghĩa ấy đã nổ ra vào năm Quý mão (1771) ở ấp Tây-sơn, một miền rừng núi có nhiều người Thượng cư trú.

Sau khi làm chủ ấp Tây-sơn, năm 1773 anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ đem nghĩa quân đánh chiếm ấp Kiên-thành. Hạ xong ấp Kiên-thành, Nguyễn Nhạc đã dùng mưu đánh chiếm thành Quy-nhơn do tuần phủ Nguyễn Khắc Tuyên trấn giữ. Liên ngay sau đó, Nguyễn Nhạc dùng phục binh đánh quân chúa Nguyễn đại bại ở Thạch-tân (Bến đá). Cuối năm 1773

hoặc đầu năm 1774, quân Tây-sơn lại phục kích quân chúa Nguyễn ở Phú-mỹ và đánh cho quân địch chạy tán loạn.

Khi tiến ra Quảng-ngãi, quân Tây-sơn cũng chiếm được miền đất này không phải khó khăn gì lắm. Sau khi đánh bại quân chúa Nguyễn ở Diên-khánh, Bình-khang, quân Tây-sơn đã làm chủ một miền đất khá rộng lớn và lực lượng đã mạnh.

Năm 1774 quân Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy vượt sông Gianh rồi chiếm Phú-xuân mà không mất một mũi tên một viên đạn nào. Tháng năm năm 1775 quân Trịnh vượt đèo Hải-vân tiến vào Quảng-nam đặt quân Tây-sơn vào một tình thế khó khăn: ở phía bắc, họ phải đối phó với Hoàng Ngũ Phúc, ở phía nam họ phải đương đầu với quân Nguyễn.

Sau một vài trận giao chiến với quân Trịnh, Nguyễn Nhạc thấy nghĩa quân không thể một lúc chiến đấu ở hai mặt trận. Ông liền cho người mang vàng bạc sang doanh trại Hoàng Ngũ Phúc xin giảng hòa và xin làm tiền khu của quân Trịnh trong cuộc tiến công quân Nguyễn ở phía nam.

Lúc này đang giữa mùa mưa, quân Trịnh đã bị mồi mết và chết dịch rất nhiều. Hoàng Ngũ Phúc ở vào cái thế đành phải nhận các điều kiện giảng hòa của Nguyễn Nhạc và phong cho ông chức Tây-sơn hiệu trưởng tráng tiết tướng quân.

Rảnh tay ở phía bắc, Nguyễn Nhạc dốc lực lượng đánh quân Nguyễn ở phía nam. Ông cử Nguyễn Huệ mới 22 tuổi mang quân đi đánh Tổng Phúc Hiệp ở Phúc-yên. Huệ xuất kỳ bất ý đánh úp Phú-yên, chỉ một trận phá tan quân Nguyễn, giết cai cơ Nguyễn Văn Hiền và bắt sống cai cơ Nguyễn Khoa Kiên.

Năm 1777 quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy chia làm hai đạo thủy bộ tiến vào Gia-định. Họ đánh đâu thắng đấy. Trong một trận ở Long-xuyên, họ bắt được hai chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương.

Năm 1782 Nguyễn Huệ đem chiến thuyền vào cửa Cần-giờ, đánh đại bại quân Nguyễn ở Ngã bảy. Cũng năm 1782, ông đem quân đến Lũ-phụ cả phá quân Nguyễn, đuổi Nguyễn Phúc Ánh chạy ra đảo Phú-quốc.

Năm 1783 Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ lại đem quân vào Cần-giờ, đánh tan quân của Chu Văn Tiếp và suýt bắt sống được Nguyễn Phúc Ánh.

Đầu năm 1785 trong trận phục kích quy mô ở Rạch Gầm — Xoài-mút trên sông Mỹ-tho, Nguyễn Huệ đánh tan năm vạn quân Xiêm và mấy ngàn quân bản bộ của Nguyễn Phúc Ánh.

Tháng năm năm 1786, quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy ra bắc, hạ Phú-xuân.

Tháng sáu năm ấy trong một cuộc hành quân thần tốc chưa đầy bốn tuần lễ từ Phú-xuân ra Thăng-long trên một đường dài 654km, quân Tây-sơn lấy được toàn bộ đất Bắc-hà.

Đầu xuân năm Kỷ Dậu (1789), quân Tây-sơn cả phá hai mươi vạn chiến binh và sáu mươi vạn lương binh của Mãn Thanh ở Hà-hồi, Ngọc-hồi, Đống-đa v.v... trong một chiến dịch chớp nhoáng năm ngày.

Ngày 29 tháng năm năm Nhâm tý tức ngày 16 tháng chín năm 1792, Quang Trung Nguyễn Huệ mất ở Phú-xuân, thọ 39 tuổi.

Vua Quang Trung mất gây ra sự lúng túng trong hàng ngũ nghĩa quân. Các tướng lĩnh nghĩa quân mang quân đánh lẫn nhau, cuối cùng xảy ra cuộc xung đột giữa phe phái Nguyễn Quang Toản và phe phái Nguyễn Nhạc, làm cho Nguyễn Nhạc uất lên rồi chết, đẩy con Nguyễn Nhạc chạy sang hàng ngũ Nguyễn Phúc Ánh...

Lợi dụng mâu thuẫn nảy ra trong hàng ngũ nghĩa quân Tây-sơn, từ Gia-định Nguyễn Phúc Ánh phản công. Năm 1802 với sự giúp đỡ của bọn tư bản nước ngoài, Phúc Ánh đánh chiếm Phú-xuân rồi tiến ra bắc, đánh bại toàn bộ quân đội Tây-sơn.

Tính ra phong trào Tây-sơn từ ngày phát sinh — năm 1771 — đến ngày nó chấm dứt — năm 1802 — đã tồn tại được ba mươi một năm. Trong khoảng ba mươi một năm ấy, thì thời gian từ năm 1771 đến năm 1792 là thời kỳ thắng lợi liên tiếp và rất vẻ vang của quân đội Tây-sơn. Đó là thời kỳ đã xảy ra nhiều thay đổi kinh thiên động địa trên đất Việt-nam.

Nghiên cứu phong trào Tây-sơn, chúng ta có thể rút ra những nhận xét như sau:

Phong trào Tây-sơn đoàn kết được lực lượng dân tộc

Áp Tây-sơn và các miền lân cận từ lâu đời là nơi cư trú của người Thượng. Người Thượng bị bọn phong kiến Đường trong áp bức, bóc lột rất tàn bạo. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn cho biết chế độ thuế khóa của chúa Nguyễn đè lên người Thượng cũng như các dân tộc thiểu số khác ở xứ Đường trong nặng nề đến mức không thể tưởng tượng được: “Người Sách nguồn An đại cộng 11 đình, hạng nhất là Sa-bồ-nghỉ ngũ Phan Triền cùng

vợ, tiền năm mới 16 quan, tiền thuế 44 quan cộng 60 quan; Tổng ngũ Phan Đà cùng vợ, tiền năm mới 17 quan, tiền thuế 53 quan, cộng 70 quan; hạng nhì là Thượng trưởng ngũ Phan Tiễn cùng vợ, tiền năm mới 15 quan, tiền thuế 37 quan, cộng 52 quan... Các tiền trên đây tất cả là 434 quan 3 tiền 30 đồng». Một dùm cư dân chỉ có tất cả 11 đình mà phải đóng đến 434 quan 3 tiền 30 đồng tiền thuế các khoản! Đủ hiểu bọn chúa Nguyễn vơ vét của các dân tộc thiểu số tàn khốc đến thế nào!

Người Thượng bị bóc lột quá nặng nề. Họ không còn có con đường sống nào khác ngoài con đường đi với anh em Tây-sơn khởi nghĩa. Năm 1771, ngay từ ngày đầu họ đã sớm trở thành đội tiền phong cảm tử của quân đội Tây-sơn.

Không phải chỉ có người Thượng tham gia phong trào Tây-sơn, mà các dân tộc thiểu số khác ở xứ Đường trong cũng có mặt trong hàng ngũ quân đội Tây-sơn càng ngày càng đông đảo. Trong bức thư viết về Pháp đề ngày 6 tháng 12 năm 1786, giáo sĩ Lơ Roy (Le Roy) cho biết trong quân đội Tây-sơn: « Có người Mường, người Man-dì, người Cao-miền, người Cam-biên, người Tiêm (1) v.v... ».

Đoàn kết các dân tộc thiểu số anh em để đánh kẻ thù chung là truyền thống có từ lâu đời của các dân tộc trên đất Việt-nam.

Hồi thế kỷ XV Lê Lợi đã từng dựa vào đồng bào Mường và các dân tộc thiểu số khác ở Thanh-hóa và Nghệ-an và đã phát động được cuộc chiến tranh nhân dân và chiến tranh du kích chống quân Minh xâm lược. Thế kỷ XVIII Hoàng Công Chất sau một thời gian chiến đấu chống quân Trịnh ở miền đồng bằng Bắc-bộ, đã kéo nghĩa quân lên hoạt động ở lưu vực sông Đà, và đã lập căn cứ ở Tam vạn thành tại phía nam Lai-châu. Tại đây, Hoàng Công Chất đã cùng với đồng bào thiểu số đấu tranh chống quân Trịnh đến gần mười năm.

Ngược dòng lịch sử, chúng ta thấy không phải đến thế kỷ XV mới xuất hiện truyền thống đoàn kết các dân tộc thiểu số để đánh kẻ thù chung. Thế kỷ XI Lý Thường Kiệt đã cùng người Việt và đồng bào Tày — Nùng phá cuộc xâm lược của nhà Tống ở trên đất Tống. Đến thế kỷ XIII trong cả ba lần kháng chiến chống quân Nguyên, các dân tộc thiểu số ở nước Đại Việt đã kề vai sát cánh cùng với dân tộc Việt cùng đánh giặc giữ nước, và đã thắng lợi vẻ vang.

Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ là những nhân vật lịch sử sáng suốt. Hai ông nhìn thấy vai trò quan trọng của các dân tộc thiểu số trong xã hội Việt-nam. Hai ông biết đề ra chính

sách đoàn kết các dân tộc thiểu số, và đã mang lại nhiều quyền lợi quan trọng cho người thiểu số. Dưới sự lãnh đạo của hai ông, các dân tộc thiểu số ở Đường trong đã đứng lên đoàn kết với người Việt và đã đánh đổ chế độ áp bức, bóc lột tàn bạo của chúa Nguyễn.

Khi phong trào Tây-sơn đã phát triển ra phạm vi toàn quốc, Nguyễn Huệ vẫn trân trọng các cống hiến của các dân tộc thiểu số trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung. Theo bức thư của giáo sĩ Lơ Roy như trên đã dẫn, mãi cho đến cuộc tiến quân ra Bắc lần thứ nhất (tháng 12 năm 1786), người Thượng vẫn là một thành phần quan trọng trong quân đội Tây-sơn. Nguyễn Huệ là người đã khéo biết làm cho người Thượng nói riêng và các đồng bào thiểu số nói chung tuyệt đối tin tưởng ở ông, và ông đã thỏa mãn nhiều yêu cầu cơ bản của họ. Do đó trong hầu hết các trận đánh, người Thượng đã trở thành lực lượng rất dũng cảm của quân đội Tây-sơn.

Ngô Thì Nhậm có viết: « Quang Trung là người vốn thích ham học, dẫu ở trong vòng can qua bận rộn cũng không quên giăng đạo lý. Ngày thường nghị luận có khi khởi mở rành mạch ra được lắm điều mà sách đời xưa chưa từng phát hiện ra ».

Đúng là Nguyễn Huệ là người ham học. Nhưng phải nói rằng ông ít học hơn các nho sĩ đương thời rất nhiều. Nguyễn Huệ tuy ít học, song ông lại sáng suốt hơn tất cả các nhân vật đương thời. Trong tình hình rối ren của xã hội Việt-nam hồi nửa sau thế kỷ XVIII, ông đã biết đề ra đường lối đoàn kết đồng bào Thượng và các dân tộc thiểu số khác, ở chung quanh người Việt, nhờ vậy, ông đã cùng anh là Nguyễn Nhạc tổ chức và lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất trong lịch sử Việt-nam.

Anh em Tây-sơn là những người có ý thức rất sâu sắc về đoàn kết. Chúng ta đã thấy họ biết đoàn kết các dân tộc anh em ở chung quanh người Việt như thế nào rồi. Bây giờ chúng ta hãy xét xem họ đã làm những gì để xây dựng khối đoàn kết giữa người Việt với người Việt. Chúng ta cần hiểu rằng khối đoàn kết này là điều kiện không thể thiếu được để xây dựng khối đoàn kết giữa các dân tộc ở Việt-nam.

(1) Người Tiêm nói đây là người Khạ cũng tức người Thượng.

Năm 1771 anh em Tây-sơn biết rằng trong xã hội Đường trong mâu thuẫn giữa nhân dân và giai cấp phong kiến thống trị đã sâu sắc đến cực độ. Họ lại biết rằng nội bộ giai cấp thống trị cũng có những mâu thuẫn không thể điều hòa được: mọi quyền hành trong xã hội đều nằm trong tay Trương Phúc Loan, Phúc Loan và chân tay đã dùng đủ mọi biện pháp để hãm hại những người trong hoàng tộc; hoàng tộc nói chung vì vậy thù địch với Trương Phúc Loan, và cũng đang mưu mô lật đổ Phúc Loan để giành lại quyền hành.

Để phân hóa giai cấp phong kiến thống trị hay nói rõ hơn để kéo các phần tử trong hoàng tộc đi với mình hoặc trung lập họ, anh em Tây-sơn, khi dựng cờ khởi nghĩa ở ấp Tây-sơn, đã phát đi một tờ hịch trong đó đã kể tội Trương Phúc Loan như sau: « Nay gian thần Trương Phúc Loan hối lộ công hành làm nhơ bần và rối loạn triều chính, ta cử binh diệt loạn. Hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương con thái bảo (Nguyễn Phúc Hiệu) là người nhân hậu thông minh... ».

Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ khởi nghĩa là để đánh đổ chế độ phong kiến mà họ Nguyễn là đại biểu. Nhưng trong tờ hịch họ lại làm như họ đấu tranh vì lợi ích của hoàng tộc nhằm đánh đổ Trương Phúc Loan Tờ hịch của anh em Tây-sơn đã đem lại kết quả lớn: Nguyễn Phúc Dương cháu đích tôn Nguyễn Phúc Khoát đã đi với nghĩa quân Tây-sơn và được nghĩa quân tôn lên làm chúa. Chúng ta có thể nghĩ rằng trong hoàng tộc còn có nhiều người cũng theo gương Nguyễn Phúc Dương đã đi theo phong trào Tây-sơn chống lại Trương Phúc Loan.

Mục đích của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ là đánh đổ Trương Phúc Loan kẻ nắm mọi quyền hành của xứ Đường trong. Để đánh đổ được Trương Phúc Loan là họ đã có những điều kiện tiên quyết để có thể làm được tất cả những gì mà họ muốn.

Với việc kéo được tập đoàn Nguyễn Phúc Dương, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ đã phân hóa kẻ địch đến triệt để, làm cho triều đình Trương Phúc Loan trở nên cô độc trước con mắt của nhân dân.

Các lãnh tụ của phong trào Tây-sơn một mặt phân hóa kẻ thù, một mặt khác họ lại thi hành nhiều biện pháp để tranh thủ các tầng lớp hoặc cá nhân có thể tranh thủ được. Cho nên ngay từ ngày đầu cuộc khởi nghĩa, chúng ta đã thấy trong hàng ngũ nghĩa quân có mặt hầu hết các hạng người. Ngoài nhà trí thức phú hào Vũ Tất Thận ở Huyện-khê, nghĩa quân

còn kéo được nhà hào trưởng có thể lực Nguyễn Thung ở Thuận-nghĩa. Thêm vào đây còn có ông bầu gánh hát tuồng Nhưng Huy và một kép hát tuồng là Tứ Linh cũng đi với anh em Tây-sơn. Khi phong trào Tây-sơn phát triển đến Quảng-nam, thì những thương nhân Trung-quốc có thể lực như Tập Đình, Lý Tài cũng bỏ tiền ra tổ chức quân đội theo nghĩa quân.

Năm 1786 khi mang quân Tây-sơn ra Bắc-hà lần thứ nhất, Nguyễn Huệ lại vận dụng chính sách phân hóa đối phương mà ông đã thi hành rất có hiệu quả ở Đường trong: ông đã đưa ra khẩu hiệu « Phù Lê diệt Trịnh » để làm tan rã hàng ngũ quân Trịnh và kéo tất cả quan lại và nho sĩ ở Bắc-hà đi về phía quân đội Tây-sơn hoặc chỉ ít cũng trung lập họ.

Tháng sáu năm 1786, chính sách nói trên của Nguyễn Huệ đã có tác dụng tích cực, hầu hết quan lại Bắc-hà bỏ họ Trịnh ở lại Thăng-long hoặc trở về Thăng-long để làm quan với vua Lê.

Ở lại Thăng-long hoặc trở về Thăng-long để làm quan với vua Lê, đối với quan lại và nho sĩ Bắc-hà là quay trở về với một triều đình chính thống, nhưng thực tế là đi với quân đội Tây-sơn. Tháng sáu năm 1786 Nguyễn Huệ đã bắt cho các quan lại và nho sĩ Bắc-hà một cái cầu để họ có thể dễ dàng đi với quân đội Tây-sơn mà vẫn không mang tiếng là « theo giặc ».

Từ chỗ làm cho quan lại và nho sĩ rời bỏ họ Trịnh trở về với nhà Lê, Nguyễn Huệ lại tiến lên một bước làm cho họ từ nhà Lê đi hẳn với quân đội Tây-sơn. La sơn phu tử Nguyễn Thiếp, Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích đã đi theo con đường này và đã trở thành những nhân vật có tác dụng tích cực trong sự nghiệp đánh bại quân Mãn Thanh vào đầu xuân năm Kỷ Dậu (1789).

Nghệ thuật đoàn kết nhân dân chung quanh mình, nghệ thuật tranh thủ tất cả các tầng lớp hoặc cá nhân có thể tranh thủ được, nghệ thuật chia rẽ đối phương đến cao độ là nguyên nhân chủ yếu khiến cho phong trào Tây-sơn lớn lên rất mạnh, và bách chiến bách thắng ở tất cả các chiến trường.

Nói như trên không có nghĩa là chúng ta quên các sai lầm mà anh em Tây-sơn phạm phải về mặt đoàn kết. Như mọi người đều biết, năm 1786 sau khi ở Bắc-hà trở về Nam, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đã đánh lẫn nhau. Hành động sai trái này làm tổn thương đến uy tín của quân đội Tây-sơn, và đã tạo điều kiện cho Nguyễn Phúc Ánh ngóc đầu trở

dậy. Nhưng ngay sau đó, Nguyễn Huệ cũng như Nguyễn Nhạc đã nhìn thấy lầm lỗi của mình và đã giảng hòa với nhau.

Năm 1792 trong tờ « Hịch truyền cho quan lại và quân dân hai phủ Quảng-ngãi và Quy-nhơn », Nguyễn Huệ đã tuyên bố rõ ràng ông đã đoàn kết được với ông anh là Nguyễn Nhạc : « Bây giờ theo lệnh Hoàng đại huynh, trăm sẽ thân chinh, cầm đại quân theo hai đường thủy và bộ vào dẹp giặc. Trăm sẽ đập tan bọn giặc cự Nguyễn để dằng như bẻ một cành củi khô, một thanh gỗ mục. Còn nhân dân hai phủ, các người đừng lo âu, sợ giặc. Các người hãy để mắt nhu, để tai nghe, xem trăm sẽ làm gì. Các người sẽ thấy rằng trăm chỉ đánh một trận là Bình-khang, Nha-trang những mảnh xương tàn của cái thầy ma Gia-định, cũng như Phú-yên đã từng là trung tâm chiến trường và suốt một dải từ Bình-thuận vào tới Chân-lạp sẽ tức khắc được thu phục. Như thế đề ai nấy đều rõ rằng trăm và Hoàng đại huynh là hai anh em ruột là cùng chung một dòng máu. Trăm không bao giờ quên điều đó ».

Phong trào Tây-sơn thống nhất đất nước và đấu tranh chống ngoại xâm

Trong lịch sử Việt-nam có rất nhiều khởi nghĩa nông dân. Nhưng cho đến khởi nghĩa Tây-sơn, chưa có phong trào nào phát triển đến phạm vi toàn quốc.

Tháng tư năm 1516 Trần Cao khởi nghĩa ở chùa Quỳnh-lâm (Đông-triều, Quảng-ninh). Ngày 12 tháng năm (1516) nhân Lê Tương Dực bị Trịnh Duy Sản giết chết, Trần Cao đem quân đánh chiếm được Thăng-long rồi lên ngôi vua hiệu là Thiên-ứng. Nhưng đến ngày 26 tháng năm, Trần Cao lại phải bỏ Thăng-long. Và đến cuối năm 1516 Trần Cao bỏ đi tu, phong trào dần dần tan rã.

Cuộc khởi nghĩa của Trần Cao chỉ phát triển ở miền đất ngày nay là tỉnh Hải-hung, một phần tỉnh Quảng-ninh và một tỉnh Hà-bắc mà thôi. Ở các miền khác, ngay cả khi Trần Cao đã chiếm được Thăng-long, chính quyền của nhà Lê vẫn còn tồn tại và ở một chừng mực nào đó vẫn còn mạnh.

Sang thế kỷ XVIII nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân đã nổ ra ở Đường ngoài. Cuộc khởi nghĩa của Hoàng Công Chất đã kéo dài đến gần ba mươi năm. Nhưng chưa có cuộc khởi nghĩa nào giành được chính quyền trên phạm vi toàn quốc.

Năm 1771 khởi nghĩa Tây-sơn bùng nổ. Năm 1777, sau sáu năm thắng lợi liên tiếp, quân Tây-sơn đại thắng ở Long-xuyên, bắt được trong một trận hai chúa Nguyễn, chấm dứt chế độ phân động của họ Nguyễn ở Đường trong. Tháng sáu năm 1766, Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc, trong một trận, ông diệt cơ đồ họ Trịnh đã tồn tại tới 215 năm (1571—1786).

Sau khi đánh đổ họ Trịnh, Nguyễn Huệ đã thống nhất được đất nước bị chia sẻ đến 259 năm.

Năm 1527 Mạc Đăng Dung giết hoàng đế Xuân cướp ngôi vua của họ Lê lập ra một triều đại mới (nhà Mạc). Hành động của Mạc Đăng Dung gây ra cuộc nội chiến tàn phá đất nước. Năm 1529 Nguyễn Kim đẩy quân ở Sầm-châu mang quân về đánh họ Mạc. Sau nhiều chiến thắng, năm 1533 Nguyễn Kim đưa Lê Duy Ninh lên làm vua (Trang-tôn). Từ đấy đất nước chia làm hai : Từ Thanh-hóa trở vào đặt dưới chế độ của nhà Lê mà sử cũ gọi là Nam triều, từ Ninh-bình trở ra Bắc chịu sự cai trị của họ Mạc mà sử cũ gọi là Bắc triều.

Nam triều và Bắc triều đánh nhau từ năm 1529 đến năm 1558 làm cho nhân dân khổ sở. Chiến tranh giữa Nam triều và Bắc triều chưa chấm dứt thì đến năm 1558 Nguyễn Hoàng thấy quyền hành của cha mình là Nguyễn Kim bị Trịnh Kiểm nắm giữ, liền chạy vào Thuận-hóa để xây dựng một nước riêng gọi là Đường trong.

Ngày 12 tháng hai năm 1593 Trịnh Tùng đại thắng quân Mạc ở Thanh-lâm, ngày 14 bắt sống được toàn bộ triều đình họ Mạc ở Hoàng-hồ (Quảng-ninh). Nhưng ở nơi này hay nơi khác, cụ thể là ở miền Lạng-sơn và Cao-bằng, họ Mạc vẫn hoạt động cho mãi đến năm 1596, khi trấn tướng Hải-dương của họ Trịnh là Phan Ngạn bắt được Trang vương Mạc Kính Chương ở Vạn-ninh, thì chiến tranh Trịnh-Mạc mới hoàn toàn chấm dứt. Nhưng đến đây cơ đồ họ Nguyễn ở Đường trong đã vững mạnh lắm rồi : Nguyễn Hoàng đã ở ngôi đến năm thứ 39. Đất nước do đó bị chia sẻ làm hai nước thù địch nhau : từ sông Gianh trở vào Nam là xứ Đường trong do họ Nguyễn kế tiếp nhau đời đời thống trị, từ sông Gianh trở ra Bắc là xứ Đường ngoài do họ Trịnh nắm giữ.

Năm 1630 chúa Nguyễn Phúc Nguyên theo đề nghị của Đào Duy Từ, cho đắp lũy Trường-dục từ chân núi Trường-dục đến bãi Hạc-hải dài 18km để dựa vào đấy mà chống lại họ

Trịnh. Từ đấy lũy Trường-dục tượng trưng cho sự chia cắt đất nước làm hai miền. Giữa hai miền, chiến tranh luôn luôn xảy ra. Từ năm 1627 đến năm 1673 họ Trịnh và họ Nguyễn đánh nhau đến bốn lần.

Việc chia cắt đất nước làm hai miền thù địch nhau không những làm tổn thương nặng nề đến tinh cảm của nhân dân mà còn làm cho công nghiệp và thương nghiệp của đất nước khó được phát triển thuận lợi.

Năm 1786 sau khi mang quân ra Bắc-hà đánh đổ họ Trịnh, Nguyễn Huệ đã thống nhất được đất nước trên thực tế. Việc thống nhất đất nước sau hơn hai thế kỷ rưỡi bị chia cắt, tạo điều kiện cho công nghiệp và thương nghiệp phát triển. Mấy bài thơ của Cao Huy Diệm viết vào năm 1794 đã nói lên cảnh phồn vinh của đất nước Việt-nam (1) sau khi vua Quang Trung đại phá quân Mãn Thanh, củng cố nền thống nhất dân tộc.

Các thủ lĩnh phong trào Tây-sơn là những nhân vật yêu nước. Sau khi đánh đổ chế độ phong kiến thối nát ở Đường trong, quân Tây-sơn đấu tranh để bảo vệ đất nước.

Như mọi người đều biết năm 1783 quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy vào cửa Cần giờ đánh đại bại bọn Chu Văn Tiếp. Nguyễn Phúc Ánh và một số chân tay phải trốn ra Hòn Chông rồi ra đảo Thổ-châu. Sau đó y lại chạy sang Xiêm cầu cứu vua Xiêm phái binh sang Gia-định đánh quân Tây-sơn giúp Nguyễn Ánh.

Tháng tám năm 1784, vua Xiêm là Chất-tri sai hai tướng là Chiêu Tăng và Chiêu Sương mang năm vạn quân và ba trăm chiến thuyền theo Nguyễn Phúc Ánh tiến vào Gia-định xâm lược.

Đầu năm 1785 Nguyễn Huệ đã nhử quân Xiêm vào trận địa phục kích ở Rạch Gầm — Xoài-mút trên sông Mỹ-tho, và đã tiêu diệt gần hết năm vạn quân địch trong một trận.

Chiến thắng Rạch Gầm — Xoài-mút đầu năm 1785 không những làm phá sản kế hoạch xâm lược của quân Xiêm, củng cố độc lập của đất nước, mà còn đưa uy tín quân đội Tây-sơn lên một trình độ rất cao. Trước con mắt của nhân dân, quân đội Tây-sơn tỏ ra là lực lượng có năng lực bảo vệ đất nước.

Sau chiến thắng Rạch Gầm — Xoài-mút vừa đúng bốn năm, quân đội Tây-sơn lại phải đương đầu với một họa xâm lược mới: Cuộc xâm lược của triều đại Mãn Thanh.

Triều đại Mãn Thanh dưới triều vua Kiền Long là một triều đại hùng mạnh. Theo

yêu cầu của Lê Chiêu Thống, vua Kiền Long đã cho hai mươi vạn chiến binh và sáu mươi vạn lương binh vào xâm lược Việt-nam. Nhà vua đích thân vạch ra một kế hoạch hành quân và giao cho Tôn Sĩ Nghị thi hành.

Như mọi người đều biết trong một chiến dịch năm ngày vào đầu xuân năm Kỷ Dậu (1789) quân đội Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã cả phá quân Mãn Thanh ở Hà-hồi, Ngọc-hồi, Đống-đa v.v... làm cho Tôn Sĩ Nghị bỏ cả ấn tín chạy trốn về nước.

Chiến thắng Đống-đa như một quả bom nổ giữa triều đình Mãn Thanh làm cho vua tôi nhà Thanh giật mình, hoảng sợ.

Vua Kiền Long vừa tức giận, vừa lo sợ. Nhà vua ngạc nhiên về tài dùng binh của vị anh hùng áo vải của nước Việt-nam. Chính vì vậy, mà sau khi nhận điều kiện giảng hòa của vua Quang Trung, vua Kiền Long đòi ký được vua Quang Trung sang Yên-kinh triều cận để có dịp được xem mặt vị anh hùng của nước Việt-nam đã cả phá trong một trận tám mươi vạn quân của nhà vua.

Vua Quang Trung đã đánh bại quân Thanh, nhà vua đã làm cho quân Xiêm sợ quân Tây-sơn như cọp. Trong tờ lệnh gửi quan lại và nhân dân ở Quảng-ngãi và Quy-nhơn năm 1792, nhà vua còn tỏ ra coi thường bọn tư bản phương Tây (đang giúp Nguyễn Phúc Ánh) và coi chúng « như những cái xác trôi bị sóng biển bắc đánh giat vào... ».

Vua Quang Trung cũng như quân đội Tây-sơn là những lực lượng yêu nước, có ý thức dân tộc, đã có công đánh giặc giữ nước.

Quân Tây-sơn tiến công chớp nhoáng và liên tục tiến công.

Từ năm 1771 dựng cờ nghĩa ở ấp Tây-sơn đến năm 1789 cả phá quân Mãn Thanh, quân Tây-sơn luôn luôn tiến công chớp nhoáng và liên tục tiến công.

Năm 1771, sau khi khởi nghĩa ở ấp Tây-sơn, quân Tây-sơn chỉ đánh một trận đã hạ được ấp Kiền-thành. Sau đó cũng chỉ một trận, họ chiếm được thành Quy-nhơn. Năm 1773 họ tiến ra Quảng-ngãi, Quảng-nam như vào chỗ không người.

(1) Xem tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 48 bài của Chu Thiến.

Họ chỉ giữ thế thủ có một thời gian ngắn khi quân Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy chiếm Phú-xuân, kéo vào Quảng-nam.

Năm 1775 chỉ một trận quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã đánh bại Tổng Phúc Hiệp và lấy được Phú-yên.

Năm 1777 quân Tây-sơn vào Gia-dịnh, chỉ một trận đánh bại Lý Tài ở Sài-gòn, sau đó chỉ một trận hạ Ba Vạc để cuối cùng bắt được trong một trận hai chúa Nguyễn ở Long-xuyên.

Năm 1782, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đem quân vào cửa Cần-giờ đánh tan quân của Chu Văn Tiếp.

Tháng giêng năm 1785, Nguyễn Huệ cả phá trong một trận năm vạn quân Xiêm và ba trăm chiến thuyền ở Rạch Gầm—Xoài-mút.

Tháng năm năm 1786 chỉ một trận quân Tây-sơn đã hạ Phú-xuân.

Tháng sáu năm đó, cũng chỉ một trận họ đã hạ Bắc-hà.

Năm 1787, Vũ Văn Nhâm mang quân Tây-sơn ra Bắc-hà chỉ một trận đuổi Nguyễn Hữu Chỉnh ra khỏi Thăng-long và sau đó chỉ một trận bắt sống Hữu Chỉnh ở núi Tam-lăng.

Đầu xuân năm Kỷ Dậu (1789) chỉ một chiến dịch có năm ngày quân Tây-sơn đã đánh tan hai mươi vạn chiến binh và sáu mươi vạn lương binh của Mãn Thanh.

Tại sao quân đội Tây-sơn lại có tài đánh nhanh và thắng nhanh như vậy ?

Đương nhiên là tài thao lược của Nguyễn Huệ đã góp phần quan trọng vào việc làm cho quân Tây-sơn có thể đánh nhanh thắng nhanh.

Nhưng nguyên nhân làm cho quân Tây-sơn đánh nhanh thắng nhanh chủ yếu nằm ngay ở tính chất giai cấp của phong trào Tây-sơn. Phong trào này là phong trào nông dân. Nông dân bị áp bức, bóc lột cực kỳ tàn bạo dưới chế độ Nguyễn—Trịnh đã theo Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ đứng lên. Họ đã được Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ đưa từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Họ đã đánh đổ chế độ thối nát Nguyễn—Trịnh, và đã giành được nhiều quyền lợi. Họ hăng hái đánh xâm lược là để bảo vệ đất nước, và các quyền lợi mà họ đã đoạt được qua đấu tranh. Do đó họ có tinh thần xung phong dũng cảm mà quân dịch không thể có được.

Quân Tây-sơn không những có tài đánh nhanh thắng nhanh, mà thủ lĩnh của họ là Nguyễn Huệ lại biết trước cả ngày giờ họ sẽ thắng nữa.

Cuối năm Mậu thân (1788), nói với quân đội ở Thọ-hạc, Nguyễn Huệ tuyên bố :

— Phàm chư quân, ai muốn đánh phải vì ta mà giết cho hết quân giặc ; ai không muốn đánh cũng xem ta đánh một trận giết mấy vạn quân giặc, không phải là chuyện hiểm lạ đâu.

Ra đến dãy núi Tam-điệp, gặp bọn Ngô Thị Nhậm, Nguyễn Huệ đã vạch rõ thời gian ông sẽ thắng quân Thanh :

— Nay ta đến đây, thân đốc việc quân, đánh hay giữ đã có kể cả rồi. Chỉ trong mười ngày nữa thế nào ta cũng quét sạch quân Thanh.

Sau đó khi cho quân đội ăn Tết trước, Nguyễn Huệ lại tiến thêm lên một bước bằng cách chỉ rõ ngày mà quân đội ông sẽ vào Thăng-long—ngày quân đội Tây-sơn tiêu diệt quân Thanh :

— Nay hãy tạm ăn Tết nguyên đán trước, đợi đến sang xuân ngày mồng bảy vào Thăng-long lại mở tiệc ăn mừng. Các người cứ nghe lấy lời của ta xem có đúng hay không ?

Thế nghĩa là Nguyễn Huệ biết trước rằng chiều ngày mồng năm tháng giêng năm Kỷ Dậu, quân đội của ông sẽ vào Thăng-long, sau khi đã đánh bại quân xâm lược. Vì chỉ có vào Thăng-long chiều ngày mồng năm tháng giêng năm Kỷ Dậu, quân đội Tây-sơn mới có điều kiện « lại mở tiệc ăn mừng » vào ngày mồng bảy được.

Những việc xảy ra vào đầu xuân năm Kỷ Dậu chứng minh rằng thủ lĩnh quân đội Tây-sơn không những đã biết trước rằng ông sẽ thắng, mà ông còn đoán được cả ngày giờ ông sẽ thắng nữa.

Những cái cách quan trọng

Cuối năm 1788 khi gặp La sơn phu tử ở Nghệ-an, Nguyễn Huệ đã nói : Ta muốn khi dụng chẳng cái gì phải mua của nước ngoài.

Câu nói này nói lên rằng Nguyễn Huệ có hoài bão xây dựng một nền công nghiệp khá dĩ sản xuất ra đủ các mặt hàng để cung cấp cho nhân dân, khiến cho nền kinh tế của Việt-nam giữ được tính độc lập.

Để tạo điều kiện cho nền kinh tế Việt-nam phát triển, Nguyễn Huệ đã mạnh dạn cho bọn thương nhân nước ngoài vào Việt-nam buôn bán. Các thương nhân và giáo sĩ phương Tây đều nhận rằng dưới thời Tây-sơn các thương nhân ngoại quốc được dễ dàng vào buôn bán ở Việt-nam.

Về mặt chính sách ngoại thương, Nguyễn Huệ tỏ ra không những tiến bộ hơn các vua nhà Nguyễn hồi thế kỷ XIX, mà ông còn hơn cả các vua thời Lê nữa.

Chính sách ngoại thương của Nguyễn Huệ tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Nếu triều đại Tây-sơn còn tồn tại sau khi Nguyễn Huệ mất ở Phú-xuân năm 1792, thì không còn nghi ngờ gì nữa, nước Việt-nam hồi cuối thế kỷ XVIII sẽ đi vào con đường tương tự như con đường mà Nhật hoàng Minh trị (Meiji) mở ra cho nước Nhật vào năm 1868.

Cải cách quan trọng thứ hai mà Nguyễn Huệ đã thi hành ở Việt-nam, sau chiến thắng Đống-đa (1789) là việc ông cho dùng chữ nôm làm văn tự chính thức của nước Việt-nam. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, chữ nôm giành được một địa vị quan trọng như vậy.

Nguyễn Huệ đã cử La sơn Phu tử Nguyễn Thiếp làm viện trưởng Viện Sùng chính trông nom việc dịch các sách *Tứ thư*, *Ngũ kinh* để dạy ở các nhà trường. Dưới thời Tây-sơn, các công văn của Nhà nước đều viết bằng chữ nôm.

Chúng ta đều biết rằng văn học nôm thịnh hành hồi thế kỷ XVIII là cơ sở để cho Nguyễn Huệ mạnh dạn đưa chữ nôm lên làm văn tự chính thức của nước Việt-nam. Nhưng việc Nguyễn Huệ dùng chữ nôm làm văn tự của Việt-nam rõ ràng là đã tạo điều kiện cho văn hóa dân tộc phát triển thuận lợi.

Về nông nghiệp, chính sách của vua Quang Trung cũng có tác dụng tích cực.

Sau chiến thắng Đống-đa, nhà vua hạ *Chiếu khuyến nông* trong đó có nói: « Ít lâu nay trong nước bị binh lửa, đình tán điền hoang, số đình điền so với trước kia mười phần kém đến bốn năm phần. Nay trong nước đã yên ổn, cần phải gọi dân phu lưu tán trở về, khai khẩn ruộng đất bỏ hoang, làm cho dân du thủ du thực trở về với ruộng đất ».

Những dân phu lưu tán trở về làng cũ đều được nhà nước cấp cho ruộng đất cày cấy. *Chiếu khuyến nông* chỉ rõ: « Những ruộng công, ruộng tư trước bỏ hoang nay phải đem cày cấy, không được bỏ hoang ».

Ruộng đất công của xã nào đều đem cấp cho dân xã ấy cày cấy, còn ruộng đất tư thì

đem trả cho chủ cũ và bắt buộc họ phải kinh doanh sản xuất.

Vua Quang Trung qui định rõ đến tháng chín năm Quang Trung thứ hai tức tháng 10 năm 1789, các xã trưởng phải lập sổ đình điền khai rõ số dân phu lưu tán mới trở về, số ruộng đất còn bỏ hoang và số ruộng đất đã khai khẩn. Quá thời hạn nói trên, mà vẫn còn ruộng bỏ hoang, nếu là ruộng tư thì sẽ bị tịch thu làm của công, nếu là ruộng công thì phải nộp thuế gấp đôi.

Chính sách ruộng đất của vua Quang Trung tuy vẫn chưa vượt ra khỏi khuôn khổ của chế độ phong kiến, nhưng rõ ràng là có tác dụng tích cực đối với nền kinh tế xã hội, tạo điều kiện cho nông nghiệp và thương nghiệp phát triển.

Kết luận

Khởi nghĩa nông dân Tây-sơn là một cuộc vận động lớn trong lịch sử Việt-nam. Đó là cuộc khởi nghĩa nông dân đầu tiên phát triển đến phạm vi toàn quốc. Đó cũng là cuộc khởi nghĩa nông dân đầu tiên đi đến thắng lợi hoàn toàn: Đánh đổ chế độ phong kiến ở Đường trong và chế độ phong kiến ở Đường ngoài.

Khởi nghĩa nông dân Tây-sơn đã kế thừa và phát huy được truyền thống ưu tú vốn có của dân tộc Việt-nam: Khi đất nước bị xâm lược, nghĩa quân đã chia mũi nhọn vào bọn xâm lược và đã hai lần đánh thắng ngoại xâm củng cố độc lập của dân tộc.

Phong trào nông dân Tây-sơn đã đề ra những cải cách lớn về kinh tế và văn hóa nhằm đưa xã hội Việt-nam sang một giai đoạn mới tiến bộ hơn.

Phong trào nông dân Tây-sơn đã viết nên những trang sử vẻ vang của dân tộc.

Dân tộc Việt-nam tự hào về phong trào Tây-sơn, và coi phong trào đó tiêu biểu cho ý chí của dân tộc: Đấu tranh không khoan nhượng chống các áp bức xã hội, và kiên cường đánh bại tất cả các cuộc ngoại xâm, giữ vững độc lập cho đất nước.

Tháng giêng 1971

Thư gửi 450 nhà sử học Mỹ chống cuộc chiến tranh phi nghĩa do chính quyền Ních-xơn tiến hành ở Việt-nam

Các bạn thân mến,

Ngày 30-12-1970, các bạn vừa họp tại thành phố Bô-xton thông qua nghị quyết phản đối cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa do chính quyền Ních-xơn tiến hành ở Việt-nam, đòi rút ngay toàn bộ quân đội và vũ khí Mỹ ra khỏi miền Nam Việt-nam. Được tin này, chúng tôi — những người nghiên cứu sử học trong Hội Khoa học lịch sử Việt-nam và Viện Sử học nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa xin phần khởi gửi tới các bạn lời cảm ơn chân thành và lòng khâm phục trước tinh thần đấu tranh cho chính nghĩa của các bạn.

Từ nhiều năm nay, chính phủ Mỹ đã tiến hành ở miền Nam nước chúng tôi một cuộc chiến tranh xâm lược mang tính chất hủy diệt tàn bạo chưa từng có trong lịch sử. Trong 4 năm liền, từ 1965 đến 1968, chính phủ Mỹ lại trắng trợn tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại chống nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa. Từ khi lên cầm quyền cho đến nay, tổng thống Ních-xơn — trái với lời hứa chấm dứt chiến tranh mà ông ta đã nói với cử tri Mỹ, đã tăng cường với mức độ cực kỳ ác liệt cuộc chiến tranh xâm lược chống nhân dân miền Nam Việt-nam, nhiều lần ném bom nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa bất chấp lời cam kết chấm dứt hoàn toàn và không điều kiện việc ném bom, bắn phá nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa của chính phủ trước, và hiện nay đang tích cực chuẩn bị những hành động chiến tranh cực kỳ nguy hiểm đối với nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa.

Dân tộc Việt-nam là một dân tộc có 4.000 năm lịch sử, có truyền thống đấu tranh kiên cường bất khuất, quyết tâm chiến đấu đến cùng vì độc lập, tự do và thống nhất của Tổ quốc. Càng kéo dài cuộc chiến tranh xâm lược này, chính quyền Ních-xơn càng vung phí tính mệnh của thanh niên và tiền của của nước Mỹ. Trong khi đó, con đường để chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở nước chúng tôi đã được Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam, bằng những đề nghị hợp tình hợp lý, phù hợp với danh dự và lợi ích của nhân dân Mỹ, nêu ra rõ ràng trong giải pháp 10 điểm trước đây, sáng kiến 8 điểm ngày 17-9-1970 và tuyên bố ngày 10-12-1970 tại Hội nghị Pa-ri về Việt-nam.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bạn thấm nhuần sâu sắc truyền thống yêu tự do và công lý của nhân dân Mỹ, của nước Mỹ của Giêp-phéc-xơn và Lin-côn, với trách nhiệm cao quý của những nhà sử học chân chính, sẽ tiếp tục đấu tranh đòi chính phủ Mỹ chấm dứt hoàn toàn cuộc chiến tranh xâm lược hao người tốn của mà họ gây ra ở miền Nam Việt-nam, để hòa bình chóng được lập lại, thanh niên Mỹ sớm được đưa về nước.

Chúc các bạn một năm mới hạnh phúc và đấu tranh thắng lợi.

Hà-nội ngày 5-1-1971

HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT-NAM
VIỆN SỬ HỌC THUỘC ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT-NAM

CHIẾN THẮNG NGỌC-HỒI XUÂN KỶ DẬU (1789)

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

Đầu xuân năm Kỷ dậu (1789), vua Quang Trung chỉ huy một chiến dịch phá quân Mãn Thanh bắt đầu từ chiều 30 Tết (Mậu thân) và kết thúc vào chiều mồng 5 tháng giêng năm Kỷ dậu. Chiến thắng lịch sử vĩ đại này, chúng ta vẫn quen gọi là chiến thắng Đống-đa.

Nói chiến thắng Đống-đa không có nghĩa là chúng ta coi nhẹ trận Ngọc-hồi, một trận quan trọng nhất quyết định toàn bộ chiến dịch, mà chỉ có nghĩa là chúng ta lấy tên một trận đánh để chỉ toàn bộ chiến dịch mà thôi. Trong chiến dịch Chi-lăng năm 1427 có hai trận đánh: trận Chi-lăng và trận Mã-yên-sơn. Trận Mã-yên-sơn rất quan trọng vì trong trận đó nghĩa quân Lam-sơn đã giết chết chủ tướng quân Minh là Liễu Thăng (Ngày 20 Liễu Thăng đại bại, núi Mã-yên phơi thây — Bình Ngô đại cáo). Nhưng lịch sử không gọi chiến thắng năm 1427 là chiến thắng Mã-yên-sơn, mà lại gọi là chiến thắng Chi-lăng.

Xét như vậy thì thấy rằng nhân dân ta vẫn có thói quen lấy một trận đánh gọi tên cả một chiến dịch.

Bạn Trương Hữu Quỳnh trong bài « Chiến thắng Ngọc-hồi xuân Kỷ dậu » cố gắng chứng minh tính chất quyết định của chiến thắng Ngọc-hồi đối với toàn bộ chiến dịch cả phá quân Mãn Thanh do vua Quang Trung chỉ huy vào đầu xuân năm Kỷ dậu. Bài có một số tài liệu về địa lý lịch sử, chúng tôi đăng tạp chí N.C.L.S. để các bạn tham khảo.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CÁCH đây 200 năm, khi cuộc khởi nghĩa to lớn và rầm rộ của nông dân Tây-sơn bùng nổ thì một thiên tài kiệt xuất của dân tộc cũng ra đời: đó là Nguyễn Huệ. Trưởng thành trong cuộc thử lửa quyết liệt của giai cấp nông dân, tài năng quân sự của Nguyễn Huệ đã phát triển đến đỉnh cao trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược phong kiến Mãn Thanh và bản thân Nguyễn Huệ đã

trở thành anh hùng dân tộc mãi mãi lừng danh trong lịch sử Việt-nam.

Tìm hiểu cuộc tấn công mãnh liệt vào đồn Ngọc-hồi đầu xuân Kỷ dậu (1789) chính là tìm hiểu sâu sự kết hợp đẹp đẽ giữa khí thế mãnh liệt và kiên cường của giai cấp nông dân Việt-nam đang đứng dậy làm chủ đất nước với tài năng quân sự lỗi lạc của người anh hùng « áo vải » Nguyễn Huệ.

I. VỊ TRÍ CỦA TRẬN NGỌC-HỒI TRONG TOÀN CUỘC TỔNG TẤN CÔNG CỦA NGUYỄN HUỆ VÀO ĐẦU XUÂN KỶ DẬU

Cho đến nay, trừ các tài liệu gốc như Hoàng Lê nhất thống chí, Việt sử thông giám cương mục, Tây-sơn thủy mạc khẩu v.v... ít

nhất cũng đã có đến 10 tác phẩm nói đến trận Ngọc-hồi, nhưng tiếc rằng vị trí của nó không được đặt đúng chỗ và phù hợp với ý nghĩa

lịch sử của nó. Trận Đống-đa tuy thắng lợi sớm và nhờ đó, quân ta dưới quyền chỉ huy của đô đốc Long đã nhanh chóng xông vào giải phóng Thăng-long, làm cho Tôn Sĩ Nghị « sợ mất mật, ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc giáp » (1) bỏ cả ấn tín mà chạy, nhưng không thể là trận quyết định chiến thắng oanh liệt của toàn cuộc tổng tấn công của quân ta đương thời được. Trận quyết định đó phải là trận Ngọc-hồi, vì những lý do sau đây:

a) Vào tháng chạp năm Mậu thân, sau khi ổn định tình hình Thăng-long tổng chỉ huy quân xâm lược phong kiến Mãn Thanh, Tôn Sĩ Nghị, đã chia các tướng đi đóng giữ các đồn xung quanh Thăng-long, bảo vệ đại bản doanh của mình, nhằm đề phòng mọi cuộc tấn công bất ngờ từ mặt nam của quân Tây-sơn đồng thời cũng chuẩn bị cuộc tiến công tiêu diệt:

— Đề tổng Vân-nam — Quý-châu Ở Đại Kinh đóng quân giữ Sơn-tây (Hà-tây).

— Tri phủ Điền-châu Sầm Nghi Đống đóng quân ở Khương-thượng (Hà-nội).

— Đề đốc Hứa Thế Hanh, tiên phong Trương Sĩ Long, và tả dực Thượng Dục Thăng đóng quân phòng giữ mặt nam mà đồn chính là Ngọc-hồi (thuộc huyện Thương-tín — Hà-tây).

Theo cách bố trí đó, đứng về phía địch mà xét thì mặt nam (phía Ngọc-hồi) là mặt phòng thủ chủ yếu và đồn Ngọc-hồi là căn cứ phòng ngự tập trung lực lượng mạnh nhất của địch trong cả mảng lưới phòng ngự xung quanh Thăng-long. Vì chúng (giặc) phải nghĩ rằng: trong tình thế nước ta bấy giờ, quân Tây-sơn không thể có con đường nào khác ngoài con đường chính từ Nam ra Thăng-long, nếu muốn dùng chủ lực tiến công. Bọn Việt gian Lê Chiêu Thống có lẽ cũng ủng hộ nhận định đó vì chúng tin rằng quân Tây-sơn không được nhân dân Bắc-hà ủng hộ và Bắc-hà về cơ bản vẫn là của chúng. Xuất phát từ nhận định đó nên chúng ta thấy Tôn Sĩ Nghị đã đặt ở đây một lực lượng mạnh và có lẽ đông nhất (theo các tài liệu suy đoán, số quân ở đây có thể lên đến 3, 4 vạn) do các võ tướng tay chân của mình trực tiếp chỉ huy (đề đốc Hứa Thế Hanh v.v...). Đó là một nhận định có lý vì rõ ràng, quân của Nguyễn Huệ với hàng trăm thớt voi, nhiều đại bác và súng phun lửa (hỏa hổ) tất phải tấn công mặt chính theo đường cái từ phía nam lên.

b) Về phía ta, trong thực tế, đạo quân tấn công theo con đường về phía Ngọc-hồi cũng là đạo chủ lực, mạnh nhất, vì dựa vào tình

báo, Nguyễn Huệ có lẽ hiểu rõ được tổ chức phòng ngự của địch cũng như ý đồ của chúng. Hơn nữa, nếu như đạo quân đánh Khương-thượng do đô đốc Long chỉ huy thì đạo quân đánh Ngọc-hồi lại do chính Nguyễn Huệ — người chỉ huy cao nhất của cuộc kháng chiến — trực tiếp chỉ huy. Điều này nói lên khá rõ tầm quan trọng của trận Ngọc-hồi trong toàn bộ cuộc tổng tiến công, hay xét về một ý nghĩa khác, trận Ngọc-hồi dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Nguyễn Huệ đã nêu bật được hết thiên tài quân sự của người anh hùng áo vải đỏ. Ngọc-hồi không những chứng kiến khí thế dũng mãnh của giai cấp nông dân khi vùng lên cách mạng, phát huy truyền thống chống ngoại xâm rực rỡ của tổ tiên, mà còn chứng kiến tinh thần sáng tạo, linh hoạt và hết sức dũng cảm của người anh hùng Nguyễn Huệ. Chiến thắng Đống-đa, tuy cũng nằm trong kế hoạch tấn công do Nguyễn Huệ vạch ra, phần nào thể hiện được tài năng quân sự của ông, song không phải là nơi thể hiện trực tiếp và đầy đủ thiên tài của ông, con người của ông. Xác định như vậy, chúng ta mới có thể tìm hiểu thêm được một ít nữa về đạo đức và tinh thần trách nhiệm của người anh hùng Nguyễn Huệ. Là một nhà quân sự thiên tài, Nguyễn Huệ tất nhiên hiểu rất rõ ý nghĩa và tác dụng của các mặt trận trong cuộc tổng tấn công đồng loạt của mình. Trong tình thế lúc bấy giờ, Nguyễn Huệ chắc chắn hiểu được rằng mặt trận Khương-thượng tuy là thứ yếu nhưng sẽ là chỗ sơ hở của giặc, bất ngờ đối với giặc và do đó có thể là phòng tuyến bị chọc thủng đầu tiên của giặc, hay nói một cách khác, ở đây, đạo quân của đô đốc Long (chỉ đô đốc thời) sẽ có thể là mũi nhọn đầu tiên của quân ta tiến vào giải phóng Thăng-long. Và như vậy, nếu đặt Nguyễn Huệ vào vị trí chỉ huy của đô đốc Long, chắc chắn rằng kết quả chiến đấu sẽ tốt đẹp hơn và Nguyễn Huệ sẽ được cái vinh dự là người chỉ huy quân đội đầu tiên tiến vào kinh đô. Song, như trên đã nói, Nguyễn Huệ là một vị tướng không những chỉ có thiên tài mà còn có đạo đức, có tinh thần trách nhiệm cao đối với dân tộc. Ông không lấy việc đưa quân trước vào Thăng-long làm cái vinh dự cá nhân của mình vì hiểu rằng ông là một người chỉ huy toàn cuộc, phải có con mắt bao quát và phải đảm đương lấy nhiệm vụ nặng nề nhất để tạo điều kiện thuận lợi cho các tướng tá của mình hoàn thành nhiệm vụ một cách

(1) Hoàng Lê nhất thống chí. Tủ sách chọn lọc — Xuất bản Giáo dục. 1969, trang 127.

chắc chắn, tích cực và xuất sắc. Ngọc-hồi là nơi tập trung lực lượng chủ yếu của địch. Không đập tan đồn giặc ở Ngọc-hồi thì không thể tạo được thế chiến thắng quyết định trên toàn cuộc. Do đó, chọc thủng phòng tuyến phía nam và tiêu diệt lực lượng của giặc ở đây, là nhiệm vụ chủ yếu cũng như nặng nề nhất trong toàn cuộc tổng tiến công. Nhiệm vụ đó không thể giao cho ai khác mà chính bản thân Nguyễn Huệ phải trực tiếp nhận lấy. Cách giải quyết của Nguyễn Huệ rõ ràng không giảm bớt uy tín và vinh dự của ông mà trái lại còn đề cao ông lên hàng các vĩ nhân của lịch sử và ngay lúc bấy giờ đã có giá trị động viên các tướng thân tín của mình trong cuộc chiến đấu giải phóng đất nước. Tất nhiên như vậy, trận Ngọc-hồi xứng đáng giữ vị trí quyết định trong toàn bộ cuộc tổng tấn công chống quân xâm lược phong kiến Mãn Thanh cuối thế kỷ XVIII ở nước ta.

c. Tấn công tiêu diệt đồn Ngọc-hồi tức là tiêu diệt bộ phận tinh nhuệ nhất của địch, do đó tạo điều kiện uy hiếp các lực lượng khác và tập trung sự chú ý của bộ chỉ huy cao nhất của giặc vào đây. Thực tế đã diễn ra đúng như vậy. Sáng ngày mồng 4 tháng giêng, khi được tin Hà-hồi bị đánh úp và Ngọc-hồi ở cái thế «sớm chiều thế nào cũng bị đánh tới» (1) Tôn Sĩ Nghị vội vàng cử Thang Hùng Nghiệp, Phan Khải Đức

đem thêm quân đi cứu viện và cho kỵ binh đi dò tin tức «ý là chỉ lo về mặt ấy chứ không lo gì mặt khác nữa» (1) (tôi gạch dưới — ND). Thực thế, Tôn Sĩ Nghị đã mắc phải kế của Nguyễn Huệ, bị lôi cuốn vào mặt nam, không nghĩ đến chuyện ra lệnh cho bọn Sầm Nghi Đống chuẩn bị chiến đấu; do đó tăng sáng ngày mồng 5, khi tiếng súng tấn công của quân ta vang dậy phía tây thành Thăng-long thì Tôn Sĩ Nghị và tướng tá không còn hồn vía nào nữa, chỉ lo nhảy vội lên ngựa mà chạy tháo thân. Chúng ta cũng tin chắc rằng, đồn Khương-thượng nhanh chóng tan vỡ trước cuộc tấn công của đồ đốc Long cũng chính là do Sầm Nghi Đống chủ quan, tưởng rằng quân Tây-sơn đã đánh vào mặt nam rồi, còn lâu mới vượt qua được Ngọc-hồi, nên có thể tạm yên chí, không ngừa trước được sự bất ngờ có thể xảy đến.

Rõ ràng, trận Ngọc-hồi đã tạo điều kiện thuận lợi cho chiến thắng trên toàn bộ chiến trường và do đó cũng là trận quyết định đánh vào khâu quyết định của chiến trường.

Trên cơ sở lập luận như vậy, chúng tôi đã cùng hơn 10 sinh viên năm thứ 4 khoa Sử—Đại học Sư phạm Hà-nội 1 (2), tiến hành một đợt thực tế ngắn hạn trên vùng Ngọc-hồi—Ngũ-hiệp—Vĩnh-quỳnh nhằm dựng lại một cách có căn cứ chiến trận Ngọc-hồi oanh liệt.

II — VỊ TRÍ CỦA ĐỒN NGỌC-HỒI

a. Tuyến phòng ngự mặt nam Thăng-long của quân xâm lược Mãn Thanh :

Nói đến trận Ngọc-hồi chúng ta không thể chỉ biết riêng đồn Ngọc-hồi mà phải tìm hiểu toàn bộ phòng tuyến phía nam Thăng-long của giặc, nếu như không muốn hiểu vấn đề một cách chung chung.

Có thể nghĩ rằng: xuất phát từ nhận định mặt nam Thăng-long là mặt phòng thủ chính chống quân Tây-sơn, bọn Tôn Sĩ Nghị đã bố trí ở đây một lưới đồn binh khá dày đặc dọc theo đường cái quan từ phía nam ra. Đồn cực nam đóng ở cửa Glán (thuộc Ninh-bình) do quân ngự của Lê Chiêu Thống canh giữ. Tiếp đó đến các đồn bắc sông Nguyệt-quyet (huyện Từ-liêm — Nam-hà), đồn Nhật-lảo (huyện Duy-tiên — Nam-hà), đồn Hà-hồi (Thường-tín — Hà-tây). Đồn Hà-hồi cách Thăng-long khoảng 20km, là một căn cứ mạnh của giặc, do một lực lượng chủ lực người

Thanh đóng giữ với nhiệm vụ cản bớt sức tấn công của quân Tây-sơn. Phía bắc Hà-hồi, ở bắc cầu Quán-gánh có một đồn nhỏ, có lẽ là đồn tiền tiêu của Ngọc-hồi rồi đến đại đồn Ngọc-hồi cách Thăng-long khoảng 13km, đồn Văn-diên, đồn Tây-long. Trong các đồn này, Ngọc-hồi là cứ điểm quan trọng nhất và tập trung một lực lượng quân sự mạnh nhất. Ở đây, những tên tướng chỉ huy mặt nam như đề đốc Hứa Thế Hanh, tiên phong Trương Sĩ Long, tá dực Thượng Dục Thăng trực tiếp

(1) Hoàng Lê nhất thống chí — Xuất bản Giáo dục. Hà-nội 1969, trang 126.

(2) Đoàn nghiên cứu gồm có chúng tôi và các đồng chí sinh viên Sử 4: Huỳnh Tấn Lực, Phan Ngọc Châu, Tạ Văn Mai, Lê Tâm Doãn, Vũ Đức Hùng, Nguyễn Trí Lễ, Trần Anh Tới v.v...

trông nom và chỉ huy lúc xảy ra chiến trận. Và như vậy có nghĩa là, nếu quân Tây-sơn bất ngờ tấn công lên thì trước hết bị chống trả ở cửa Gián. Cuộc chống trả này có tác dụng kìm quân ta lại và báo tin cho các đồn phía bắc. Nếu như quân Tây-sơn đủ sức phá được đồn cửa Gián và các đồn nhỏ khác thì lập tức bị chặn lại ở Hà-hồi. Với một lực lượng khá mạnh, quân giặc tin rằng, quân Tây-sơn khó mà lọt qua được Hà-hồi và nếu như có vượt qua được thì sức chiến đấu cũng giảm sút nhiều. Như vậy khi quân Tây-sơn kéo đến Ngọc-hồi, quân giặc đã có thì giờ để chuẩn bị chiến đấu và đủ lực lượng áp đảo và tiêu diệt. Thăng-long chắc chắn sẽ được bảo vệ.

Với một tuyến phòng ngự chặt chẽ như vậy của quân xâm lược, nếu không phải là một người chỉ huy có tài năng kiệt xuất thì khó mà nghĩ đến việc đưa quân vượt qua một cách thắng lợi, nhất là trong một thời hạn rất ngắn. Điều này, một mặt nào đó còn nói lên vị trí kiên cố và quyết định của đồn Ngọc-hồi cũng như nói lên tinh thần trách nhiệm và đạo đức người chỉ huy quân sự của Nguyễn Huệ.

b) Đường cái quan từ Hà-hồi lên Thăng-long ở cuối thế kỷ XVIII.

Như trên đã nói, các đồn của quân xâm lược Mãn Thanh lúc bấy giờ đều đóng ven đường cái quan từ Nam lên Thăng-long. Nhiệm vụ của chúng cũng là bảo vệ con đường đó, không cho lọt cứ một lực lượng nào của Tây-sơn vượt qua. Do đó, xác định đúng con đường này tức là xác định đúng được vị trí của đồn Ngọc-hồi và ước đoán được cách bố phòng của nó và cuộc truy kích của quân Tây-sơn sau này.

Một điều khá chắc chắn là đoạn đường từ Hà-hồi lên Thăng-long ngày xưa không trùng với quốc lộ số 1 hay đường sắt hiện nay. Nhưng đáng tiếc là không có một sách địa lý lịch sử nào ghi rõ vào cuối thế kỷ XVIII đoạn đường này như thế nào. Chúng tôi đã tìm xem các bản đồ của G. Dumoulier vẽ lại trong « *Etude sur un portulan annamite du XV^e siècle* » in ở Paris năm 1896 (planche 2) và của *Toàn tập thiên nam tứ chí lộ đồ thư* (vẽ vào đầu thế kỷ XVIII?). Hai bản đồ này tương đối thống nhất về các quán chợ ven đường cái quan (quan lộ) mặc dầu bản sau chi tiết hơn, nhưng có nhiều địa điểm hiện nay không xác định được rõ. Các sách khác như *Đại Việt cổ kim duyên cách địa chí khảo*, *An-*

nam hình thắng đồ, *Bắc thành địa dư chí*, *Bình nam thực lục*, *Đại Việt địa chí*, *Việt sử cương mục* v.v... không cho biết gì thêm. Tác giả bài «Trận Ngọc-hồi—Đầm-mực trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh» (1) cho rằng vào thời cuối Lê con đường này đã trùng với quốc lộ 1 hiện nay nhưng chỉ là phỏng đoán. Chúng tôi có đọc lại sử cũ thì không thấy có đoạn nào nhắc đến việc sửa lại đường đi, vả lại nghĩ rằng bấy giờ vương triều Lê—Trịnh đã tàn rồi, không có điều kiện nghĩ đến việc đó. Vì vậy, chúng tôi tra lại *Đại Nam nhất thống chí*—tỉnh Hà-nội thấy có chỗ viết: «Chợ Diên-trường: ở huyện Thanh-trì, thời cổ Lê có trạm ngựa ở đây» (2). Theo nhân dân địa phương thì Diên-trường (hay được gọi là Duyên-trường) là một thôn nằm ở bắc Quán-gánh, ven bờ sông Tô-lich. Đây cũng là một thôn nằm ở ven bờ tây đường cái quan xưa, con đường mà theo các cụ già cho biết, chạy dọc ven sông Tô-lich từ Quán-gánh qua Diên-trường, Phúc-am, Nội-am, Thọ-am, Ngọc-hồi, Ích-vĩnh, làng Tía (Quỳnh-đô) Văn-diễn, Cầu-tiên, Quán Sét vào chợ Mơ, Thăng-long. Chữ «thời cổ Lê» của *Đại Nam nhất thống chí* có lẽ có nghĩa là suốt thời hậu Lê, bao gồm cả thế kỷ XVIII. Để xác định đúng hơn, chúng tôi có xem thêm *Lịch triều hiến chương loại chí—Dư địa chí* của Phan Huy Chú. Trong phần «Phủ Thường-tín», tác giả rất tiếc, chỉ viết vắn vắn một câu: «Các huyện (Thanh-trì, Thượng-phúc, Phú-xuyên) đều ở men theo đường quan lộ» (2). Từ đây, chúng ta có thể suy nghĩ rằng các làng thuộc những huyện này cũng chủ yếu nằm men đường cái quan xưa. Điều này phù hợp với sự thành lập các chợ mà chúng ta còn thấy dấu vết trong *Đại Nam nhất thống chí* (3) cũng như phù hợp với thực tế các xã hiện nay. Đọc trên quốc lộ 1 hiện nay, từ Quán-gánh đến Văn-diễn chúng ta không thấy một làng nào, trừ làng Ngọc-hồi là nơi đường cái quan (quan lộ) xưa cắt ngang quốc lộ 1. Trong lúc đó các địa điểm mà chúng tôi ghi trên lại là những làng có quán, có chợ. *Đại Nam nhất thống chí* có

(1) Đăng trong «*Thông báo khoa học*». TIII—Khoa Sử Đại học Tổng hợp. Điều đáng tiếc là chúng tôi đọc được bài này sau khi đi thực địa nên không có điều kiện sử dụng công lao của các đồng chí đi trước.

(2) Sách đã dẫn—phần tỉnh Hà-nội.

(3) Sách đã dẫn. TI. Xuất bản Sử học. 1960, trang 72.

ghi: « huyện tri huyện Thanh-tri... xưa ở xã Quỳnh-đồ... Gia-long năm đầu chuyển sang xã Phù-liệt». Nếu như chúng ta nghĩ rằng các tri sở của huyện thường được đặt ở gần các đường cái lớn hay cái quan, thì câu trên có thể giúp ta phần nào.

Trong đợt thực tế, chúng tôi đã tìm hỏi các cụ già địa phương về con đường ngày xưa và biết thêm các chi tiết sau:

— Tất cả đều thống nhất rằng ngày xưa đường quan lộ vốn men dọc theo bờ sông Tô-lich từ Quán Gánh qua Diên-trường, Phúc-am... lên Ích-vĩnh, Quỳnh-đồ, quán Sét v.v... và được gọi là *đường cái cao*. Hiện nay dấu vết của nó vẫn còn, có nơi bị san bằng nhưng có nơi còn cao và rộng, khoảng 2, 3m. Cụ Nguyễn ở thôn Ngọc-hồi, khoảng 70 tuổi, còn cho biết chi tiết: hồi nhỏ cụ vẫn được nghe bà thím nói đi buôn bán từ nam lên Thăng-long theo con đường đó, nghĩa là cách đây khoảng 60, 70 năm con đường này vẫn còn khá nguyên vẹn.

— Quốc lộ 1 hiện nay vốn được đắp thêm trên một con đường cũ hẹp hơn mà các cụ gọi là đường Gia-long. Điều này cho phép ta suy nghĩ rằng con đường này được đắp vào buổi đầu triều Gia-long, do đó trong « Quốc triều dịch lộ » tên trạm ngựa Diên-trường một bị xóa.

— Cầu xi-măng của quốc lộ 1 qua sông Tô-lich, giữa hai xã Ngọc-hồi và Ngũ-hiệp nay, hoàn toàn mới. Theo các cụ, hồi còn nhỏ ở đây còn có một cây đa, gọi là « cây đa cầu Tin » vì nó mọc ở đầu một cái cầu tre nhỏ (tên gọi là cầu Tin) bắc qua sông Tô-lich. Hiện nay không còn dấu vết gì của cái cầu tre nhỏ đó nữa.

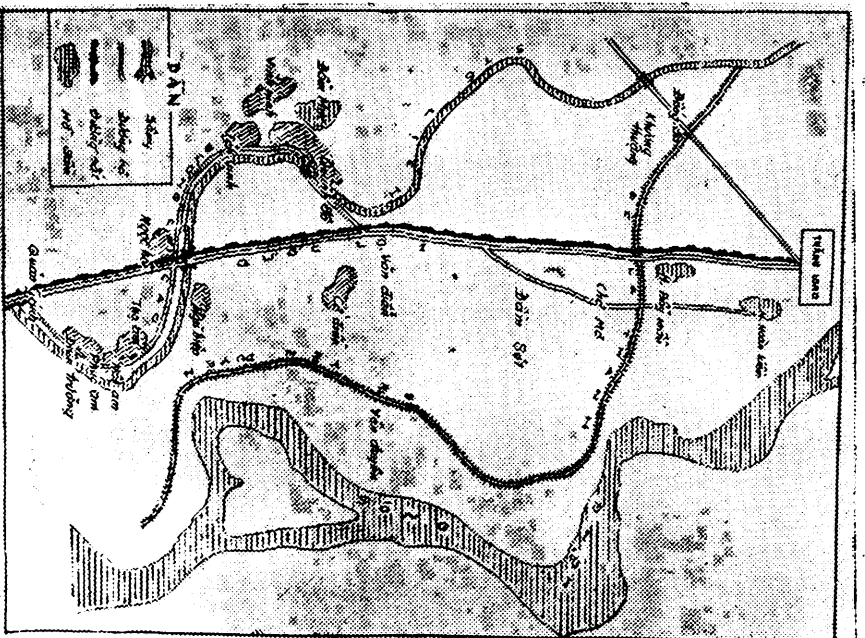
Tóm lại, kết hợp những điều ghi nhớ của nhân dân địa phương và thư tịch, cũ chúng

tôi cho rằng đến cuối thế kỷ XVIII, đường cái quan từ quán Gánh lên Thăng-long vẫn chưa thay đổi, nghĩa là nó vẫn là con đường chạy men phía tây sông Tô-lich qua quán Gánh đến Diên-trường, Phúc-am, Nội-am, Thọ-am, Ngọc-hồi rồi lên Ích-vĩnh, Quỳnh-đồ, Văn-điền, Cầu-tiên, Quán Sét, vào chợ Mơ, Thăng-long (xem bản đồ 1).

c. Vị trí đồn Ngọc-hồi.

Làng Ngọc-hồi hiện nay thuộc xã Ngọc-hồi (trước đây là xã Việt-hưng) huyện Thường-tín (Hà-tây) nằm ở phía tây quốc lộ 1, cách Hà-nội khoảng 13 km. Theo các cụ già địa phương thì ngày xưa làng Ngọc-hồi nằm rải suốt từ phía đông, sang phía tây quốc lộ 1, men phía nam đường cái quan quan lộ xưa.

Đây là một khu vực tương đối đặc biệt: đất cao hơn nơi khác, từ quán Gánh đến Ngọc-hồi trên một khoảng chiều dài 3 km, sông Tô-lich lượn hình vòng cung, làm thành một bức chướng ngại tự nhiên ở mặt đông (bấy giờ sông Tô-lich còn rộng, thuyền bè qua lại



BẢN ĐỒ 1 — Đường từ nam lên
Thăng-long.

được) (1). Cắm một đồn tiền tiêu ở quân Gánh và một đồn lớn, chủ lực ở Ngọc-hồi, quân xâm lược Mãn Thanh cho rằng: cùng với các đồn khác, chúng có thể đảm bảo phòng giữ được khá chắc mặt nam Thăng-long.

Vị trí đóng quân cụ thể của đồn Ngọc-hồi ra sao, hiện nay vẫn còn là một điểm khó xác định. Các tư liệu gốc không ghi lại điều gì, thậm chí tên Ngọc-hồi cũng khó mà tìm thấy trong các sách địa lý lịch sử thời Nguyễn. Nhân dân thì khó mà có điều kiện để hiểu vì đây là bí mật quân sự. Một vài lời truyền qua các thế hệ hoàn toàn chưa đủ để xác định. Các sách nghiên cứu của chúng ta gần đây không đi sâu tìm hiểu trên hiện trường. Bài nghiên cứu « Trận Ngọc-hồi — Đầm-mực... » là một cố gắng lớn trong việc điều tra và giải quyết vấn đề trên thực địa, song vì cách quan niệm về đường đi (như đã nói ở trên) theo chúng tôi, chưa đúng, nên không khỏi có chỗ hạn chế.

Trước hết, chúng tôi nhất trí rằng: đồn Ngọc-hồi chưa ít nhất vài ba vạn quân xâm lược Mãn Thanh. Nhiệm vụ của nó là chặn đường tiến quân của chủ lực Tây-sơn từ phía nam lên, do đó các cánh quân của nó phải được đóng rải trên một chiều dài dọc theo đường cái quan. Mảnh đất cao mang tên « nền đồn » (2) không thể đủ cho mấy vạn quân ở. Các cánh đồng Đồn, đồng Búng (cách làng Ngọc-hồi khoảng 800m về phía nam) nằm sát hai bên quốc lộ 1 không thể là vị trí đóng quân duy nhất của giặc. Về mặt quân sự, tập trung tất cả 2, 3 vạn quân lại một chỗ như vậy là một thất sách lớn kể cả trường hợp nó nằm ngay bên quan lộ. Hơn nữa, nếu như chúng ta nghĩ rằng đường cái quan bấy giờ chạy ven sông Tô-lịch thì đây là một địa điểm nằm xa về phía Tây nam vừa khó kiểm soát cả một đoạn đường dài hàng cây số từ Thọ-am đến Ngọc-hồi, vừa rất khó rút lui về Thăng-long nếu như thua trận. Tất nhiên, như vậy không có nghĩa là chúng tôi phủ nhận đây là một trong những địa điểm đóng quân của Hứa Thế Hanh. Tìm hiểu trên thực địa theo sự hướng dẫn của các cụ già địa phương, chúng tôi thấy có mấy điểm cần chú ý sau:

1) Hiện nay còn một vệt đất dài, cao hơn mặt ruộng 0m50 chạy vòng từ chùa Bất-nhiễm (ở phía đông đường quốc lộ 1, cách khoảng 600m) qua cây đa đồn, qua nền đồn mà kéo sang bên tây đường quốc lộ 1, rộng khoảng 3m mà các cụ địa phương khẳng định là dấu vết của lũy đất quanh đồn ngày xưa. Vệt đất này khác và cách xa các lũy đất trồng tre của dân

Ngọc-hồi (chạy ven làng ngày nay) (3). Chúng tôi tin rằng các cụ nói đúng và điều này phù hợp với những lời ghi trong *Việt sử thông giám cương mục*.

2) Phía nam, sát ngay chân lũy có một cái đầm dài rộng khoảng 10m, khá sâu, không thể trồng trọt gì được, chạy dọc theo lũy từ chùa Bất-nhiễm cho đến quốc lộ 1 rồi vòng xuống phía nam một ít nữa. Đây có lẽ là một cái đầm nhân tạo, làm thành một chướng ngại phía nam của đồn Ngọc-hồi của giặc.

3) Nhân dân các xã Ngọc-hồi, Ngũ-hiệp đều thống nhất rằng ở phía đông quốc lộ 1, chỗ nay là công trường, lò gạch có một khu mộ lớn được gọi là « Mả Ngô » hay « Mả cả ». Đây là mồ lấp các xương cốt của quân xâm lược bị tiêu diệt trong trận. Các cụ già kể rằng, sau ngày đại thắng, nhân dân được lệnh hồi cư và đi đồn lấp xác giặc nhưng sau đó vì mùi hôi thối bốc lên không chịu được, họ phải rủ nhau sang lập cư bên bờ bắc sông Tô-lịch (xã Ngũ-hiệp nay) và làng Ngọc-hồi nay. Phải chăng cả khu vực có Mả cả này là chiến trường ác liệt ngày xưa.

4) Ở trong làng Ngọc-hồi ngày nay, kề phía nam đường cái cao, cách quốc lộ 1 khoảng 200m có một khu vườn rộng 10×10×1m² mà các cụ truyền rằng xưa đây là chỗ đánh giáp lá cà của hai bên, người chết máu đổ nhiều đến nỗi ngập cả bàn chân nên chẳng ai dám ở. Mãi về sau, cách đây khoảng 40 năm, gia đình cụ Nguyễn (hiện còn sống) vì nhà chật, mới ra đây làm vườn sinh sống. Đây, theo chúng tôi nghĩ, có thể là nơi xảy ra trận chiến đấu ác liệt cuối cùng giữa hai bên, trước khi giặc bỏ chạy.

5) Trong làng Ngọc-hồi này, nhân dân đã bắt được khá nhiều tiền đồng Trung-quốc hiệu Cán-long v.v... khi đào mương, vét cống (4).

Tóm lại, với những chứng cứ nói trên, chúng tôi suy đoán rằng: khi quyết định đóng đồn ở đây, quân xâm lược phong kiến Mãn Thanh đã đuổi dân đi mà nhân dân cũng buộc phải sơ tán để tránh chúng tàn phá. Sau đó, chúng có thể chia quân thành 3 hay 4 cánh,

(1) Theo *Đại Nam nhất thống chí* và các tài liệu địa lý khác, mùa hạ và mùa thu nước sông Tô-lịch đầy lên, thuyền bè buôn bán qua lại được.

(2) Xem thêm bài « Trận Ngọc-hồi — Đầm-mực..... » sách đã dẫn.

(3) Xem chú thích (1) tr. 16.

(4) Xem chú thích (2) tr. 16.

Thanh-tri) chuẩn bị cuộc chiến đấu phối hợp với đại quân.

— Chủ lực quân do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy, có Đại tư mã Ngô Văn Sở và nội hầu Phan Văn Lân làm tiên phong và Hám hồ hầu đốc hậu quân, đi thẳng theo đường cái quan tiến lên phía Hà-hồi, Ngọc-hồi.

Nhiệm vụ của cuộc tổng tấn công này, như dự định của Nguyễn Huệ là tiêu diệt toàn bộ quân xâm lược Mãn Thanh « trong vòng 10 ngày », rõ ràng xuất phát từ một sự hiểu biết vững chắc tình hình lực lượng địch và từ một kế hoạch tác chiến chặt chẽ, hết sức sáng tạo. Theo dõi phần sau, chúng ta sẽ thấy rõ điều đó:

Khoảng canh ba rạng ngày mồng 4 tháng giêng năm Kỷ Dậu (29-1-1789) quân chủ lực của Quang Trung (Nguyễn Huệ) bắt gọn quân địch ở đồn Hà-hồi, không tốn qua một hòn đạn, mũi tên, mạng người. Như vậy có nghĩa là, kế hoạch đánh nhanh và gọn được thực hiện hết sức chính xác. Chủ lực quân giữ được trọn vẹn sức chiến đấu. Không những thế, nhờ chiến thắng kỳ tài đó mà khi thể quyết chiến quyết thắng của quân ta tăng lên gấp bội. Trái lại, mọi ý đồ của giặc hoàn toàn bị đánh tan. Điều này có tác dụng làm bọn giặc ở Ngọc-hồi hết hoảng, do đó tạo điều kiện thuận lợi cho quân ta tấn công thắng lợi. Và có lẽ, tin Hà-hồi thất thủ bay đến đồn Ngọc-hồi vào sáng sớm hôm đó. Ở đây một vấn đề đặt ra và cần được giải quyết: Đồn Ngọc-hồi cách Hà-nội khoảng 7km, nghĩa là chỉ cần không đến 2 tiếng đồng hồ quân ta có thể mở tiếp cuộc tấn công vào đây. Quân ta, như vừa nói, đang còn hoàn toàn sung sức và mong được chiến đấu lập công. Ấy thế mà, như sử cũ ghi chép, phải đợi đến canh tư ngày mồng 5 (30-1-1789) nghĩa là đúng 24 tiếng đồng hồ sau khi hạ đồn Hà-hồi, Nguyễn Huệ mới hạ lệnh tiến quân vào phá đồn Ngọc-hồi. Câu hỏi thú vị này không được các nhà nghiên cứu trước đây lưu ý. Tác giả của bài « Trận Ngọc-hồi—Đầm-mực... » là người đầu tiên đề động đến nó, nhưng chỉ nói qua rằng: vì cần phải có thì giờ nghiên cứu kỹ cách bố phòng của giặc và kế hoạch tấn công của ta nên Quang-trung đã tạm đóng quân lại ở cánh đồng Cung (Hà-hồi).

Theo ý chúng tôi, không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Huệ hoãn cuộc tấn công đồn Ngọc-hồi lại vì như vậy là không phát huy được tinh thần chiến thắng của quân sĩ sau trận Hà-hồi và làm chậm kế hoạch tiến vào giải phóng Thăng-long. Việc trì hoãn này

phải xuất phát từ một sự suy nghĩ chín chắn và quyết đoán dũng cảm.

Như phần trước đã nói, Nguyễn Huệ là một nhà quân sự thiên tài có trách nhiệm và đạo đức cao. Khi chia quân làm 3 đạo tiến ra đánh quân xâm lược Mãn Thanh (với một lực lượng lớn 20 vạn quân) với mục đích tiêu diệt gọn chúng trong một thời gian rất ngắn (10 ngày), nếu Nguyễn Huệ không sáng tạo được một kế hoạch tác chiến mới và hết sức sát đúng thì chưa chắc đã thành công, nếu như không thất bại ngay. Ở đây, như chúng ta thấy ở cách bày binh, rõ ràng Nguyễn Huệ tin tưởng vững chắc rằng mình sẽ thắng và thắng rất to, rất oanh liệt (cho nên đã cho 1 cánh quân lên chặn đường về của giặc). Diễn biến của chiến trường đã khẳng định sự đúng đắn của Nguyễn Huệ, do đó giúp ta hiểu được ý đồ của ông. Như vậy, có nghĩa là: vào sáng ngày mồng 4, khi Hà-hồi bị hạ một cách nhanh gọn và bất ngờ cho giặc, Nguyễn Huệ hiểu rằng 2 cánh quân của đồ đốc Long và đồ đốc Lộc đi theo đường núi và xa, chưa thể đến được vị trí đã dự định. Hơn nữa, cánh quân vu hồi do đại đồ đốc Bảo chỉ huy, có lẽ cũng chưa đến được làng Đại-áng, hoặc nếu đã đến thì cũng chưa kịp chuẩn bị để sẵn sàng phối hợp tác chiến, tiêu diệt tàn quân của đồn Ngọc-hồi. Do đó, cuộc tấn công vào đồn Ngọc-hồi nếu phát động sớm sẽ bị đơn độc, quân giặc dễ đối phó, mà kế hoạch của ta cũng vỡ lở. Bấy giờ khó lòng mà hiểu được kết cục sẽ ra sao.

Đúng như vậy, Nguyễn Huệ hoãn cuộc tấn công vào đồn Ngọc-hồi, chính là xuất phát từ một kế hoạch rất sáng tạo và đặc sắc đã dự định trước của mình. Bấy giờ, quân số của ta kém thua của giặc mà cái thế đánh thì khác nhiều so với các trận Bạch-đăng, Chi-lăng ngày xưa, nếu không sử dụng được tốt yếu tố bất ngờ thì không thể đánh bại được giặc, nhất là trong thời hạn 10 ngày (có lẽ cũng không thể kéo dài quá thời hạn này). Tình hình chiến trận đã giúp ta khẳng định điều này. Rạng ngày mồng 5 tháng giêng xuân Kỷ-dậu, trên các mặt trận chính: Ngọc-hồi, Khương-thượng, Phượng-nhân, tiếng súng tổng tấn công đã nổ cùng một lúc. Nói một cách khác, Nguyễn Huệ trì hoãn cuộc tấn công đồn Ngọc-hồi chính là nhằm thực hiện kế hoạch tổng tấn công đồng loạt và bất ngờ vào các mặt trận chính, làm cho giặc hoang mang, hoảng hốt, tan rã và hoàn toàn thất bại. Thực tế lịch sử đã diễn ra đúng như vậy: Ngày mồng 5 tháng giêng xuân Kỷ-dậu (30-1-1789), dưới sự chỉ huy thống nhất của

người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ, quân ta đã mở một cuộc tổng tấn công đồng loạt, diệt gọn các đồn chính của giặc và hoàn toàn giải phóng Thăng-long. Phải chăng đây là bí quyết thành công vĩ đại của toàn bộ cuộc kháng chiến chống quân xâm lược phong kiến Mãn Thanh của dân tộc ta ngày xưa. Đó là lý do thứ nhất và chủ yếu.

Không tiếp tục tấn công giặc ngay sau khi hạ đồn Hà-hồi, còn có thể vì Nguyễn Huệ muốn chuẩn bị kỹ hơn cho cuộc chiến đấu mới: sửa chữa các tấm ván làm lá chắn, chia một cánh quân theo sông Nhị ngược lên làm nghi binh v.v... song lý do này chỉ là phụ. Nhà quân sự thiên tài Nguyễn Huệ đã hạ đồn Hà-hồi không mất qua một mũi tên, hòn đạn nào, không thể làm đến đâu nghĩ đến đó được mà chắc chắn phải nắm vững được tình hình đối thủ của mình và có sẵn một kế hoạch tác chiến (xem việc cử cánh quân do đại đô đốc Bảo chỉ huy, tiến đóng Đại-áng để chuẩn bị đánh phối hợp thì rõ).

Hơn thế nữa, khi quyết định hoãn cuộc tấn công để phù hợp với kế hoạch đã định, Nguyễn Huệ không thể không nghĩ đến việc tạo một cái thế đánh lợi cho mình và không lợi cho giặc. Như trên đã nói, sáng ngày mồng 4 tháng giêng, tin Hà-hồi thất thủ một cách bất ngờ đã lan đến Ngọc-hồi. Tình hình khẩn cấp đó khiến quân xâm lược Hứa Thế Hanh phải chuẩn bị đối phó và chuẩn bị rất căng vì chúng nghĩ rằng « sớm chiều thế nào cũng bị đánh tới » (1). Kéo dài tình trạng căng thẳng trong chờ đợi như vậy của giặc là một điều cần thiết, nhưng cái lỗi của người chỉ huy là biết chấm dứt tình trạng đó, bất thành linh tấn công vào kẻ thù lúc nào. Quả vậy, sau gần 24 tiếng đồng hồ mặc áo giáp, căng thẳng chờ đợi cuộc chiến đấu, ăn không ngon, ngủ không yên, quân giặc ở Ngọc-hồi rõ ràng đã mệt mỏi. Ngay lúc đó, bắt đầu cuộc tấn công của quân ta mà tấn công vào khoảng canh tư, lúc trời còn tối mù mịt. Đây có thể là một lý do phụ nữa, có tính chất nhân thời cơ. Và như vậy, mặc dầu giặc đã ổn định việc đóng quân từ lâu rồi, Nguyễn Huệ vẫn tạo được cái thế « lấy quân nhàn hạ mà đón quân mệt mỏi » (dĩ dật đãi lao).

Nhân vấn đề đặt ra, có người có thể hỏi rằng: tại sao Nguyễn Huệ không hoãn cuộc tấn công lâu hơn nữa. Chúng tôi hiểu sự việc như thế này: Đánh sớm hơn thì không lợi vì quân ta sẽ không lợi dụng được tất cả những yếu tố cần thiết cho việc đánh nhanh thắng gọn như: bất ngờ, mệt mỏi, đêm tối,

ngái ngủ v.v... Điều này có tính chất chung cho toàn chiến trường (tổng tấn công đồng loạt). Vậy đánh muộn hơn có lợi hơn không? Trái lại, nếu đánh muộn hơn thì sự bất lợi sẽ đến và ngày càng nhiều. Cho đến ngày mồng 4 thì tin Hà-hồi thất thủ đã lan khắp các trại giặc ở xung quanh Thăng-long. Tôn Sĩ Nghị đã tỉnh giấc. Để muộn thêm một hai ngày, tất tạo cho chúng một sự nghi hoặc về công cuộc chuẩn bị của ta và do đó chúng sẽ ra lệnh tổng chuẩn bị kháng cự hay phản công. Đây là chưa kể đến những yếu tố khác có thể ảnh hưởng bất lợi cho quân Tây-sơn như: ăn Tết xong, thể của quân Tây-sơn giữa đất Bắc-hà v.v... Tóm lại, mở cuộc tổng tấn công đồng loạt vào rạng ngày mồng 5 tháng giêng là một quyết định hết sức sáng suốt, tài năng, biết mình biết người của vị anh hùng Nguyễn Huệ.

Theo kế hoạch đã dự định, canh tư ngày mồng 5 tháng giêng xuân Kỷ Dậu, Nguyễn Huệ cưỡi voi chỉ huy chủ lực quân tiến vào đồn Ngọc-hồi. Để biểu lộ sự quyết tâm của mình và truyền cái quyết tâm đánh tan kẻ thù đó cho toàn quân, Nguyễn Huệ đã chít khăn vàng lên đầu. Quân sĩ cũng chít khăn đỏ lên đầu để hưởng ứng. Cuộc tấn công bắt đầu. Đoàn voi chiến tiến lên trước. Quân giặc cho kỵ binh mạnh xông ra ứng chiến, nhưng ngựa sợ voi, đua nhau quay lại chạy vào sau lũy. Voi ta tiếp tục tiến lên. Giặc quyết định giữ lấy cửa lũy, dùng súng và cung bắn ra như mưa. Giờ ác chiến đã đến. Nguyễn Huệ liền hạ lệnh cho đoàn voi chiến lùi lại và tạm rẽ ra hai bên (2) để cho 600 quân cầm tử dật dao gần bên hông chia thành 20 tốp, mỗi tốp vác một tấm lá chắn lớn gồm nhiều tấm gỗ nhỏ kết lại, có quần rơm tẩm nước, ở ạt tiến vào cửa lũy. Tên đạn của giặc mất hiệu lực. Chúng hết sức hốt hoảng và lúng túng. Đến đây theo Hoàng Lê nhất thống chí « nhân có gió bắc, quân Thanh bèn dùng ống phun lửa khói ra, khói tỏa mù trời, cách gang tấc không thấy gì hòng làm cho

(1) Hoàng Lê nhất thống chí... trang 126.

(2) Các tác giả Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ ghi rằng: bấy giờ, « Nguyễn Huệ hạ lệnh cho đội voi chiến chia 2 đánh 2 cạnh sườn... ». Ý suy diễn này, theo chúng tôi, không đúng, vì tình hình bố phòng của giặc còn tìm hiểu được trên thực địa, như đã nói ở trên, không cho phép làm như vậy. Và lại cũng không có tư liệu gốc nào ghi như vậy.

quân Nam (tức quân Tây-sơn — ND) rối loạn, không ngờ trong chốc lát trời bỗng gió nam, thành ra quân Thanh lại tự làm hại mình » (1). Tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí*, đã đưa ra một yếu tố ngẫu nhiên trong chiến thắng của Nguyễn Huệ, dù muốn hay không muốn đã hạ thấp ý nghĩa của nó cũng như hạ thấp tài năng quân sự của Nguyễn Huệ và tinh thần quyết thắng của quân ta. Yếu tố ngẫu nhiên đó đã làm cho chiến thắng Ngọc-hồi mang tính chất thần bí. Nhiều nhà sử học của chúng ta sau này đã bỏ qua điềm này mà viết đúng theo cách ghi của *Việt sử thông giám cương mục* (2). Có lẽ các đồng chí đó cho rằng hiện tượng này chỉ có tính chất thứ yếu, không đáng tin cậy.

Chúng tôi nhất trí rằng hiện tượng nói trên dù có xảy ra đi nữa, cũng chỉ mang tính chất hết sức thứ yếu. Nhưng vì *Hoàng Lê nhất thống chí* là một loại sử liệu gốc, đã được phổ biến và sử dụng trong nghiên cứu, nên chúng ta không thể bỏ qua như vậy được. Theo suy nghĩ của chúng tôi, Nguyễn Huệ là một nhà quân sự giỏi và tài năng, không thể không chú ý đến thời tiết khi mở một cuộc tấn công quyết định, do đó không thể không ngửa trước mọi tình huống có thể xảy ra và chuẩn bị đối phó. Hơn nữa, trong thực tế, nếu chúng ta suy từ những ngày đầu xuân trước đó, chúng ta có thể đoán rằng vào sáng sớm ngày mùng 5 tháng giêng nếu có gió đông bắc thì cũng chỉ là gió nhẹ. Và lại, theo con đường cái quan đã vẽ ở trên, thì hướng-tấn công của quân ta vào lũy giặc là Đông nam — Tây bắc. Chiều gió bắc chỉ tạt ngang chứ không thể tạt vào mặt. Giặc có dùng ống phun khói thì tác dụng của nó sẽ không lớn đối với quân ta mà ảnh hưởng lại chung cho cả 2 bên. Sự bất lợi cho giặc xuất hiện ngay khi bắt đầu dùng ống phun khói này. Trong lúc đó, quân ta với những tấm mộc quần rơm tấm nước vừa ngăn được tên đạn, chống được lửa vừa chặn được khói. So với giặc, ta ở thế lợi hơn. Khu đóng quân của giặc khá rộng lại lộ thiên. Khó không thể không nhanh chóng tấn công. Như vậy, việc sử dụng ống phun khói nếu có, chỉ nhằm cản quân ta xông qua cửa lũy. Rõ ràng mục đích đó không đạt được, vì với những tấm mộc lớn của mình, quân ta sẽ nhanh chóng vượt qua lưới lửa, khói của giặc để thọc sâu vào đồn, tiêu diệt quân cướp nước. Tóm lại, cuộc tấn công thắng lợi của quân ta vào đồn Ngọc-hồi chính là kết quả của lòng dũng cảm, quyết chiến của quân sĩ kết hợp với tài năng quân sự của người chỉ huy. Trở

lại cuộc chiến đấu. Với những tấm mộc lớn, 600 quân cầm tử nhanh chóng vượt qua cửa lũy, mở đường cho bộ binh và đội voi chiến tiến ào theo. Quân giặc phòng giữ cửa lũy hốt hoảng rú nhau bỏ chạy, vút hết mọi khí giới, kể cả ống phun khói. Nhưng, đề đốc Hứa, Thế Hanh và tay chân không phải là những tên tướng hèn nhát. Chúng liền tiếp thúc quân chống cự kịch liệt. Những trận ác chiến đã diễn ra trên cánh đồng giáp làng Ngọc-hồi cũ (nay là khu Mả cả). Quân ta bỏ mộc xuống, rút dao ngắn xông vào giết giặc. Trong lúc đó, đoàn voi chiến cũng tiến vào. Trên lưng voi các chiến sĩ của ta, chít khăn đỏ, dùng cung, súng bắn vào giặc và « ném tung hỏa cầu lưu hoàng ra khắp mọi nơi, đốt cháy cả người » (3). Ngọc-hồi rực lửa. Giặc thua to, chạy tháo lui và trận huyết chiến cuối cùng đã diễn ra ở phía bắc làng Ngọc-hồi ngày nay (khu vườn đầm máu). Có lẽ các tướng chỉ huy của giặc như Hứa Thế Hanh, Trương Sĩ Long đều bị giết ở trận này. Cho nên, sau đó, số quân còn lại không được chỉ huy đã tranh nhau chạy bán sống bán chết theo đường cái quan lên phía Ích-vĩnh hay qua cầu Tin sang cánh đồng phía bắc để chuẩn về Văn-diễn. Chính lúc đó một cánh quân của ta được điều động từ lúc xuất phát ở Hà-hồi với nhiệm vụ tiến ra theo bờ sông Hồng và lên đê Yên-duyên để làm nghi binh (4) xuất hiện trên mặt đê Yên-duyên, cờ xí la liệt, tiếng hò hét rầm trời. Giặc hốt hoảng, đua nhau chạy tạt về phía tây (hướng vào làng Quỳnh-đô) hòng tìm lối thoát lên phía Khương-thượng. Tất nhiên, bấy giờ chúng vẫn không thể biết được rằng đồn Khương-thượng đã bị diệt. Và, như vậy là chúng đã lọt vào mào lưới của quân ta do đại đô đốc Bảo chỉ huy. Đây, cần phải xem là một cách tiêu diệt địch sáng tạo và tài năng của Nguyễn Huệ. Ông không sử dụng

(1) Sách đã dẫn, trang 125.

(2) Xem sách đã dẫn T XX. Trang 62.

(3) Trần Nguyên Nhiếp — *An-nam quân doanh kỷ yếu*. — trích trong « Ngày mùng 5 tháng 1, ngày kỷ niệm chiến thắng Đống-đa ». Tài liệu đánh máy.

(4) Việc điều quân này, các tác giả *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ* cho rằng đã diễn ra khi bắt đầu tấn công vào cửa lũy Ngọc-hồi. Cách hiểu như vậy có lẽ không phù hợp với thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ. Chúng tôi tán thành cách hiểu của tác giả bài « Trận Ngọc-hồi — Đầm-mực... ».

cánh quân của đại đô đốc Bảo như một lực lượng đánh tập hậu, dồn giặc vào thế bí phải quyết tử mà mở cho chúng đường chạy nhưng lại chạy vào đúng chỗ chết. Quân của đại đô đốc Bảo đã chuẩn bị xong kế hoạch tiêu diệt giặc, chờ ra thì hành nhiệm vụ. Tàn quân của Ngọc-hồi bị tiêu diệt gọn ở Đàm Mục (thuộc xã Vĩnh-quỳnh — Thanh-tri — Hà-nội). Theo các cụ già địa phương, bấy giờ nhân dân ở đây cũng chờ ra ủng hộ quân của đại đô đốc Bảo bằng cách tiêu diệt những tên giặc chạy tản vào làng. Điều này phù hợp với lời ghi trong bài biểu của Quang Trung dâng vua Thanh Càn-long.

Sau khi hoàn thành việc đập tan các chương ngại trên đường tiến quân, Nguyễn Huệ và đại đô đốc Bảo cùng các tướng khác hợp quân kéo thẳng về Thăng-long giữa tiếng hò reo náo động của nhân dân thủ đô.

Cuộc hành quân chớp nhoáng hết sức tài năng của Nguyễn Huệ đã kết thúc tốt đẹp. Đánh tan một lực lượng lớn của giặc ở cái thế chúng đã biết trước và chuẩn bị kháng cự, trong một thời gian rất ngắn (không đầy 6 tiếng đồng hồ) không phải là một điều ngẫu nhiên, may mắn.

Chiến thắng Ngọc-hồi là một thể hiện tập trung nhất của sự kết hợp giữa tài năng quân sự cá nhân và lòng yêu nước, tinh thần dũng cảm vô song của quân chúng nông dân đang đứng dậy làm chủ vận mệnh của mình. Trên cơ sở nắm chắc được thế và lực của địch, suy đoán đúng được tinh thần và tác phong của địch, Nguyễn Huệ đã sáng tạo ra chiến lược tổng tấn công đồng loạt vào các căn cứ chủ yếu của giặc, vừa lợi dụng được yếu tố bất ngờ đối với giặc vừa phát huy được cao độ tinh thần dũng cảm và sáng tạo của tướng sĩ. Có thể nói, cuộc tổng tấn công đồng loạt đã hoàn thành về cơ bản trong 12 tiếng đồng

hồ. Trong thời gian đó, tất cả các lực lượng quân sự của ta đều phát huy được tính tích cực chủ động, đều tự sáng tạo được cho mình những cách đánh phù hợp nhất nhưng đồng thời lại rất ăn khớp với nhau. Quân thù bị đánh mạnh ở khắp nơi và hầu như đều là những đòn bất ngờ chí mạng. Trong lúc đó, chính người chỉ huy tối cao lại đứng ra đương đầu với lực lượng mạnh nhất của giặc và ở cái thế của nó, đã thu hút toàn bộ sức chú ý của giặc lại, tạo điều kiện tăng thêm tính bất ngờ có lợi cho các mũi tiến công khác mặc dầu bản thân mình phải chịu gánh lấy cuộc đánh trả mãnh liệt nhất, có chuẩn bị trước. Không nghĩ ngờ gì nữa, người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ đã đoán trước được tình thế đó và hiểu rằng chính mình chứ không phải ai khác, phải đứng ra đảm nhận lấy trách nhiệm to lớn đó, trách nhiệm tạo nên chiến thắng quyết định của toàn bộ chiến trường. Trận Ngọc-hồi phải thắng thì toàn chiến trường mới thắng, ấy thế nhưng quân giặc ở Ngọc-hồi lại mạnh nhất và đã chuẩn bị chống cự. Vậy mà, như chúng ta đã thấy ở trên, ngay trong trận Ngọc-hồi, tổng chỉ huy Nguyễn Huệ đã phát huy được hết sức đầy đủ mọi ưu thế cần thiết chung cho toàn cuộc. Chiến thắng Ngọc-hồi, do đó, đã thể hiện được một cách tập trung nhất sự hơn hẳn của quân ta về tài năng quân sự cũng như về lòng dũng cảm và ý chí quyết chiến. Đồng thời chiến thắng Ngọc-hồi đã thể hiện được khá đầy đủ tài trí và đạo đức của người chỉ huy tối cao.

Tóm lại, có thể khẳng định rằng: chiến thắng Ngọc-hồi ngày mùng 5 tháng giêng xuân Kỷ Dậu xứng đáng tiêu biểu đầy đủ cho sự toàn thắng của cuộc kháng chiến vĩ đại chống quân xâm lược phong kiến Mãn Thanh cuối thế kỷ XVIII của quân dân ta.

NGHIÊN cứu chiến thắng Ngọc-hồi xuân Kỷ Dậu (1789), chúng tôi muốn góp phần thiết thực kỷ niệm 200 năm cuộc khởi nghĩa to lớn của nông dân Tây-sơn và nhân đó tìm hiểu thêm truyền thống đánh giặc giữ nước của tổ tiên ta. Phần trình bày của chúng tôi xuất phát từ yêu cầu nghiên cứu và xác minh

một trận đánh trên thực địa trong tình hình hiện nay đã có nhiều công trình nghiên cứu chung về cuộc kháng chiến chống xâm lược Mãn Thanh và riêng về trận Ngọc-hồi, nên không khỏi có phần thiếu liên tục, mong bạn đọc lượng thứ.

Một ngày đầu Xuân 1971

Vai trò của làng xã chiến đấu trong CHIẾN TRANH NHÂN DÂN Ở MIỀN NAM

PHẠM QUANG TOÀN

LÀNG xã chiến đấu trong cuộc chiến tranh nhân dân ở miền Nam có một vị trí chiến lược quan trọng. Nó là cơ sở của chiến tranh nhân dân ở nông thôn và rừng núi, là pháo đài vững chắc, trận địa tiến công mạnh mẽ của nông dân miền Nam. Làng xã chiến đấu hình thành một mạng lưới đánh địch quyết liệt và rộng khắp. Nó biểu hiện rất sinh động ý chí kiên cường, bất khuất,

khả năng sáng tạo vô cùng phong phú của nhân dân miền Nam. Làng xã chiến đấu góp phần to lớn vào việc đánh bại cuộc « chiến tranh đặc biệt » và đang góp phần làm phá sản mọi thủ đoạn chính trị, quân sự của chiến lược « chiến tranh cục bộ » của đế quốc Mỹ.

Nghiên cứu cuộc chiến tranh nhân dân ở miền Nam, chúng ta không thể không nói đến vai trò của làng xã chiến đấu.

I — VAI TRÒ CHIẾN LƯỢC CỦA LÀNG XÃ CHIẾN ĐẤU

NƯỚC ta là một nước nông nghiệp. Nông thôn nói chung, làng xã nói riêng chiếm một phạm vi rộng lớn và là nơi tập trung sức người sức của dồi dào. Trong lịch sử đấu tranh lâu dài và gian khổ của nhân dân ta, làng xã có truyền thống chiến đấu anh dũng, lâu đời. Làng xã chiến đấu đã sớm được thành lập. Nông dân dựa vào làng xã không ngừng nổi dậy chống ách áp bức bóc lột của phong kiến, đế quốc. Trong thời kỳ kháng chiến, làng xã chiến đấu được phát triển rộng lớn, ngày càng hoàn chỉnh và trở thành pháo đài chiến đấu kiên cường góp phần to lớn vào việc đánh bại thực dân Pháp. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhân dân miền Nam kế thừa, phát huy sáng tạo những kinh nghiệm của làng xã chiến đấu trước đây, xây dựng, phát triển mạnh mẽ làng xã chiến đấu rộng khắp từ đồng bằng, ven các đô thị, các trục giao thông đến các miền rừng núi.

Làng xã chiến đấu đã giữ một vai trò chiến lược, nó là nhu cầu hết sức cần thiết, không thể thiếu được trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của nhân dân miền Nam. Vì sao như vậy?

Trước hết làng xã chiến đấu có vị trí chiến lược là vì làng xã nói riêng, nông thôn miền Nam nói chung là căn cứ địa là chỗ dựa của kháng chiến, của cách mạng.

Về địa lý mà nói thì trừ một số ít đô thị còn phần lớn đất đai miền Nam là vùng rừng núi và nông thôn rộng lớn (bao gồm tới hơn 90% đất đai toàn miền). Nông thôn miền Nam có nguồn tài nguyên phong phú, có sự ủng hộ rộng lớn của nhân dân, có điều kiện thuận lợi cho hoạt động du kích. Về dân cư thì chúng ta đều biết tuyệt đại đa số dân cư ở miền Nam là nông dân. Nông dân miền Nam nói riêng, nông dân ta nói chung dưới ách phong kiến và đế quốc đã bị áp bức bóc lột

tàn khốc. Từ khi Đảng cộng sản Đông-dương ra đời, ý thức giác ngộ chính trị, khả năng cách mạng to lớn của nông dân được phát huy mạnh mẽ. Dưới ngọn cờ của Đảng của giai cấp công nhân, nông dân đã hoạt động sôi nổi trong phong trào xô-viết Nghệ Tĩnh, đã tham gia khởi nghĩa Nam-kỳ (1940), tham gia tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám năm 1945, đã trải qua kháng chiến chống Pháp lâu dài và có một vai trò lớn lao. Trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, nông dân miền Nam đã đứng dậy biến quê hương mình thành trận địa chiến đấu kiên cường.

Cuộc chiến tranh yêu nước của nhân dân miền Nam có tính chất toàn dân, nhưng lực lượng tham gia đông đảo nhất vẫn là nông dân. Nông dân miền Nam không những là bộ phận đông đảo nhất mà còn là đội quân chủ lực trong chiến tranh giải phóng dân tộc, là bạn đồng minh vững chắc và đáng tin cậy của giai cấp công nhân. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam có đường lối lãnh đạo đúng đắn, kiên quyết củng cố, phát triển lực lượng cách mạng ở nông thôn, xây dựng khối liên minh công nông vững chắc tạo điều kiện để phát động toàn dân đánh giặc. Phát động xây dựng làng xã chiến đấu chính là thu hút đông đảo nông dân tham gia phong trào cách mạng, tham gia chiến tranh nhân dân rộng lớn ở nông thôn. Đồng chí Lê Duẩn có nói: «Tiến hành chiến tranh nhân dân phải dựa trên cơ sở nông dân... Cách mạng chống đế quốc ở thuộc địa không có đông đảo nông dân tham gia nhất định không thành công được» (2).

Rõ ràng vấn đề cách mạng giải phóng dân tộc chủ yếu là vấn đề nông dân, Xây dựng và phát triển làng xã chiến đấu, lấy làng xã làm căn cứ địa chiến đấu lâu dài ở nông thôn, cách mạng miền Nam đã nhận rõ vai trò của nông dân, đã khai thác được khả năng cách mạng to lớn của nông dân.

Hai là làng xã chiến đấu giữ vị trí chiến lược vì rằng làng xã chính là địa bàn quan trọng và thường xuyên chống lại âm mưu càn quét, lấn chiếm bình định của địch. Như chúng ta đều biết, từ cuối năm 1959, sau những năm đấu tranh chính trị quyết liệt chống chính sách khủng bố đàn áp phát-xít của Mỹ — Diệm, phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam nổi lên với một khí thế mới. Cách mạng miền Nam đã chuyển sang thế tiến công kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang dồn địch vào thế bị động. Hàng triệu quần chúng nông dân khởi nghĩa từng phần giành quyền làm chủ ở nông thôn. Trước tình hình đó, đế

đàn áp phong trào cách mạng, đề cứu vãn chế độ thống trị của chúng bị lung lay, đế quốc Mỹ đã tiến hành cuộc chiến tranh «không tuyên bố» tàn ác và khốc liệt. Đế quốc Mỹ và tay sai đều nhận rõ tầm quan trọng của làng xã. Qua kinh nghiệm đàn áp phong trào giải phóng dân tộc ở một số nơi (Mã-lai, Phi-luật-tân), đế quốc Mỹ nhận ra rằng phong trào giải phóng dân tộc ở một nước nông nghiệp lạc hậu chủ yếu là phong trào nông dân và chiến tranh du kích có sức mạnh là do nó nằm trong nhân dân như cá bơi trong nước. Vì vậy, đế quốc Mỹ đã thực hiện kế hoạch «hai gọng kim»: một mặt, chúng huy động lực lượng quân sự to lớn, dùng mọi phương tiện chiến tranh kẻ cả chất độc hóa học, bom na-pan, bom lân tinh tiến hành những cuộc hành quân càn quét tàn bạo nhằm tiêu diệt lực lượng cách mạng, giành lại nông thôn, dồn dân vào các «ấp chiến lược» để «tắt nước bắt cá». Mặt khác chúng thực hiện thủ đoạn lừa bịp, mua chuộc nhằm «tranh thủ trái tim khối óc», «tranh thủ nhân tâm».

Trong hơn 10 năm qua, đế quốc Mỹ đã dốc sức vào việc thực hiện các kế hoạch «bình định» và «xây dựng nông thôn» mà theo Cabot Lodge gọi là «trung tâm của vấn đề Việt-nam». Kế hoạch bình định toàn bộ miền Nam trong vòng 18 tháng của Xta-lây Tay-lo, kế hoạch bình định miền Nam trong thời gian hai năm của Giôn-xơn — Mắc Na-ma-na, kế hoạch «bình định cấp tốc» của Mỹ ngày càng hướng trọng tâm ở các vùng nông thôn, nơi suy yếu nhất của chúng.

Trên đà thất bại nặng nề, từ đầu tháng 7 năm 1970, đế quốc Mỹ lại ngoan cố giở thủ đoạn mới thực hiện cái gọi là «chương trình bình định đặc biệt» nhằm tiếp tục cướp đất, giành dân, tìm diệt lực lượng cách mạng của nhân dân miền Nam ở thôn, ấp.

Đáng chú ý là trong chương trình bình định nông thôn, đề «tranh thủ trái tim khối óc» của nông dân, Mỹ ngày càng không thể không nói đến «cải cách điền địa» giả hiệu. Chương trình «cải cách điền địa» của Ngô Đình Diệm bị phá sản hoàn toàn từ sau phong trào đồng khởi của nông dân miền Nam. Năm 1969, Mỹ ngày lại đưa ra một thủ đoạn mới gọi là «tân chính sách cải cách điền địa» nhằm lừa bịp nông dân ở mức độ xảo quyệt hơn trước. Trong chiến dịch lôi kéo

(1) Lê Duẩn — *Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt-nam*. Nhà xuất bản Sự thật năm 1965.

tranh thủ nông dân, bọn chúng đã tung ra hàng trăm triệu đô-la, hàng trăm « đội tình nguyện công tác xã hội » của Mỹ và hàng ngàn « đội phát triển cách mạng nông thôn » của ngụy, bày ra nhiều trò lừa bịp về « độc lập », « dân chủ » giả hiệu. Do thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược, để thực hiện âm mưu « Việt-nam hóa » chiến tranh, năm 1969, Mỹ—ngụy đưa ra một chương trình « phát triển kinh tế » 10 năm gọi là « kế hoạch kinh tế hậu chiến » do Lilienthal và Vũ Quốc Thúc soạn thảo. Địa bàn hoạt động chủ yếu của kế hoạch trên vẫn là vùng nông thôn miền Nam. Âm mưu của Mỹ—ngụy là dùng « đô la và kỹ thuật cao » để tiến công vào nông dân, lôi kéo, giành giật họ theo chúng.

Như vậy, tất cả các âm mưu và hoạt động của Mỹ—ngụy vừa trình bày ở trên chứng tỏ rõ ràng các kế hoạch càn quét, lấn chiếm, bình định là thủ đoạn chủ yếu và là quy luật hành động của địch ở nông thôn. Vì vậy chống càn quét, lấn chiếm, bình định cũng là nhiệm vụ chủ yếu và là quy luật của chiến tranh giải phóng dân tộc. Càn quét và chống càn quét, lấn chiếm và chống lấn chiếm, bình định và chống bình định là những hình thái lặp đi lặp lại nhiều lần và là một cuộc đấu tranh gay go quyết liệt một mất một còn giữa ta và địch. Qua chống càn lực lượng ta ngày càng trưởng thành, lực lượng địch ngày càng sa sút. Để chống càn thắng lợi, để không ngừng tiêu diệt địch, nhân dân miền Nam phải có trận địa, có địa bàn vững chắc. Trận địa và địa bàn vững chắc đó chính là làng xã chiến đấu. Một nhà báo tư sản Pháp đã từng làm phóng viên cho báo Mỹ và đã sang điều tra

tình hình miền Nam Việt-nam phải thừa nhận làng xã là địa bàn hoạt động, trận địa tiến công của nhân dân miền Nam: « Người ta (nhân dân miền Nam — PQT) xuất phát từ làng xã để chuẩn bị cho sự sụp đổ của các lực lượng an ninh của chính quyền (ngụy quyền) ở các thành thị » (1).

Nếu không có chỗ đứng vững chắc là các làng xã chiến đấu thì không thể giữ vững và mở rộng vùng giải phóng. Chính vì vậy nhiều vùng ngụy quân ngụy quyền bị tiêu diệt làng xã được giải phóng. « Ấp chiến lược » bị phá, nhân dân đã khẩn trương xây dựng ngay làng xã chiến đấu làm chỗ dựa lâu dài chống lại và bẻ gãy các lực lượng cơ động của địch kéo đến càn quét, phản kích, lấn chiếm.

Làng xã chiến đấu là căn cứ địa, cơ sở của cách mạng, là cứ điểm của chiến tranh nhân dân. Xây dựng và phát triển căn cứ địa du kích lấy làng xã chiến đấu làm hạt nhân là vấn đề chiến lược trọng yếu nhằm thực hiện phương châm đánh lâu dài và bảo đảm thể liên tục tiến công địch. Dựa vào làng xã chiến đấu, nông dân miền Nam bám chắc lấy đồng ruộng quê hương, một tấc không đi một ly không dời, kiên quyết chiến đấu lâu dài bảo vệ xóm làng, giữ vững thành quả cách mạng, không cho địch lấn một tấc đất, chiếm một người dân, xây dựng và phát triển lực lượng từ nhỏ đến lớn, từ yếu thành mạnh, tiến lên quét đổ quân địch.

Tóm lại, làng xã chiến đấu là một trong những vấn đề chiến lược, là yêu cầu bức thiết không thể thiếu được trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân miền Nam.

II — LÀNG XÃ CHIẾN ĐẤU : PHÁO ĐÀI KIỀN CỐ, TRẬN ĐỊA TIẾN CÔNG VỮNG CHẮC VÀ HOÀN CHỈNH CỦA CHIẾN TRANH NHÂN DÂN Ở NÔNG THÔN

1. Làng xã chiến đấu không ngừng lớn mạnh về số lượng và chất lượng.

Thực hiện chủ trương của Mặt trận dân tộc giải phóng là « tiến công địch, giải phóng tới đâu, xây dựng ngay xã chiến đấu tới đó » nhân dân miền Nam xây dựng và phát triển mạnh mẽ các làng xã chiến đấu từ làng này sang làng khác, từ xã này sang xã khác tạo thành một thể liên hoàn chiến đấu. Hệ thống làng xã chiến đấu đó không chỉ ở vùng giải phóng mà còn phát triển trong các vùng tranh chấp và vùng địch tạm kiểm soát, không chỉ

ở vùng rừng núi, nông thôn, mà còn ở sát nách các đô thị, bao quanh các căn cứ lớn và các đường giao thông quan trọng của Mỹ—ngụy. Số làng xã chiến đấu được xây dựng, phát triển nhanh chóng : ở miền Tây Nam-bộ, tính đến tháng 9-1963, 312 xã trong số 336 xã đã xây dựng làng xã chiến đấu. Nhà báo Úc Bớc-sét, cuối 1963 đi thăm vùng giải phóng có cho biết : « Ở miền Nam Việt-nam có khoảng

(1) Giác Đô-1-ôn — *Những người Việt cộng*, nhà xuất bản Đờ Nô-en tháng 4-1968.

5.500 xã chiến đấu và con số cứ mỗi ngày một nhiều thêm» (1).

Long-an một tỉnh có phong trào chiến tranh du kích phát triển mạnh mẽ, tính đến năm 1965 có 45 xã được giải phóng, gần 40 xã ở vùng tranh chấp, 10 xã trong vùng địch tạm kiểm soát; hầu hết các xã được giải phóng, nhiều xã trong vùng tranh chấp và địch tạm kiểm soát đều có phong trào toàn dân tham gia chiến tranh du kích và xây dựng làng xã chiến đấu. Nhân dân miền Nam thường xuyên phá «ấp chiến lược» của địch, xây dựng làng xã chiến đấu của mình. Từ 1961—1967, 7.541 «ấp chiến lược» bị phá banh (2). Hệ thống «ấp chiến lược» vừa bị san bằng thì hàng loạt làng xã chiến đấu hoàn chỉnh, kiên cố mọc lên nhanh chóng vây quanh các đồn bốt vị trí của địch. Từ 1968 cùng với những cuộc tổng tiến công và nổi dậy hàng loạt của nhân dân miền Nam, làng xã chiến đấu ngày càng được xây dựng, phát triển nhanh chóng, mạnh mẽ.

Bên cạnh sự phát triển mạnh mẽ về số lượng, làng xã chiến đấu không ngừng được củng cố về chất lượng. Ngay từ đầu và trong quá trình phát triển, làng xã chiến đấu đã được chú trọng xây dựng các yếu tố cơ bản sau đây:

Một là yếu tố chính trị — tư tưởng. Quân dân miền Nam đều nhận thức sâu sắc rằng công tác chính trị tư tưởng là công tác mấu chốt hàng đầu để xây dựng, củng cố, phát triển làng xã chiến đấu vững mạnh. Như trên đã trình bày, nông dân trong các làng xã vốn có lòng yêu nước nồng nàn, lòng căm thù giặc Mỹ sâu sắc, với bản chất cách mạng, với truyền thống đấu tranh bất khuất anh hùng khi được động viên giáo dục, mọi người đều hết sức tin tưởng và có quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ và tay sai. Trên cơ sở giác ngộ cách mạng ngày càng cao, nông dân tự nguyện tự giác không ngừng củng cố, xây dựng làng xã chiến đấu. Chiến đấu chống giặc Mỹ, trước hết là một sự thử thách quyết liệt nhất về ý chí và quyết tâm. Ý chí và quyết tâm chiến đấu của nhân dân ở làng xã chiến đấu là sự kết hợp chặt chẽ giữa sự giác ngộ chính trị, lý tưởng cách mạng cao quý của thời đại với truyền thống đấu tranh anh hùng của dân tộc và của nông dân ta. Đương đầu với một kẻ thù giàu có, xảo quyệt và phản động nhất trong phe lũ đế quốc, mỗi người dân, mỗi chiến sĩ du kích ở làng xã chiến đấu nếu không có một ý chí và quyết tâm cao thì không thể chiến thắng chúng được. Ý chí đó thể hiện ở tinh thần cách mạng tiến công

mãnh liệt, tinh thần thừa thắng xông lên sẵn sàng chịu đựng mọi gian khổ hy sinh cống hiến tất cả vì độc lập, tự do của Tổ quốc. Kẻ địch cũng phải thừa nhận ý chí bất khuất, tinh thần chiến đấu bền bỉ của nông dân miền Nam. Một tờ báo Mỹ (Diễn đàn Nữ-ước số 10-1-1964) khi nói về «Tại sao nông dân Việt-nam đi theo Việt cộng» đã viết: «Những du kích Việt cộng (những người yêu nước miền Nam — P.Q.T.) một lòng một dạ sẵn sàng chiến đấu suốt đời nếu cần thiết. Nếu chưa đạt được mục đích thì con cái họ sẽ tiếp tục chiến đấu».

Chiến đấu cho mục đích chính nghĩa, nhân dân miền Nam có ưu thế tuyệt đối về chính trị — tinh thần. Phát huy ưu thế đó, nhân dân trong các làng xã đã biến sức mạnh tinh thần thành sức mạnh vật chất hùng hậu hoàn thành mọi nhiệm vụ khẩn trương và quyết liệt. Chủ trọng công tác chính trị — tư tưởng, không ngừng nâng cao tinh thần quyết chiến, quyết thắng, nông dân miền Nam trong các làng xã đã có yếu tố đầu tiên và là yếu tố cơ bản để xây dựng làng xã chiến đấu.

Các đoàn thể chính trị cách mạng được tổ chức và hoạt động sôi nổi làm nền tảng vững mạnh cho làng xã chiến đấu. Tổ chức Mặt trận dân tộc giải phóng và các thành viên của Mặt trận như: Đảng nhân dân cách mạng Việt-nam, Đoàn thanh niên nhân dân cách mạng, Hội nông dân giải phóng, Hội liên hiệp thanh niên giải phóng, Hội liên hiệp phụ nữ giải phóng được phát triển mạnh mẽ trong các tổ chức cơ sở là làng xã. Thông qua đấu tranh, các tổ chức trên được củng cố và phát triển. Sau mỗi trận chiến đấu ác liệt, số lượng và chất lượng của các tổ chức chính trị cách mạng được nâng lên rõ rệt. Ví dụ ở xã T. (Mỹ-tho) sau những trận chống càn quyết liệt dài ngày, số đoàn viên Đoàn thanh niên nhân dân cách mạng tăng lên gấp 3 lần, số nông hội tăng 87% so với trước.

Các tổ chức chính trị cách mạng làm nền tảng của làng xã chiến đấu nói chung, làm nền tảng cho lực lượng vũ trang nhân dân ở thôn xã nói riêng. Các tổ chức chính trị cách mạng thường xuyên cử những đoàn viên đủ điều kiện gia nhập các lực lượng vũ trang.

Hai là xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh. Thường xuyên xây dựng, phát

(1) Theo báo *Thông nhất* ngày 19-6-1964, tr 6.

(2) Sở tay tư liệu về miền Nam Việt-nam, năm 1968. Tài liệu in ronéo của Phòng tư liệu Ban thống nhất.

triển lực lượng du kích tự vệ là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của làng xã chiến đấu. Nhân dân miền Nam trong các làng xã chiến đấu đã xây dựng lực lượng dân quân du kích tự vệ ngày càng hùng hậu làm nòng cốt phát động chiến tranh nhân dân ở cơ sở. Du kích, tự vệ là lực lượng vũ trang chủ yếu ở làng xã chiến đấu và cũng là lực lượng nòng cốt để huấn luyện quân sự, tổ chức chiến đấu trong nhân dân.

Chiến tranh du kích một trong hai hình thái của chiến tranh nhân dân được phát triển mạnh mẽ, sâu rộng và là hình thức tác chiến cơ bản của nhân dân trong làng xã chiến đấu. Khắp rừng núi nông thôn ở đâu đã xây dựng làng xã chiến đấu ở đó có phong trào chiến tranh du kích. Nói một cách khác, làng xã chiến đấu chính là địa bàn hoạt động, là hạt nhân vững chắc của chiến tranh du kích ở nông thôn. Dân quân du kích trong làng xã chiến đấu ngày càng lớn mạnh, thực sự là lực lượng chiến lược rất quan trọng. Nó phát huy mọi tác dụng to lớn, ngày càng đạt được những thắng lợi rực rỡ và đã phát triển ở đỉnh cao. Chính dư luận thế giới cũng phải thừa nhận. Nhà báo Úc: Béc-sét viết trên báo Mỹ « Người bảo vệ quốc gia » ngày 9-5-1964, đã nhận xét như sau: « Nhân dân miền Nam Việt-nam hiện nay đã nâng cao nghệ thuật của chiến tranh du kích lên trình độ vô địch trên thế giới ». Một nhà báo tư sản Mỹ, Đa-vít An-bóc-stem, nhiều lần đi theo quân Mỹ và nguy trong các cuộc càn quét ở miền Nam đã phải công nhận rằng: « Chiến tranh du kích là một nghệ thuật và Việt cộng (nhân dân yêu nước miền Nam — PQT) đã trở thành những bậc thầy, những nghệ sĩ vĩ đại trong nghệ thuật đó » (1). Về trang bị, ngoài số vũ khí lấy được của giặc, du kích tự vệ đã tự sản xuất lấy vũ khí thông thường. Những vũ khí này ngày càng được cải tiến tốt. Chông mìn cạm bẫy, súng ngựa trời v.v... là những vũ khí được thông dụng ở làng xã chiến đấu, có tác dụng rất lợi hại, gây cho địch những tổn thất đáng kể (2).

Ba là chủ trọng cải tạo địa hình, xây dựng công sự kiên cố. Làng xã chiến đấu ở miền Nam không chỉ vững vàng về chính trị tư tưởng về lực lượng vũ trang mà còn có trận địa, hệ thống công sự vững chắc. Tùy theo địa hình cụ thể của từng nơi, đồng bào miền Nam xây dựng làng xã chiến đấu, cải tạo địa hình, bố trí công sự theo một quy hoạch riêng. Nhưng nói chung, làng xã chiến đấu đều được xây dựng trên nguyên tắc là vừa bảo đảm tiêu diệt được lực lượng địch, vừa

bảo vệ được lực lượng mình. Ở các làng xã chiến đấu, nhân dân miền Nam đã xây dựng nên một hệ thống công sự kiên cố và kỳ diệu. Hệ thống đó gồm có lũy cao, hào sâu, bãi chông mìn, hào giao thông, hố cá nhân, hầm bí mật, hầm cho người, hầm cho gia súc, hầm cất giấu của cải, lương thực v.v... Những hầm hố, công sự đó bảo đảm thực hiện được việc phòng địch tập kích, phòng đổ bộ bằng máy bay lên thẳng, phòng không, phòng pháo, phòng xe tăng và phòng chất độc hóa học. Dựa vào công sự, du kích tự vệ có thể chặn đánh địch ở ngoài làng, liên tục đánh địch ở trong làng, có thể cơ động đánh địch ở mọi nơi, mọi hướng, mọi hoàn cảnh.

Có xã chiến đấu ở Tây-nguyên bố trí những bãi chông mìn dày đặc có hàng triệu chông tre vót nhọn: các làng chiến đấu ở Gia-lai trong 9 tháng đầu năm 1963, đồng bào đã cắm trên 450 triệu cây chông, đặt thêm 23 000 mui thò và hàng ngàn bẫy các loại (3). Có xã chiến đấu ở Mỹ-tho, đồng bào đã đào hàng chục cây số hào giao thông, hàng vạn hầm hố. Có xã đã đào những địa đạo, hệ thống đường hầm nhiều tầng, xây dựng những làng xã chiến đấu ngầm dưới mặt đất rất kỳ công.

(1) Đ. An-bóc-stem — *Sa lầy (En plein boubier)* nhà xuất bản Buy-xét — Sa-ten, Pa-ri 1966, tr. 108.

(2) Ở miền Nam nhân dân ta đã sáng tạo được trên 30 kiểu chông có chức năng sát thương khác nhau: ngoài loại « xiên đứng » có từ trước, nay được cải tiến chế bằng sắt có ngành, có thêm các loại « xiên bở », « xiên ngang », « chông ngoạm » (ngoạm hai bên đùi), « chông khoanh », « chông mâm » v.v...

— Kẻ địch phải thừa nhận « vũ khí thô sơ là nguồn gốc gây ra cảnh bối rối thường xuyên và nguy hiểm cho Mỹ ». (*Thời báo Nữ-ước* số 16-6-1963).

— Thương vong của Mỹ vì chông mìn cạm bẫy cao hơn bất cứ trong cuộc chiến tranh nào khác:

trong Đại chiến thế giới thứ hai là :	3,1%
trong chiến tranh Triều-tiên là :	4%
và ở miền Nam là :	21%

(Theo tin AP 3-1967)

— Ở xã A (miền Đông Nam-bộ), năm 1966 số lính Mỹ — nguy đi càn bị lọt hầm chông chiếm 3/5 tổng số bị diệt. Ở xã chiến đấu H. (Củ-chi), 200 lính Mỹ — nguy đi càn đã chết và bị thương nặng vì hầm chông, lựu đạn gài và mìn của du kích (năm 1968) v.v...

(3) Nguyễn Xu và Lê Phước Hà — *Trong vùng giải phóng miền Nam*, Hà-nội 1964.

Hào giao thông, hệ thống công sự nối liền từ nhà tới xóm, tới thôn, từ thôn này sang thôn khác, từ xã này sang xã khác hình thành một trận địa liên hoàn vô cùng kiên cố.

Những yếu tố trên liên quan thúc đẩy lẫn nhau phát triển làm cho làng xã chiến đấu không ngừng nâng cao về chất lượng và trở thành những căn cứ địa thần thánh bất khả xâm phạm.

2. Nhân dân ở làng xã chiến đấu chủ động, tích cực, kiên quyết và liên tục tiến công đánh bại mọi kế hoạch can quét, bình định của Mỹ-ngụy.

Như chúng ta đã biết, trước phong trào đồng khởi của hàng triệu quần chúng nông dân miền Nam nổi dậy khởi nghĩa và giành những thắng lợi lớn, năm 1961, đế quốc Mỹ đã tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược không tuyên bố, bị động đối phó với phong trào cách mạng. Bọn Mỹ-ngụy liên tiếp phản công mở những cuộc can quét nhằm giành lại quyền chủ động và bình định những vùng nông thôn rộng lớn.

Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng, hàng triệu nông dân đã dựa vào hệ thống làng xã chiến đấu, tiến hành chiến tranh du kích đánh bại kế hoạch 2 gọng kìm can quét, bình định của Mỹ-ngụy.

Hệ thống làng xã chiến đấu được xây dựng ở khắp nơi tạo thành một hình thái chiến tranh không có chiến tuyến, một thể cài răng lược, xen kẽ, bao vây, chia cắt phân tán lực lượng địch. Cả miền Nam hình thành một thể trận hoàn chỉnh, một chiến trường của chiến tranh du kích rộng lớn. Mỗi làng xã chiến đấu có thể ví như một tế bào, một trận địa thu nhỏ của chiến tranh nhân dân ở nông thôn.

Giữ vững trận địa, đánh thắng các cuộc can quét của địch, đó là nhiệm vụ chủ yếu và là vấn đề sinh tử của làng xã chiến đấu. Để hoàn thành nhiệm vụ đó, làng xã chiến đấu đã quán triệt và kiên trì thực hiện phương châm 3 bám: bám bộ, bám dân, bám đất, du kích bám địch. Thực hiện cán bộ bám dân là điều kiện cần thiết để đảm bảo việc thực hiện dân bám đất và du kích bám địch. Có bám địch, du kích và đồng bào mới thấy rõ những sơ hở của địch để tranh thủ thời cơ diệt địch. Để thực hiện 3 bám, làng xã chiến đấu ngay từ đầu đã kết hợp chặt chẽ giữa 3 việc: tổ chức lực lượng, xây dựng, củng cố làng xã chiến đấu và xây dựng kế hoạch đánh địch. Cả 3 việc cùng tiến hành,

không phải chờ tất cả kế hoạch hoàn chỉnh mới đánh địch.

Cách đánh địch trong làng xã chiến đấu là lấy yếu đánh mạnh, lấy ít địch nhiều, dùng vũ khí thô sơ đánh thắng vũ khí hiện đại, phát huy sức mạnh của toàn dân, lấy du kích tự vệ làm cơ sở cho lực lượng vũ trang nhân dân, đề cao tính độc lập chiến đấu của từng làng, tích cực chủ động hiệp đồng giữa các làng chiến đấu với nhau. *Lực lượng vũ trang ở làng xã chiến đấu không phải bị động, chờ địch đến mới đánh mà chủ động tích cực, kiên quyết, liên tục tiến công toàn diện, tiến công mọi nơi mọi lúc.*

Năm 1961—1962, du kích, tự vệ ở làng xã chiến đấu cùng với phong trào chiến tranh du kích ở khắp nơi đã tổ chức 35.236 trận chống can quét của địch, diệt và làm tan rã 134.318 tên (1). Ban đầu từ chỗ lẻ tẻ tiêu hao tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, ngăn chặn các cuộc can quét nhỏ, du kích và nhân dân ở làng xã chiến đấu đã tiến lên bẻ gãy nhiều trận can quét quy mô của địch với lực lượng lớn hơn gấp từ 10 đến 20 lần.

Trong năm 1963, có nhiều trận chống can quét lớn đáng kể của làng xã chiến đấu. Trước hết là ở Ấp Bắc. Ngày 2-1-1963, quân Mỹ-ngụy có nhiều máy bay trọng pháo, tàu chiến yểm hộ mở cuộc can quét quy mô vào Ấp Bắc (xã Tân-phú, quận Cai-lậy, Mỹ-tho). Chúng cho máy bay bắn phá ngót 6 tiếng đồng hồ rồi dùng máy bay lên thẳng đổ 2.000 quân xuống một ấp nhỏ bé này. Với lưới tinh báo nhân dân, quân và dân Ấp Bắc biết trước mọi âm mưu hoạt động của địch nên đã chủ động bố trí lực lượng đánh địch. Dựa vào hệ thống ấp chiến đấu kiên cố, quân và dân Ấp Bắc anh dũng đánh địch nhiều trận, tiêu diệt 450 tên ngụy, 15 sĩ quan Mỹ, bắn rơi và bắn hỏng 19 máy bay, phá hủy 3 xe M.113 (2), bắn chìm một tàu chiến... đập tan cuộc can quét của địch.

Sau trận thắng lớn kể trên, quân dân Ấp Bắc lại lập chiến công mới, trong 3 ngày (13 đến 15-3-1963) bẻ gãy cuộc can quét đại quy mô của Mỹ-ngụy mang tên là «Đức thắng 1» với 9.000 tên (3) có nhiều máy bay, xe lội nước, tàu chiến yểm hộ. Có công sự vững

(1) Nguyễn Xu và Lê Phước Hà — *Trong vùng giải phóng miền Nam*, Hà-nội 1964.

(2) Sổ tay tư liệu về miền Nam Việt-nam năm 1968. Tài liệu in Ronéo của Phòng lưu trữ Ban thống nhất, trang 56 phần III.

(3) Theo hãng UPI ngày 16-3-1963.

chắc của ấp chiến đấu, có kinh nghiệm đánh địch, nhân dân Ấp Bắc liên tục chiến đấu đầy lùi hàng chục trận tiến công của địch vào ấp, tiêu diệt hơn 300 tên, phá hủy 2 xe M113, bắn rơi nhiều máy bay địch.

Sau Ấp Bắc là chiến thắng Lộc-ninh. Lộc-ninh thuộc quận Phước-long, Sóc-trăng, một xã chiến đấu giữa sinh lũy, chung quanh là đồng nước. Trong 2 ngày (19 và 20-10-1963), du kích xã chiến đấu Lộc-ninh cùng phối hợp với Quân giải phóng đánh bại tất cả 5 đợt tiến công của 2.000 quân địch có 65 máy bay yểm hộ, tiêu diệt 600 tên địch (trong đó có 22 sĩ quan Mỹ chết), bắn rơi và bắn hỏng 34 máy bay.

Chiến thắng lớn của Ấp Bắc và Lộc-ninh lần đầu tiên đã làm thất bại nặng nề chiến thuật « trực thăng vận », « thủy xa vận » của địch (1). Thắng lợi của Ấp Bắc và Lộc-ninh làm cho phong trào thi đua xây dựng làng xã chiến đấu nổi lên mạnh mẽ. Hàng trăm làng xã chiến đấu mới được thành lập thêm.

Năm 1964, du kích và nhân dân ở các làng xã chiến đấu liên tiếp đánh bại những cuộc càn quét lớn nhỏ của địch, đồng thời phát huy thế tiến công, chủ động tiến đánh địch ở nhiều nơi, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều thôn xã. Tại quận Thạnh-phủ (Bến-tre) tháng 1-1964, lực lượng du kích đã phối hợp chặt chẽ với một đơn vị bộ đội tập trung dựa vào công sự trong làng xã chiến đấu, đánh lui cuộc càn quét quy mô của 5.000 quân có 50 máy bay, 24 tàu chiến, 26 thiết giáp lội nước M. 113 yểm hộ, diệt 600 tên, bắn rơi và bắn hỏng 32 chiếc máy bay. Du kích các xã chiến đấu vùng tiếp cận Thạnh-phủ đã phối hợp chiến đấu đánh chặn, đánh tĩa, bao vây uy hiếp địch làm cho lực lượng của chúng bị hao mòn, phân tán, tạo điều kiện cho lực lượng vũ trang ở Thạnh-phủ đánh thắng địch.

Ở Bến-tre, chỉ trong vòng 10 ngày (9 đến 18-3-1966) du kích và nhân dân các xã chiến đấu đã phối hợp với bộ đội địa phương tiêu diệt trên 500 địch, giải phóng 13 xã với gần 5 vạn đồng bào (2). Tại miền Nam Trung-bộ, du kích ở làng xã chiến đấu dồn dập đánh địch từ chống càn, tập kích, đánh giao thông tới tập kích sâu vào hậu cứ của địch. Trong hai tháng đầu năm 1964, địch phải rút bỏ một loạt 39 đồn bốt ở Quảng-nam, Quảng-ngãi, Gia-lai, Quảng-trị, trên 300 « ấp chiến lược » bị phá, vùng giải phóng được mở rộng thêm 93 thôn với 7 vạn dân.

Cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam nói chung, của làng xã chiến đấu nói riêng,

phát triển mạnh mẽ. Vùng giải phóng được mở rộng nhanh chóng, bao gồm 4/5 đất đai ở miền Nam với hơn 10 triệu dân. Trên chiến trường lực lượng giữa ta và địch có những chuyển biến mới, nhất là sau thắng lợi to lớn của quân dân miền Nam ở Bình-giã (3). Mỹ-ngụy ngày càng thất bại nghiêm trọng, chiến lược « chiến tranh đặc biệt » của chúng bị phá sản về căn bản.

Để cứu vãn tình hình nguy ngập, năm 1965, đế quốc Mỹ đưa quân ồ ạt vào miền Nam, đẩy cuộc chiến tranh xâm lược vượt ra khỏi khuôn khổ và quy mô của « chiến tranh đặc biệt », tiến hành một chiến lược quân sự mới là « chiến tranh cục bộ ». Trong bước đường cùng, đế quốc Mỹ đã phơi trần bản chất xâm lược vô cùng dã man, tàn bạo và ngày càng cố ý đẩy mạnh chiến tranh hủy diệt tàn sát hàng loạt nhân dân miền Nam Việt-nam. Chúng công khai sử dụng rộng rãi hơi độc, chất độc hóa học, dùng lực lượng không quân tập trung hàng ngày mở hàng trăm phi vụ, dùng máy bay chiến lược B.52 ném bom bừa

(1) Chiến thuật « trực thăng vận » là dùng máy bay lên thẳng với quy mô lớn. Mỗi trận tung ra khoảng 50 chiếc đổ quân đi càn quét. Ngay trong trận Ấp Bắc chiến thuật này đã tỏ ra không « hữu hiệu ». Chiến thuật « thủy xa vận » là dùng rộng rãi xe cơ giới lội nước M.113, M.114, M.118 càn quét vào hướng đột kích chủ yếu hay ở hướng địa hình không thuận lợi cho bộ binh, như vùng đồng nước, sinh lũy.

Xe thiết giáp lội nước M.113 là loại xe chiến đấu kiểu mới, thay thế cho loại M.59 đã lạc hậu, M.113 được sản xuất hàng loạt ở Mỹ từ 1959, nặng 10 tấn, chở được 13 lính, dùng để chuyển binh lính trên những địa hình mấp mô, trên các đồng lầy hoặc ruộng nước không sâu lắm. M.114 là loại thiết xa vận nặng 6 tấn, kích thước nhỏ hơn, chở được 4 lính, dễ điều khiển hơn, thường dùng để trinh sát liên lạc. Giữa 1963 Mỹ lại đưa vào miền Nam loại xe M.118, loại này có ghép những lá chắn để đỡ đạn. Các loại xe M.113, M.114, M.118 dễ dàng bị du kích phá hủy.

(2) Báo *Thông nhất* số 17-4-1964.

(3) Bình-giã : trận đánh vận động lớn đầu tiên (3-1-1965) diệt 2.000 tên ngụy, 46 tên Mỹ, bắn rơi 37 máy bay, phá hủy 1 chi đoàn xe bọc thép của Mỹ-ngụy. Bình-giã là một thắng lợi to lớn có ý nghĩa chiến lược đánh dấu sự phá sản của chiến lược « chiến tranh đặc biệt » của Mỹ.

bãi (1). Quân viễn chinh Mỹ áp dụng chính sách « đốt sạch, phá sạch, giết sạch » ở miền Nam. Trong những cuộc càn quét, chúng tàn phá làng xóm, giết hại nhân dân : Hai huyện Cam-lộ và Gio-linh (Quảng-trị) có 316 thôn bị Mỹ—ngụy triệt hạ. Các huyện phía Bắc tỉnh Quảng-nam có 487 thôn, bị chúng triệt hạ 258 thôn. Vùng Gò-nổi (Quảng-nam) rộng 40 km² với 130.000 dân, chúng triệt hạ không còn một nóc nhà, một bụi tre. Tỉnh Gia-lai có 73 làng bị đốt trụi. Quận Củ-chi (Gia-định) gồm 18 xã có 60.000 dân từ nhiều năm nhất là từ 1966 đã bị nhiều cuộc càn quét ác liệt. Toàn quận Củ-chi không còn một mái nhà nguyên vẹn. Theo hãng AFP, đầu tháng 3-1966, tính từ 18-1 đến 28-2-1966 nhân dân quận Củ-chi đã phải chịu đựng khoảng 180.000 đạn trái phá của tiểu đoàn 1 sư đoàn 25 Mỹ. Một số xã ở vùng Bắc Củ-chi đã bị hàng vạn tấn bom Mỹ cày nát.

Hai bên ven sông Vàm-cỏ-dòng, suốt một chiều dài mỗi bên khoảng 30km để quốc Mỹ triệt hạ không còn bóng dáng một mái nhà (2). Trong cuộc hành quân ngày 8-1-1967, Mỹ đã triệt hạ thị trấn Bến-súc. Thực hiện kế hoạch « bình định cấp tốc », Mỹ—ngụy còn dùng hàng trăm xe ủi đất phá trụi nhiều làng xóm, vườn cây của đồng bào ta. Tháng 1-1969, chúng dùng 100 xe bọc thép và xe ủi đất kéo vào các xã ở Gia-định san bằng nhiều vùng rộng lớn. Đi đôi với triệt hạ làng mạc, chúng còn gây ra những vụ thảm sát đầy tội ác đối với đồng bào ta : ở Sơn-mỹ (Quảng-ngãi) ngày 13-3-1968 lính Mỹ đã tàn sát một loạt hơn 500 người. Ở Ba-làng-an (Quảng-nam), 2-1969, Mỹ và tay sai thủ tiêu hơn 400 đồng bào ta v.v...

Trước hành động tăng cường mở rộng chiến tranh, trước những tội ác điên cuồng của đế quốc Mỹ, nhân dân miền Nam nâng cao hơn nữa quyết tâm kháng chiến. Làng xã chiến đấu được tăng cường, củng cố về mọi mặt. Ngoài các yếu tố về chính trị — tư tưởng, làng xã chiến đấu còn chú trọng tăng cường yếu tố cải tạo địa hình, xây dựng công sự chiến đấu để đối phó với địch. Trong 6 tháng đầu năm 1965, Bắc Quảng-nam làm thêm 850 km hàng rào chiến đấu, đào gần 40km giao thông hào, hàng vạn hầm chống phi pháo ; Đông Nam-bộ làm thêm 250km rào, đào 16 km giao thông hào. Cũng trong thời gian trên, hai tỉnh Vĩnh-long, Trà-vinh làm thêm 12 986 hầm chống ; ở quận Năm-căn (Cà-mau), nhân dân cắm 81 000 cọc chống máy bay lên thẳng và vót thêm 1 120 000 mũi chông. Ở các làng xã chiến đấu Bến-tre, trong 7 ngày từ 5 đến 12-3-1969, hơn 23 000 lượt đồng bào đã làm xong gần 17 000 m rào

chiến đấu, hơn 3 000m chiến hào, 646m phòng tuyến, làm thêm nhiều hầm chông, công sự chống máy bay, đại bác.

Với ý chí kiên cường, với tinh thần chiến đấu bất khuất, nhân dân kiên quyết bám đất giữ làng, địch phá làng, nhân dân lại giúp nhau xây dựng lại. Xã B. xã H. (Quảng-nam) đã có tới 20 lần làm lại nhà ở. 258 thôn ở Bắc Quảng-nam bị bom đạn Mỹ triệt hạ, san bằng, nhưng sức sống và chiến đấu ở đây vẫn vươn lên mạnh mẽ.

Trên cơ sở những thắng lợi đã đạt được, dựa vào hệ thống xã chiến đấu ngày được củng cố vững chắc, lực lượng du kích phát huy mạnh mẽ quyền chủ động chiến lược của mình. Ngoài việc đối phó đập tan những cuộc càn quét của địch, du kích còn chủ động tích cực bao vây tiến công vào hệ thống đồn bốt địch, đánh phá giao thông và hậu cần của địch. Xã chiến đấu Bình-giang (Bình-son, Quảng-ngãi), trong vòng hơn một tháng (29-6 đến 14-8-1965), du kích đã diệt 362 tên Mỹ. Du kích và nhân dân các xã Bàng-long, Phú-phong (Châu-thành, Mỹ-tho) ngày 27-8-1965, đánh bại cuộc càn quét của 5 tiểu đoàn địch có 34 xe M.113, 20 tàu chiến và 21 máy bay yểm hộ. Ở Bình-định, trong 3 tháng (7 đến 9-1965), du kích ở xã chiến đấu đã phối hợp với Quân giải phóng đánh địch 476 trận, diệt 3 064 tên địch (trong đó có 349 tên Mỹ), phá sập 24 cầu làm tê liệt nhiều bộ phận giao thông chiến lược của địch. Hoạt động mạnh mẽ của du kích ở các làng xã chiến đấu đã phân tán, dần mỏng lực lượng địch, tạo điều kiện cho chủ lực giáng cho địch những thất bại nặng nề ở Vạn-tường (18-8-1965, Quân giải phóng diệt 919 tên lính thủy đánh bộ Mỹ, phá hủy 23 xe tăng, bắn rơi 23 máy bay...), ở Bàu-bàng (12-11-1965, Quân giải phóng diệt một chiến đoàn gồm hơn 2.000 lính và sĩ quan Mỹ).

Trong năm 1966 và 1967, nhiều xã chiến đấu lập được thành tích đáng kể : xã Bắc-hà (quận Củ-chi) trong vòng 33 ngày đầu 1966

(1) Theo báo *Log Angeles Times* ngày 6-4-1969: từ tháng 7-1965 đến cuối tháng 3-1969 máy bay B.52 đã bay 5 534 phi vụ ở cả hai miền (mỗi phi vụ có từ 3 đến 12 lượt xuất kích, mỗi lượt xuất kích là 1 trận ném bom). Tướng John Mc. Connel tham mưu trưởng không quân Mỹ nói trong năm 1968, B.52 đã thả 456 000 tấn bom.

(2) Ủy ban tố cáo tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ và tay sai ở miền Nam Việt-nam — *Chính sách « đốt sạch, phá sạch, giết sạch » của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt-nam* — Hà-nội, 1967.

du kích đã diệt trên 2.000 tên Mỹ (1). Xã chiến đấu X.3 trong 6 tháng đầu năm 1966, du kích diệt 99 xe cơ giới hầu hết là xe tăng, xe bọc thép. Xã X. một trong những xã chiến đấu điển hình ở miền Đông Nam-bộ. Ở vào địa thế ven đường số 1, luôn luôn bị máy bay, đại bác địch tàn phá, nhưng với tinh thần chiến đấu gan dạ, với công sự chiến đấu vững chắc, cách đánh tài tình, du kích và nhân dân xã chiến đấu X. luôn luôn lập chiến công rực rỡ. Từ tháng 3 đến 10-1966, du kích xã X. đã đánh và phá càn trên 30 trận, đánh thắng hàng chục tiểu đoàn Mỹ. Chỉ trong 4 ngày: 29-8 đến 1-9-1966, du kích xã X. đánh tan cuộc càn của cả tiểu đoàn Mỹ, giết và làm bị thương 150 tên (2).

Xã chiến đấu P. (Ninh-thuận) một chiến lũy kiên cường trên núi rừng Nam Trung-bộ có phong trào quyết tâm bằm đất bằm núi, toàn dân bắn máy bay địch. Từ 1967 đến đầu 1969, nhân dân xã P. đã đánh 112 trận với máy bay địch, bắn rơi 34 chiếc các loại. Nhân dân xã P. anh dũng chống lại nhiều cuộc càn quét của địch. Tháng 7-1967, du kích xã P. đánh tan cuộc càn quét của hàng ngàn quân địch, diệt 130 tên giặc Mỹ và lính đánh thuê Pắc Chung Hy. Trong 2 năm 1967—1968 du kích xã P. đánh địch 77 trận, giết hơn 220 tên, bắn rơi 20 máy bay lên thẳng.

Những cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt từ đầu xuân Mậu-thân 1968 của quân dân miền Nam đã mở ra cục diện mới trên chiến trường. Quân dân miền Nam tiến công địch mãnh liệt, toàn diện, liên tục và có hiệu lực trên cả 3 vùng chiến lược: rừng núi, nông thôn và thành thị. Trước sức tiến công và nổi dậy dũng mãnh của quân dân miền Nam, nguy quân tan rã từng mảng lớn, nguy quyền từ cấp xã đến trung ương bị tan rã, tề liệt. Nhân dân miền Nam giành quyền làm chủ đại bộ phận nông thôn rộng lớn. Vùng giải phóng được mở rộng thêm đến đây. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy năm 1968 của quân dân miền Nam đã làm đảo lộn chiến lược quân sự của Mỹ—ngụy. Đế quốc Mỹ lùi hẳn về thế phòng ngự bị động, dồn lực lượng vào việc bảo vệ ngay trong các thành thị của chúng.

Phát huy thế thắng lợi, thế chủ động tiến công, hệ thống làng xã chiến đấu bao vây, xiết chặt những hậu cứ sào huyệt cuối cùng của địch. Làng xã chiến đấu tiếp tục đánh bại mọi cuộc càn quét, làm thất bại mọi âm mưu « binh định cấp tốc » của địch. Xã chiến đấu H. (Củ-chi) một pháo đài chiến đấu xuất sắc của phong trào chiến tranh du kích Đông Nam-

bộ, đã được tặng danh hiệu « Thành đồng quyết thắng »; từ đầu xuân Mậu-thân 1968 lập nhiều thành tích giết giặc giữ làng. Năm sát các trục giao thông huyết mạch, xã H. ngày đêm bị máy bay Mỹ chà xát nhiều lần. Nhưng có ý chí chiến đấu cao, có phong trào xây dựng xã chiến đấu sôi nổi, xã chiến đấu H. đầu tháng 11-1968 đã hai lần tiến công diệt sạch bọn binh định kéo về địa phương. Trong năm 1968 du kích và nhân dân xã H. đã đánh 179 trận, giết và làm bị thương 985 tên địch (có 501 Mỹ), phá hủy 15 xe tăng, xe bọc thép.

Xã chiến đấu C. (Phong-diên), một xã chiến đấu vững mạnh của phong trào chiến tranh du kích vùng đồng bằng Trị—Thiên—Huế, đã nêu cao tinh thần đánh Mỹ, diệt ngụy. Trong năm 1968, du kích và nhân dân xã C. đánh địch hàng trăm trận, diệt 323 tên địch, bắn rơi và bắn hỏng 30 máy bay, phá hủy 7 xe bọc thép. Ngoài ra, trong năm 1968 còn có các xã chiến đấu nổi tiếng khác như xã chiến đấu H. (Quảng-trị), xã chiến đấu Hòa-vang, Điện-bàn, Tam-kỳ, Tiên-phước, Thắng-bình (Quảng-nam) đã liên tiếp đánh địch, chống phá âm mưu « binh định cấp tốc » của chúng.

Với quyết tâm « chặt không đứt, bứt không rời, chỉ tiến không lùi, quyết chiến, quyết thắng giặc Mỹ xâm lược », nhân dân ở làng xã chiến đấu không ngừng đoàn kết thành một khối vững chắc, đương đầu với mọi âm mưu binh định của địch. Quyết-thắng là một xã trọng điểm « binh định cấp tốc » của chúng ở tuyến phòng thủ ven Sài-gòn, nằm dọc theo một con lộ tiếp giáp với những căn cứ sân bay quan trọng của địch. 6 tháng đầu năm 1969, nhân dân xã Quyết-thắng dựa vào công sự vững chắc đã chống trả lại gần 200 trận càn của địch vào xã, tiêu diệt nhiều địch và đã trở thành một pháo đài chiến đấu kiên cường đánh thắng kế hoạch binh định của Mỹ—ngụy (3).

Du kích xã chiến đấu Hậu-mỹ, Hậu-thành, Hội-cư (Mỹ-tho) dựa vào công sự kiên cố chặn đánh địch quyết liệt đánh bại các cuộc hành quân « binh định cấp tốc » của địch. Trong năm ngày từ 4 đến 8-10-1969, du kích các xã trên đã diệt hơn 300 tên địch giữ vững và bảo vệ được xã chiến đấu.

(1) Báo *Thông nhất* số 15-11-1966.

(2) « Một pháo đài chiến đấu kiên cường ». Báo *Thông nhất* số 4-11-1966.

(3) Xã Quyết-thắng vùng ven Sài-gòn, một pháo đài kiên cường đánh thắng kế hoạch « binh định » của địch. Báo *Quân đội nhân dân* số 26-1-1970.

Các làng xã chiến đấu ở Bến-tre ngoài việc chống phá những cuộc tàn quét của địch, nhân dân và lực lượng an ninh giải phóng đã trừng trị 49 tên do thám, tề điệp và bắt giữ, giáo dục, cảnh cáo 368 tên do thám tề điệp khác. Trong năm 1969, du kích ở các làng xã chiến đấu phối hợp cùng với nhân dân còn ở dưới ách kim kẹp của địch, ở miền Trung Trung-bộ, 900 lần phá vỡ khu tập trung « áp chiến lược », giành quyền làm chủ ở nhiều vùng.

Ở Bến-tre trong 6 ngày từ 31-3 đến 5-4-1970, du kích và nhân dân trong các làng xã chiến đấu phối hợp với Quân giải phóng tiến công hàng loạt vị trí địch, loại khỏi vòng chiến đấu 1.000 tên địch. Ở Trà-vinh, 10 ngày đầu tháng 4-1970 du kích các làng xã chiến đấu cùng với Quân giải phóng đánh nhiều vị trí địch, diệt 1.400 tên. Cùng thời gian đó, hơn 100.000 lượt đồng bào ở 141 ấp thuộc 50 xã ở Trà-vinh nổi dậy phối hợp với quân du kích lùng diệt bọn ác ôn ngoan cố.

Trong 3 tháng 7, 8, 9 năm 1970, kiên quyết đập tan kế hoạch « bình định đặc biệt » của Mỹ ngụy, du kích ở làng xã chiến đấu và đồng bào Tây Nam-bộ nổi dậy mạnh mẽ bao vây uy hiếp hơn 400 đồn bốt, bắt sống và cảnh cáo 1.560 tên tề điệp, « bình định », trấn áp hơn 2.500 tên khác, giải tán hơn 3.000 đội viên « phòng vệ dân sự ». Du kích và nhân dân các xã ở Phú-yên, Mỹ-tho, Kiển-phong, Cần-thơ, trong thượng tuần tháng 10 năm 1970, liên tiếp chống tàn quét, diệt đồn bốt, giải tán các đội « phòng vệ dân sự », hỗ trợ đồng bào nổi dậy phá rã kế hoạch « bình định đặc biệt » của địch, diệt hơn 300 tên, bắn rơi 2 máy bay, phá hủy 13 xe quân sự. Cuộc đấu tranh chống « bình định đặc biệt » đang diễn ra quyết liệt. Nhân dân miền Nam, nhân dân ở làng xã chiến đấu đang phát huy đầy đủ sức mạnh tổng hợp của mình, kiên quyết đánh bại tận gốc, đánh bại toàn diện kế hoạch « bình định đặc biệt », một biện pháp chiến lược chủ yếu của âm mưu « Việt-nam hóa » chiến tranh của Mỹ ngụy.

Làng xã chiến đấu ngày càng vững mạnh và thu được những thắng lợi to lớn. Làng xã chiến đấu đã trở thành mảnh đất kiên cường, những chiến trường tại chỗ vững chắc những căn cứ địa, những pháo đài kiên cố của chiến tranh du kích ở địa phương. Quán triệt tư tưởng chủ đạo là tích cực chủ động tiến công, du kích và nhân dân ở làng xã chiến đấu đã tiến công kiên quyết và liên tục, giữ vững và phát triển thế chủ động chiến lược trên chiến trường bảo vệ được xóm làng, phá tan âm

mưu hoạt động tàn quét, bình định của địch. Do hệ thống làng xã chiến đấu tồn tại và phát triển khắp nơi, do hành động tấn công liên tục của du kích nên mặc dù địch cố sức tập trung lực lượng cơ động nhưng vẫn phải phân tán phần lớn lực lượng để bảo vệ các căn cứ của chúng. Hoạt động của làng xã chiến đấu đã tạo điều kiện cho bộ đội chủ lực có thể chủ động, cơ động tập trung lực lượng giáng cho địch những đòn tiêu diệt lớn như ở Bình-giã, Vạn-trường, Plây-me, Bàu-bàng, Dak-tô, Tây-ninh, Đồng-dù, Đắc-siêng v.v...

Làng xã chiến đấu đã tiêu hao tiêu diệt một bộ phận lớn sinh lực của chúng góp phần tạo nên ưu thế quân sự của quân dân miền Nam trên toàn chiến trường. Các hoạt động vũ trang của làng xã chiến đấu không những góp phần phát triển ưu thế quân sự chung trên chiến trường mà còn luôn luôn hỗ trợ, phối hợp và tạo điều kiện cho đấu tranh chính trị hoạt động mạnh mẽ để cùng tiêu diệt địch.

3. Kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, kết hợp chiến đấu và sản xuất.

Đề xâm lược miền Nam nước ta, đế quốc Mỹ không chỉ dùng thủ đoạn quân sự mà còn dùng nhiều thủ đoạn chiến lược khác như chính trị, kinh tế... Đối phó với âm mưu của địch, nhân dân miền Nam nói chung, nhân dân làng xã chiến đấu nói riêng đã tiến công địch toàn diện. Tiến công toàn diện là phương châm chỉ đạo chung, là đặc điểm của cuộc chiến tranh nhân dân ở miền Nam nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của bạo lực cách mạng của quần chúng. Phát huy sức mạnh tổng hợp đó tức là phát huy mạnh mẽ những hình thức đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị. Vì vậy, du kích và nhân dân ở làng xã chiến đấu đánh vào lực lượng quân sự của Mỹ ngụy không chỉ bằng lực lượng vũ trang mà cả lực lượng chính trị của mình nữa. *Kết hợp tiến công địch trên hai mặt trận quân sự và chính trị là nét nổi bật nhất và cũng là một sáng tạo độc đáo của cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân miền Nam nói chung, của làng xã chiến đấu nói riêng.* Sức mạnh của chiến tranh cách mạng là sức mạnh tổng hợp của quần chúng, của lực lượng chính trị kết hợp với lực lượng vũ trang, của đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang. Làng xã chiến đấu ở miền Nam đã phát huy đầy đủ sức mạnh tổng hợp trên và thực hiện phương châm chiến lược đó bằng « ba mũi giáp công » : đấu tranh vũ trang, đấu tranh chính trị và vận động binh lính địch.

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp trước đây, làng xã chiến đấu kháng chiến về mọi mặt: quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, nhưng trên hai mặt trận quân sự và chính trị đấu tranh quân sự là chủ yếu. Ở làng xã chiến đấu miền Nam hiện nay, hai hình thức đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang đều hết sức cơ bản và đều có tác dụng quyết định. Đấu tranh quân sự của làng xã chiến đấu là dùng lực lượng vũ trang nhân dân tiến công, tiêu diệt lực lượng vũ trang của Mỹ-ngụy. Đấu tranh chính trị là nhằm tiến công vào quân Mỹ-ngụy vào chính quyền phản động các cấp để bảo vệ quyền lợi trực tiếp hàng ngày, làm tan rã lực lượng quân sự của địch và lật đổ chính quyền địch. Trong tấn công chính trị, đồng bào dùng sức mạnh chính nghĩa, sức mạnh đoàn kết, dùng lý lẽ vững chắc, lợi dụng sự trái ngược giữa lời nói và việc làm của địch để buộc địch phải thừa nhận tội ác của chúng, buộc địch phải cam kết không bắn giết nhân dân, hủy bỏ luật lệ hà khắc của chúng.

Đấu tranh vũ trang của làng xã chiến đấu luôn luôn hỗ trợ cho đấu tranh chính trị và ngược lại đấu tranh chính trị có khả năng và nhiệm vụ chuẩn bị cho đấu tranh vũ trang, kết hợp với đấu tranh vũ trang và phát huy thắng lợi của đấu tranh vũ trang.

Ở xã Đôn-thuận, một trong những xã chiến đấu ngoan cường anh dũng chống Mỹ-ngụy mạnh nhất của quận Trảng-bảng, Tây-ninh, ngày 3-2-1963, ngay khi bọn địch đến càn quét, gom dân, đồng bào đã tổ chức đấu tranh trực diện giằng co với địch. Trong khi đó, lực lượng du kích, tự vệ bám sát địch tìm mọi cách tiêu hao chúng ở ven xóm, ngoài đồng, chặn đứng cuộc càn quét của hai tiểu đoàn chủ lực của sư đoàn 7 ngụy vào xã. Đấu tranh chính trị của xã Đôn-thuận đã tiến công trước vào hàng ngũ địch, góp phần phá tan cuộc càn quét của chúng.

Ở Ấp Bắc, sau thắng lợi to lớn về quân sự (1-1963) trong lúc tinh thần địch hoang mang, hàng ngàn đồng bào Ấp Bắc và các ấp lân cận phát động cuộc đấu tranh chính trị kéo vào thị trấn, thị xã hỏi tin tức chồng con đi lính ngụy bị chết, vạch tội ác của địch, phổ biến tin chiến thắng. Cuộc đấu tranh chính trị đó đã tiếp tục tiến công địch, phát huy thắng lợi quân sự.

Nhiều cuộc đấu tranh chính trị của nhân dân ở làng xã chiến đấu được quân sự hóa, có chỉ huy hiệp đồng và tiến công địch như một hành động quân sự. Ở Bến-tre, tháng 3-1964, trong khi lực lượng du kích tiến đánh

và bao vây địch ở một số địa điểm thì lực lượng chính trị của quần chúng tiến vào các quận lỵ, vừa giam chân ngăn chặn không cho lực lượng ứng chiến của địch đến tiếp viện, vừa vận động binh lính địch, làm cho chúng hoang mang, rối loạn. Đấu tranh chính trị của nhân dân ở các làng xã chiến đấu Bến-tre đã góp phần vào thắng lợi quân sự tiêu diệt 2.000 tên địch, làm 500 tên khác đào ngũ, diệt và bức rút 51 đồn bốt và tháp canh. Sự phối hợp giữa đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang diễn ra không chỉ trong từng trận đánh, trong từng đợt mà còn diễn ra suốt quá trình chiến tranh. Ngày 13-9-1965, 2.000 đồng bào các xã chiến đấu và đồng bào nông thôn quận Củ-chi (Gia-định) bồng bế con cái kéo vào căn cứ quân sự Trung-hòa đấu tranh đòi giải Mỹ và tay sai chấm dứt bắn phá, đòi bồi thường thiệt hại. Ở Bình-định, khi Mỹ đưa quân vào năm 1965, chúng coi tỉnh này là một trong những trọng điểm bình định. Chúng càn quét liên tục. Nhân dân Bình-định dựa vào làng xã chiến đấu không những tiến hành chiến tranh du kích, căng địch ra, ghìm chân chúng lại mà còn thường xuyên đấu tranh chính trị. Ngày 10-11-1965, 5 vạn nhân dân Bình-định đã tham gia đợt đấu tranh chính trị kéo vào nhiều quận lỵ thị trấn tố cáo tội ác của giặc Mỹ và tay sai.

Ở Gò-công, Mỹ-tho ngày 10-4-1966, đồng bào ở các làng xã chiến đấu phối hợp với nông dân ở các xã kéo vào thị xã, thị trấn đấu tranh trực tiếp với bọn ngụy quyền, tố cáo tội ác của giặc, đòi chúng phải chấm dứt khủng bố, càn quét, đòi bồi thường thiệt hại do chúng gây ra. Bọn địch phải nhượng bộ trả lại tự do những người bị chúng bắt giữ, bồi thường một số tài sản cho nhân dân. Ở Rạch-giá ngày 18-4-1966, 6.000 nông dân ở làng xã chiến đấu phối hợp với 2.000 nhân dân ở thị xã biểu tình tố cáo tội ác giặc Mỹ và tay sai, đòi chấm dứt ném bom, rải chất độc hóa học.

Phối hợp với hoạt động quân sự, ở Bến-tre, tháng 1-1967, hơn 22.000 lượt đồng bào ở làng xã chiến đấu và các ấp xã còn bị địch kìm kẹp tổ chức 17.000 cuộc đấu tranh mặt giáp mặt với quân thù, lôi kéo được gần 3.000 binh sĩ ngụy đồng tình ủng hộ và đã buộc địch phải nhượng bộ nhận giải quyết một số yêu sách của nhân dân. Xã chiến đấu H. (Củ-chi) một xã có phong trào phát triển vững chắc và toàn diện về lực lượng vũ trang cũng như lực lượng chính trị. Lực lượng chính trị hùng hậu của xã H. liên tục tiến công địch. Trong năm 1968, đồng bào xã H. đã buộc địch phải

bồi thường hơn 60 vạn đồng về những tài sản bị chúng phá hoại. Xã chiến đấu C. (Thừa-thiên) đã được tặng danh hiệu « Thành đồng quyết thắng », cùng với thắng lợi quân sự, lực lượng đấu tranh chính trị của xã lập được nhiều thành tích xuất sắc trong việc đánh bại âm mưu càn quét của địch trong những năm 1968—1969. Lực lượng đấu tranh chính trị của nhân dân xã chiến đấu H. (Quảng-trị) luôn luôn phối hợp với lực lượng vũ trang, năm 1969—1970 đã giành được những thắng lợi trong việc tiến công vào bộ máy quyền địa phương, vạch tội ác của Mỹ ném bom rải thảm, và đòi bồi thường thiệt hại do máy bay Mỹ gây ra.

Đấu tranh chính trị kết hợp chặt chẽ với đấu tranh vũ trang có tác dụng to lớn và đã biểu hiện rạch ròi về tính chất toàn dân, toàn diện của cuộc chiến tranh nhân dân ở làng xã chiến đấu.

Đi đôi với việc tổ chức, lãnh đạo đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam rất chú trọng đẩy mạnh việc tăng gia sản xuất ở làng xã chiến đấu. Năm vững quan điểm kháng chiến toàn dân, toàn diện, nhân dân trong làng xã chiến đấu đều nhận thức sâu sắc công việc tăng gia sản xuất cũng quan trọng như việc đánh giặc. Với nguồn sức người sức của phong phú và vô tận, làng xã chiến đấu không những là đơn vị hậu cần tại chỗ bảo đảm các nhu cầu vật chất của chiến tranh ở cơ sở mà còn không ngừng bảo đảm hậu cần cho quân giải phóng, giúp đỡ cho nhu cầu của nền quốc phòng nhân dân. Quán triệt vấn đề nông dân là vấn đề cơ bản của cách mạng dân tộc dân chủ và của chiến tranh ở một nước vốn là nông nghiệp, Mặt trận dân tộc giải phóng đã từng bước thi hành chính sách ruộng đất. Nhờ vậy, nông dân, quân chủ lực của cách mạng, không ngừng được bồi dưỡng về mọi mặt. Mặt trận dân tộc giải phóng đã cấp cho nông dân các vùng giải phóng 2 triệu ha trong tổng số 3 triệu 30 vạn ha đất đai canh tác. Đại bộ phận nông dân ở các làng xã chiến đấu đều tham gia sản xuất tập thể. Đến tháng 10-1965, có 3 triệu nông dân vào các tổ đổi công. Ở miền Trung-Trung-bộ, đến năm 1966 có 4 vạn tổ đổi công, với 10 vạn tổ viên chiếm 80% lao động.

Việc tổ chức bảo vệ tính mạng tài sản và các cơ sở sản xuất của nông dân được coi trọng. Nhân dân đào hầm hố và công sự ngay ở đồng ruộng, du kích đi sản xuất mang theo vũ khí, khi địch đến thì đánh, khi địch rút lại tiếp tục sản xuất. Nhân dân ở làng xã

chiến đấu đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa chiến đấu và sản xuất, làm cho hai mặt đó hỗ trợ thúc đẩy nhau phát triển. Tùy theo tình hình cụ thể từng nơi, từng lúc, có thời gian hai mặt chiến đấu và sản xuất đi song song, có thời gian mặt chiến đấu hoặc sản xuất được đẩy mạnh hơn.

Với tinh thần cách mạng kiên cường, nông dân trong làng xã chiến đấu miền Nam ngày đêm, sản xuất vượt qua mọi khó khăn do địch gây ra. Khẩu hiệu chung trong sản xuất của đồng bào là « Đất ta, ta ở, ruộng ta, ta cấy, giặc vào ta đánh, giặc đi ta lại sản xuất ». Dưới làn mưa bom lửa đạn của địch, đồng bào đã phần đầu đạt nhiều thành tích trên mặt trận sản xuất. Xã chiến đấu T. (Kiến-phong) trong năm 1965 có trên 250 lượt máy bay bắn phá cả ngày lẫn đêm, 789 ngôi nhà trong xã không còn nguyên vẹn, nhưng cuộc sống, chiến đấu và tăng gia sản xuất vẫn giữ được bình thường. Ở Bến-tre, năm 1966, địch phá lúa, phá dừa, đồng bào kịp thời chuyển sang trồng mía, phát triển các giống lúa ngắn ngày và tăng diện tích cấy lúa hai mùa¹ lên đến gần 11 000 ha, gấp 3 lần trước so với năm 1965. Từ đầu xuân Mậu-thân, những cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt của quân dân miền Nam thu được những thắng lợi to lớn. Vùng giải phóng được mở rộng hơn bao giờ hết. Diện tích canh tác phát triển nhanh chóng, năng suất lúa không ngừng nâng cao, Vụ mùa năm 1968, năng suất lúa nhiều vùng tăng lên rõ rệt. Ở Mỹ-tho có nhiều xã đạt 300 gạ lúa (6 tấn) một héc-ta. Chính quyền cách mạng ở Quảng-ngãi, Bình-định, năm 1968, đã tạm cấp thêm 2 000 ha ruộng đất cho hơn 10 000 nhân khẩu.

Trên cơ sở sản xuất ngày càng được đẩy mạnh, đồng bào ở làng xã chiến đấu hằng hái đóng góp và đáp ứng các nhu cầu vật chất cho kháng chiến. Việc đóng góp cho quỹ đảm phụ giải phóng được đồng bào giải quyết nhanh gọn. Nhiều xã đóng vượt mức chỉ tiêu đề ra. Xã chiến đấu Long-diên (Bạc-liêu) là một trong những xã dẫn đầu về góp quỹ nuôi quân, năm 1963. Xóm chiến đấu X. (Long-an) có trên 100 gia đình, 6 tháng đầu 1965 đóng góp cho cách mạng trên 550.000đ. Ở ấp chiến đấu A (huyện Mỹ-cây), năm 1965, bà con đã đóng góp quỹ đảm phụ gần gấp đôi so với năm trước. Xã chiến đấu An-nhon (Bến-tre), trong tháng 1-1969, đã đóng góp hơn một triệu đồng vào quỹ đảm phụ giải phóng. Chỉ trong năm ngày đầu 1970, nhiều xã vùng ven thị xã Mỹ-tho đã hoàn thành nghĩa vụ đóng góp quỹ đảm phụ giải phóng năm 1970. Trong 20

ngày đầu tháng 9 năm 1970, đồng bào huyện Long-mỹ (Cần-thơ) đã góp vào quỹ đảm phụ giải phóng 3500 gạ lúa và 13 vạn đồng. Ở huyện Phụng-hiệp (Cần-thơ) và một số xã chiến đấu thuộc hai huyện Châu-thành A, Châu-thành B, trong 15 ngày đầu tháng 9-1970, đồng bào đã đóng góp 900 gạ lúa và gần 55 vạn đồng.

Phong trào tổng quân rất sôi nổi trong các làng xã chiến đấu, ngoài việc tham gia du kích, tự vệ chiến đấu bảo vệ làng xã, thanh niên còn hăng hái tham gia tổng quân, bổ sung cho bộ đội địa phương và quân chủ lực. Tại xã Bình-khánh (Bến-tre), riêng trong năm 1963, 1521 nam nữ thanh niên, ghi tên tổng quân và 369 thanh niên được tuyển lên đường giết giặc. Tại các tỉnh đồng bằng Nam-bộ, trong tháng 10 và 11-1967, gần 10 000 thanh

niên lên đường tổng quân. Năm 1968, các xã chiến đấu ở Mỹ-tho, Kiến-phong, An-giang, Bến-tre có 7 500 thanh niên tổng quân. Ở một số xã thuộc Trà-vinh, Cần-thơ, đầu 1970, thêm 800 thanh niên được tuyển vào bộ đội.

Nhiệt tình lao động, tinh thần khắc phục mọi khó khăn, tinh thần đóng góp sức người sức của cho cách mạng của đồng bào ở làng xã chiến đấu miền Nam có tác dụng động viên mạnh mẽ tinh thần chiến đấu của các chiến sĩ và thúc đẩy cuộc kháng chiến ngày càng phát triển.

Như vậy, làng xã chiến đấu không những là chiến trường tại chỗ liên tục tấn công quân địch mà còn là những đơn vị hậu cần vững chắc, phong phú không ngừng phát huy đến cao độ mọi khả năng tinh thần và vật chất phục vụ cho cuộc chống Mỹ, cứu nước.

Giữ vai trò chiến lược trọng yếu, làng xã chiến đấu ở miền Nam hơn 10 năm qua đã thu được những thắng lợi vững chắc, toàn diện và có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Một là thắng lợi của làng xã chiến đấu chứng minh một nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lê-nin: thắng bại của chiến tranh là do con người, là trạng thái tinh thần của quần chúng đồ máu trên chiến trường quyết định. Toàn bộ sức mạnh của làng xã chiến đấu nằm trong sức mạnh chính trị—tinh thần của nhân dân. Sức mạnh đó bắt nguồn từ tinh chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến, từ lòng yêu nước mạnh mẽ và ý chí căm thù giặc sâu sắc của nhân dân. Mỗi làng xã chiến đấu là một tập thể anh hùng, một điển hình lớn sinh động về sự giác ngộ chính trị, về phẩm chất cách mạng cao quý của nhân dân miền Nam. Có thể nói làng xã chiến đấu chính là nơi đo sức và thử thách quyết liệt giữa lực lượng cách mạng là nhân dân miền Nam và lực lượng phản động nhất của thời đại là đế quốc Mỹ. Quá trình trưởng thành và thắng lợi của làng xã chiến đấu là quá trình đấu tranh giằng co, lâu dài và vô cùng gian khổ. Đó cũng là quá trình thử thách ác liệt, từng giờ từng phút đối phó và đánh bại mọi âm mưu, thủ đoạn càn quét, bình định, lôi kéo của địch. Cuộc chiến đấu ở làng xã còn đang tiếp diễn quyết liệt và kéo dài cho đến khi thắng lợi hoàn toàn.

Hai là thắng lợi của làng xã chiến đấu khẳng định sức mạnh vô địch, sự tất thắng

của đường lối chiến tranh nhân dân ở miền Nam—Trên cơ sở thể chiến lược tiến công toàn diện của cách mạng miền Nam, chiến tranh du kích ở làng xã chiến đấu luôn luôn ở thể tiến công bao vây uy hiếp địch. Việc đánh bại hàng loạt cuộc càn quét, bình định của địch chứng tỏ chiến tranh du kích ở làng xã chiến đấu mang tính chất tiến công mạnh mẽ. Làng xã chiến đấu đã huy động được mọi lực lượng tham gia, tạo nên một sức mạnh vô cùng to lớn. Điều đó biểu hiện rõ ràng cuộc chiến tranh nhân dân ở miền Nam không phải chỉ là một cuộc đo sức đơn thuần giữa hai quân đội mà thực tế đế quốc Mỹ đã phải đương đầu với sức mạnh vô địch của 14 triệu nhân dân miền Nam có tinh thần quyết chiến quyết thắng. Thắng lợi của làng xã chiến đấu nói riêng, ở miền Nam nói chung nêu lên một điển hình tiêu biểu của chiến tranh nhân dân đánh bại chiến tranh xâm lược của Mỹ.

Ba là thắng lợi của làng xã chiến đấu góp phần làm thất bại các kế hoạch chiến lược chiến thuật của đế quốc Mỹ, vạch trần cái giới hạn sức mạnh của chúng. Trong chiến tranh cách mạng, đấu tranh quân sự có hai mục đích: một là dùng lực lượng vũ trang của quần chúng tiến công tiêu diệt lực lượng vũ trang đối phương, hai là làm phá sản các kế hoạch chiến lược của đối phương. Du kích và nhân dân ở làng xã chiến đấu không những đã tiêu hao tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực của Mỹ—nguy mà còn góp phần làm phá sản chiến lược quân sự của chúng. Để

Quốc Mỹ đã thất bại hoàn toàn trong chiến lược « chiến tranh đặc biệt » và đang đi sâu vào thất bại trong « chiến tranh cục bộ » ở miền Nam.

Cùng với sự thất bại của chiến lược « chiến tranh đặc biệt » là sự phá sản của cái gọi là « học thuật chiến tranh du kích » kiểu Mỹ hay là đường lối « chiến tranh du kích chống du kích ». Trước sức mạnh của chiến tranh du kích, đế quốc Mỹ đã nghiên cứu và đề ra cái gọi là « học thuật chiến tranh du kích » kiểu Mỹ coi như một thứ bửu bối để « lấy độc trị độc ». Giặc Mỹ và tay sai làm sao có thể thực hiện được chiến tranh du kích? Chiến tranh du kích chỉ có thể tồn tại, phát triển thắng lợi trong một cuộc chiến tranh chính nghĩa, trên cơ sở mục đích chiến đấu hết sức rõ ràng, mọi người chiến đấu cho quyền lợi của Tổ quốc, của giai cấp và dân tộc. Do đường lối chiến tranh xâm lược, do bản chất giai cấp bóc lột, Mỹ-ngụy không thể cô lập nổi du kích, không thể bình định nổi nông dân trong các thôn xóm kiên cường trong khi du kích từ nhân dân mà ra và lại kết hợp chặt chẽ với nhân dân cùng chiến đấu.

Thắng lợi của làng xã chiến đấu còn nói lên sự thất bại nặng nề của « quốc sách lập ấp chiến lược » của Mỹ-ngụy. Đế quốc Mỹ và tay sai âm mưu dùng « ấp chiến lược » để khống chế nhân dân miền Nam, chủ yếu là nông dân, cắt đứt mối liên hệ giữa quần chúng và du kích hòng tiêu diệt tận gốc phong trào cách mạng ở nông thôn. Rõ ràng đế quốc Mỹ lập « ấp chiến lược » để đánh thẳng vào nông dân. Trước âm mưu đen tối của Mỹ-ngụy, nông dân miền Nam không thể

không giáng trả chúng những đòn quyết liệt « Quốc sách ấp chiến lược » của chúng đã bị phá sản về căn bản.

Thất bại về chiến lược, chiến thuật của Mỹ không tránh khỏi lung túng, bế tắc. Tư tưởng chiến thuật cơ bản của Mỹ dựa vào hỏa lực vũ khí kỹ thuật. Khi tiến công vào làng xã chiến đấu, Mỹ-ngụy chủ yếu dựa vào không quân và pháo binh, nên tuy mở nhiều cuộc càn quét quy mô, nhưng chúng vẫn không đạt được mục đích. Quan điểm thực hành chiến dịch và chiến đấu tất cả do hỏa lực của vũ khí kỹ thuật làm sao có thể tiêu diệt được du kích. Vũ khí là cơ sở vật chất của chiến thuật nhưng yếu tố chủ đạo lại phải là con người.

Thắng lợi của làng xã chiến đấu nói riêng, của nhân dân miền Nam nói chung vạch trần cái giới hạn và hiệu lực thực tế của sức mạnh vật chất, kỹ thuật của Mỹ. Sự thất bại thảm hại của đế quốc Mỹ là bằng chứng rõ ràng nhất về sự phá sản của luận điểm vũ khí kỹ thuật quyết định thắng lợi trong chiến tranh. Làng xã chiến đấu ở miền Nam không những là mồ chôn quân Mỹ-ngụy mà còn là nơi chôn vùi uy thế vật chất kỹ thuật, các chiến lược, chiến thuật của Mỹ.

Dù đế quốc Mỹ thay đổi chiến lược gì, dù vũ khí của chúng có hiện đại đến đâu, Mỹ-ngụy cũng không thể chống lại được cuộc chiến tranh nhân dân sáng tạo vô địch của nhân dân miền Nam anh hùng, không thể cứu vãn nổi sự sa lầy ngày càng nghiêm trọng của chúng trong cuộc chiến tranh xâm lược.

Tháng 10-1970



NHÀ YÊU NƯỚC VÀ NHÀ VĂN PHAN BỘI CHÂU

CHƯƠNG THẦU

«**P**HAN BỘI CHÂU — con người đã hy sinh cả gia đình và tài sản để khởi phát nhìn thấy bọn xâm lược nước mình, để sống xa Tổ quốc, bị (kẻ thù) săn lùng, dồn vào vô vàn trận mai phục, bị kết án tử hình vắng mặt, và vào đúng giờ này đang kéo lê chiếc xiềng trong nhà tù với bóng ma của chiếc máy chém suốt ngày đêm trước cổ...

Phan Bội Châu — một vị anh hùng, một nhà truyền giáo, một bậc tử vì đạo của nền độc lập mà 20 triệu nô lệ tôn kính...» (1).

Những lời này trích từ một bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đăng trên báo *Người cùng khổ* cuối năm 1925, có ý nghĩa như là một sự đánh giá và khẳng định vai trò lịch sử của nhà chí sĩ tiền bối Phan Bội Châu. Bởi vì, Phan Bội Châu, cái tên đã chiếu sáng một phần tư thế kỷ ấy, cùng với cuộc đời hoạt động và những lời tâm huyết của Cụ đã vang vọng khắp non sông, cất lên như những hồi kèn giục giã cả một thế hệ đứng lên chống giặc cứu nước. Trong những năm tháng đen tối của đất nước, trước khi xuất hiện ngôi sao Bắc thần người chói là Hồ Chủ tịch vĩ đại và kính yêu, quốc dân đồng bào ta đã gửi gắm niềm hy vọng vào Phan Bội Châu và phong trào giải phóng dân tộc mà Cụ là người đứng đầu. Nhưng kẻ thù đã chặn đứng lối đi của Cụ, sự nghiệp cứu nước của Cụ bị dở dang và càng về sau, ở Cụ ánh sáng chiều tà không còn được trong trẻo như buổi bình minh song vẫn là ánh sáng. Dù sao thì Phan

Bội Châu cũng đã đi trọn cuộc đời với tấm lòng ưu ái vì dân vì nước. Chỉ cần thù giặc nước và lòng yêu mến nhân dân của Cụ không những chỉ chan chứa trong những năm tháng còn bôn ba ngược xuôi, mà vẫn theo Cụ tới lúc Cụ thở hơi cuối cùng. Phan Bội Châu xứng đáng với danh hiệu là một nhà yêu nước chân chính mà toàn dân Việt-nam ngưỡng mộ. Vì vậy cho nên, « để tỏ lòng biết ơn nhà yêu nước đã hy sinh cả đời mình cho công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc » ; « để càng tự hào với truyền thống yêu nước chống ngoại xâm của dân tộc, càng tin tưởng vào đường lối chống Mỹ cứu nước hiện

(1) Trích dịch từ bài « *Turlapinades ou Varenne et Phan Bội Châu* » của Nguyễn Ái Quốc đăng trên báo *Paria* số 36, 37 tháng 9, 10-1925, nguyên văn tiếng Pháp: « ... [PBC] qui a sacrifié sa famille et sa fortune pour fuir la vue des envahisseurs de son pays, pour vivre loin du sol natal, traqué par ceux-là, attiré par eux dans de multiples guetapens; condamné à mort par coutumace et trainant à cette heure même, toujours à cause d'eux, le carcan de la prison, avec le spectre de la guillotine nuit et jour devant le cou...

[PBC] le héros, l'apôtre, le martyr de l'indépendance, que 20 millions d'esclaves vénèrent... »

nay (1), Đảng và Chính phủ ta đã quyết định tổ chức lễ kỷ niệm trọng thể lần thứ 100 ngày sinh Phan Bội Châu.

Nhằm phục vụ cho việc kỷ niệm vào cuối năm 1967; nhằm tiến hơn một bước trong việc đánh giá Phan Bội Châu một cách toàn diện, các ngành hoạt động khoa học xã hội đã đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu Phan Bội Châu trên nhiều vấn đề, nhiều khía cạnh khác nhau và đã lần lượt công bố trên các sách báo. Trên cơ sở số sách báo viết về Phan Bội Châu đó, Viện Văn học đã giao cho Tổ Văn học cổ đại cận đại Việt-nam biên tập cuốn *Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu*. Cuốn sách chắc chắn đáp ứng được yêu cầu của đông đảo bạn đọc trong và ngoài nước, nhất là của giới học sinh học lịch sử và văn học ở các trường phổ thông và đại học và của giới nghiên cứu, giảng dạy khoa học xã hội nói chung. Việc có một cuốn sách mới về Phan Bội Châu xuất bản ở miền Bắc còn có ý nghĩa là chúng ta có thêm một vũ khí góp phần với cuốn sách *Kỷ niệm 100 năm sinh Phan Bội Châu* của nhóm Lê Văn Hảo... (2) được xuất bản ở miền Nam từ cuối năm 1967 nhằm đánh giá sự nghiệp yêu nước và cách mạng của Phan Bội Châu và nhằm đấu tranh chống lại bọn tay sai Mỹ ngụy ở trong vùng tạm bị chiếm xuyên tạc và lợi dụng Phan Bội Châu phục vụ cho những âm mưu chính trị đen tối của bọn chúng.

Chúng ta thành thật hoan nghênh Viện Văn học cuối cùng đã cho xuất bản được một tuyển tập tiêu biểu cho các công trình nghiên cứu về Phan Bội Châu. Đó là một sự cố gắng đáng kể. Từ công trình biên tập này, nếu cần tìm hiểu thành tựu nghiên cứu Phan Bội Châu về các mặt như việc đánh giá toàn bộ cuộc đời Phan Bội Châu, bạn có thể thấy được những nét lớn qua nội dung bài *Diễn văn kỷ niệm 100 năm ngày sinh nhà yêu nước Phan Bội Châu* của Trần Huy Liệu; hoặc bạn cần biết vị trí Phan Bội Châu trong lịch sử giải phóng dân tộc thì có thể đọc bài của Tôn Quang Phiệt; cũng như đọc bài của Đặng Thai Mai, bạn sẽ thấy tác giả trình bày rõ điều bạn cần biết: Phan Bội Châu, con người của một thời đại và một xứ sở; hoặc Phan Bội Châu với tư cách là nhà tư tưởng thì có bài của Trần Văn Giàu: *Tư tưởng nhà yêu nước Phan Bội Châu, nhà cách mạng dân tộc, nhà văn yêu nước, nhà tư tưởng dân chủ lớn nhất Việt-nam đầu thế kỷ XX*. Nếu bạn cần tìm hiểu thêm về mặt văn học, có thể đọc các bài *Phan Bội Châu nhà văn* của Nguyễn Huệ Chi hoặc *Văn thơ và tư tưởng*

Phan Bội Châu của Nguyễn Khắc Xương. Những công trình nghiên cứu về các mặt khác cũng được các biên tập viên chọn đưa vào: bài *Quan niệm anh hùng của Phan Bội Châu* của Nguyễn Đồng Chí, bài *Chủ nghĩa yêu nước của Phan Bội Châu* của Nguyễn Đức Sự... Những bài này được xếp ở hai phần đầu của cuốn sách. Phần thứ ba là một số hồi ức về Phan Bội Châu do những vị lão thành từng gần gũi với nhà chí sĩ viết cũng giúp cho bạn đọc những tài liệu cụ thể sinh động để hiểu biết thêm về Phan Bội Châu. Có thể nói từ nội dung ba phần đầu của cuốn sách, qua các bài được chọn lọc, qua các quan điểm trình bày, phân tích, đánh giá của các tác giả đối với nhiều vấn đề đặt ra, chúng ta có được một nhận thức tương đối sâu sắc và tập trung về nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu để về sau chúng ta sẽ tiếp tục nghiên cứu. Phần thứ tư của cuốn sách dành cho một bài *kiểm điểm tình hình nghiên cứu về Phan Bội Châu*, một *niên biểu* và một *bản thư mục Phan Bội Châu*.

Chúng ta khẳng định việc xuất bản cuốn *Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu* là một đóng góp mới cho việc nghiên cứu về Phan Bội Châu. Nhưng việc bàn góp ý kiến với các biên tập viên về những chỗ chưa thật tốt và những thiếu sót của cuốn sách tưởng cũng là một việc nên làm và là một trách nhiệm, và chúng cũng là để đáp lời yêu cầu của « nhà xuất bản mong bạn đọc góp ý kiến phê bình sách » như đã in ở đầu cuốn sách.

Trong Lời nói đầu cuốn *Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu*, tổ văn học cổ đại và cận đại Việt-nam Viện Văn học cho biết mục đích biên tập cuốn sách này là nhằm « ghi lại lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh Phan Bội Châu, cũng như để đánh dấu những thành tựu đã đạt được trong việc nghiên cứu về Phan Bội Châu », và cũng « lưu ý độc giả là nội dung những bài viết về Phan Bội Châu được in lại trong cuốn sách này không phải đã hoàn toàn nhất trí, mà giữa bài này và bài khác có thể gọi lên một số ý kiến khác nhau mà về sau

(1) Hoàng Minh Giám: *Diễn văn khai mạc lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh Phan Bội Châu tổ chức tại Nhà hát thành phố Hà-nội ngày 31-12-1997*. Xem *Nhà yêu nước và Nhà văn Phan Bội Châu*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà-nội. 1970. Trang 9-10.

(2) Lê Văn Hảo...: *Kỷ niệm 100 năm sinh Phan Bội Châu*. Nhà xuất bản Trình bày. Sài-gòn, 1967.

húng ta sẽ tiếp tục nghiên cứu». Lời nói đầu cũng cho biết là « có một số bài viết khi in lại đã được các tác giả chỉnh lý, sửa chữa ít nhiều » và « trước khi đưa in... đã đọc và soát lại toàn bộ bản thảo ». Nếu chỉ căn cứ vào lời nói đầu, thì chúng ta có thể tạm bằng lòng với mục đích yêu cầu, nội dung, phương pháp biên tập cuốn sách. Nhưng cũng nếu chỉ căn cứ vào lời nói đầu, rồi đọc qua, xem xét, đối chiếu lại ở các phần và các bài in trong cuốn sách, thì không thể không có vài lời bàn thêm về các biên tập viên suy nghĩ rút kinh nghiệm về việc làm của mình.

Từ trước đến nay, đề tài nghiên cứu về Phan Bội Châu khá là đa dạng, đa diện, có những vấn đề hiện còn tiếp tục tranh luận trong giới nghiên cứu học thuật, cho nên về nguyên tắc tuyển lựa, cần phải dựa vào một số tiêu chuẩn nhất định, chẳng hạn như :

— bài viết phải đạt chất lượng khoa học tương đối cao, nếu được nhiều vấn đề mới mẻ ;

— người viết phải bảo đảm chất lượng chính trị tốt, có tư tưởng tiến bộ... ;

— Có thể chọn thêm những loại bài khác đại diện cho các tầng lớp cũ mới khác nhau ở các địa phương khác nhau v.v... viết về Phan Bội Châu nữa.

Vì cuốn *Nhà yêu nước và Nhà văn Phan Bội Châu* là do Viện Văn học, một cơ quan trung ương có thẩm quyền và có điều kiện hơn hết để thu thập, lựa chọn, biên tập và xuất bản.

Về phương pháp biên tập, theo tôi, có hai mặt : Phía người biên tập cần phải có tính thần phụ trách để bảo đảm bản thảo đạt tính chính xác cao, đồng thời phải tranh thủ được trí tuệ tập thể, thu thập được càng nhiều ý kiến thì công trình biên tập càng đạt tính khoa học cao. Đó chính là phương pháp làm việc tập thể, ưu việt nhất, đỡ phạm sai lầm khuyết điểm nhất. Người biên tập càng không thể không có quan hệ gì với những tác giả có bài viết mà mình sẽ chọn đưa vào « tuyển tập », nhất là những tác giả đó còn tồn tại trên đời. Vì về mặt khác, phía người viết, rất dễ hiểu là họ cũng có quyền lợi và trách nhiệm về « đứa con tinh thần » của họ nữa. Thông thường và cũng là một nguyên tắc sơ đẳng là người biên tập phải hỏi ý kiến của tác giả xem có đồng ý cho chọn bài nào đó của họ không, nếu chọn thì tác giả có cần chỉnh lý sửa chữa điểm nào không ? Bởi vì từ một bài viết đề đăng ở một tờ báo đến khi được chọn đưa vào một cuốn sách có tính chất tiêu biểu thì phải cho tác giả cái quyền ít ra là

được có một sự ghi chú cần thiết để cho rõ hơn và cũng là để xem có thật phù hợp với mục đích yêu cầu của cuốn sách sẽ sử dụng nó không, đúng như lời nói đầu cuốn sách này đã ghi là « bài viết khi in lại » phải « được các tác giả chỉnh lý sửa chữa ít nhiều ». Nguyên tắc đó phải được tuân thủ. Người biên tập không được bỏ qua hoặc tự cho mình có quyền bỏ qua đối riêng với một số người nào.

Nhắc lại vài nguyên tắc và phương pháp biên tập có tính chất sơ giản như vậy để chúng ta thấy rằng ở cuốn sách *Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu* xuất bản lần này đã vấp phải những thiếu sót đáng lẽ có thể tránh được nếu những người biên tập tỏ ra nghiêm túc tuân thủ nguyên tắc đã đề ra.

Ở phần thứ nhất là phần « gồm một số công trình nghiên cứu về Phan Bội Châu viết trong dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh nhà chí sĩ », các biên tập viên đã đưa vào đây bài *Bàn thêm về quan niệm anh hùng của Phan Bội Châu* của Nguyễn Đình Chi. Xin lỗi trước tác giả, tôi không có ý đánh giá chất lượng bài viết này, mà chỉ nói rằng việc đưa nó vào đây là không đúng nguyên tắc lựa chọn. Nó không phải là một bài viết trong dịp kỷ niệm, mà mãi đến tháng 6-1968 mới công bố trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 111, sau dịp kỷ niệm những 7 tháng. Hơn nữa đây lại là bài « bàn thêm ». Vậy tại sao các biên tập viên lại không sử dụng bài « bàn trước » là bài *Tìm hiểu quan niệm anh hùng của Phan Bội Châu* của Nguyễn Đình Chủ, bài mà chính *tạp chí Văn học* của Viện Văn học đã cho đăng trang trọng ở vị trí đầu tiên của số báo kỷ niệm 100 năm sinh Phan Bội Châu ? Hay là vì bài « bàn thêm » đạt chất lượng khoa học cao hơn bài của Nguyễn Đình Chủ ? Nếu vậy thì ít ra cũng phải chú thích vì sao dùng bài này mà không dùng bài kia ? Mà dù có dùng thì cũng không được đặt ở phần thứ nhất, vì theo nguyên tắc chung cũng như theo phạm vi qui định cho phần thứ nhất và cả cho phần thứ hai, thì bài này cũng không thể có mặt ở đây được. Nhân đây xin phép mở ngoặc nói thêm về trường hợp nên hay không nên chọn bài nào đó của Nguyễn Đình Chủ để đưa vào tập *kỷ yếu* này ? Theo tôi biết thì Nguyễn Đình Chủ là người đã hơn chục năm nay có nghiên cứu giảng dạy nhiều về Phan Bội Châu ở trường Đại học và cũng đã có những công trình biên soạn, chuyên khảo về đề tài Phan Bội Châu có cống hiến đáng kể vào việc nghiên cứu chung. Ngay trong năm 1967, bên cạnh luận văn

ngiên cứu nói trên, Nguyễn Đình Chú còn biên soạn cuốn *Văn thơ Phan Bội Châu — tác phẩm chọn lọc dùng trong nhà trường*—và đã xuất bản vào đầu năm 1968. Lời giới thiệu cuốn sách dài ngót 30 trang có thể coi là một công trình nghiên cứu có giá trị khoa học, cũng có thể xứng đáng để trích đoạn cho vào tuyển tập này.

Ở hai phần đầu của cuốn *Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu* có in một số bài chủ đề gần giống nhau (điều này không quan trọng), công bố gần đồng thời với nhau như các bài viết xung quanh chủ đề Phan Bội Châu là nhà văn, nhà tư tưởng..., nhưng việc sắp xếp cũng không đúng, vị trí, trật tự thời gian khách quan của nó. Người ta sẽ hỏi: Bài *Văn thơ và tư tưởng Phan Bội Châu* của Nguyễn Khắc Xương sao lại xếp ở phần thứ hai mà không được xếp ở phần thứ nhất? và bài *Phan Bội Châu nhà văn* của Nguyễn Huệ Chi hay bài *Tưởng nhớ cụ Phan Bội Châu, nhà cách mạng dân tộc, nhà văn yêu nước...* của Trần Văn Giáp lại được xếp ở phần thứ nhất và coi là « những công trình kỷ niệm »? Hay bởi vì của Trần Văn Giáp thì công bố vào tháng 1-1968, bài của Nguyễn Huệ Chi được công bố ở đặc san kỷ niệm tháng 12-1967 mà bài của Nguyễn Khắc Xương thì đã công bố từ tháng 5-1967? Kể cả bài đã nói ở trên của Nguyễn Đồng Chi (6-1968), thì thế nào gọi là bài « kỷ niệm » và như thế nào là bài « trước kỷ niệm »? Chỉ ra đây những điểm có tính chất « vụn vặt » như vậy, xem ra có vẻ là hình thức, ít bổ ích, nhưng nghĩ cho kỹ thì đó lại là một tác phong làm việc khoa học cần thiết cho người biên soạn, nghiên cứu.

Lại nữa, trong phần thứ hai là phần gồm « những công trình nghiên cứu về Phan Bội Châu trước kỷ niệm », các biên tập viên có chọn in một bài của tôi nhan đề là « Một số tài liệu về ảnh hưởng của Phan Bội Châu đối với một số lối chức cách mạng Trung-quốc đầu thế kỷ XX ». Ở đây, tôi muốn nói về trường hợp « bất hạnh » này của tôi một tý. Đúng như đầu đề bài viết, đây chỉ là một bài nhằm công bố một số tài liệu lịch sử có liên quan đến một mặt của vai trò nhà yêu nước Phan Bội Châu. Tuy vậy nó cũng có cái công phu của việc công bố một số tài liệu có ít nhiều giá trị. Việc chọn một bài viết nào đó của tôi để đưa vào « tuyển tập » có thể là quyền của tập thể biên tập viên, nó là bài nghiên cứu hay là bài... tài liệu cũng được... Nhưng dù sao đi nữa, thì khi sử dụng bài này và muốn cắt bỏ đoạn nào đó thì cũng cần phải trao

đổi ý kiến với tác giả. Đó là một nguyên tắc mà ở lời nói đầu đã có đề cập tới. Thế nhưng khi quyết định đưa in vào cuốn sách, tôi không hề được hay biết, hỏi han gì cả! Không hỏi ý kiến đã là một điều không đúng, nhưng điều không đúng hơn và tai hại hơn là, khi đem in lại ở đây, các biên tập viên đã tự ý cho in chữ to, chữ nhỏ rất tùy tiện và nhất là đã tự ý cắt bỏ mất của tôi đến hàng chục đoạn, mà có những đoạn là những tài liệu lịch sử quan trọng hoặc những ý kiến phân tích nhận định quan trọng! (1). Khi đọc lại bài của mình có cái « may mắn » được in ở cuốn sách đầy ý nghĩa này, tôi không khỏi phân vân và có nhiều suy nghĩ... Nhưng dù là để dãi nhất với mình (và cả với đồng đảo công chúng nữa) thì tôi cũng không thể hiểu nổi vì sao các biên tập viên lại có thể có thái độ đối xử với tôi như vậy. Không biết ở trong cuốn sách này còn có nhiều người chịu số phận hẩm hiu như tôi nữa không, riêng tôi thì tôi thấy quả là một sự đối xử rất không công bằng, và không thể nào khác hơn phải nói về những người biên tập, ở trường hợp này là thiếu trách nhiệm, vô nguyên tắc và có thể còn có một dụng ý xấu nữa. Nói thẳng ra như vậy có thể biên tập viên méch lòng, khó chịu, nhưng ai thì cũng vậy, « của đau con xót », có ở trong cảnh ngộ mới càng thấm thía. Cho nên qua việc này, mong rằng từ đây sẽ chấm dứt cái lối ăn làm như thế, vì nó sẽ tác hại cho sự nghiệp chung của chúng ta.

Tất nhiên, việc dẫn ra vài thiếu sót như vậy không có nghĩa là phủ nhận sức lao động của các biên tập viên đã có công chọn lọc được một số bài tương đối tiêu biểu trong việc nghiên cứu Phan Bội Châu. Nhưng về một mặt khác, nhân dịp xuất bản thêm tập kỷ yếu về Phan Bội Châu này, chúng ta có thể đòi hỏi, hoặc đúng hơn là, đề nghị mở rộng thêm khuôn khổ để chọn thêm được nhiều bài nữa không? Tôi nghĩ rằng, nếu tăng thêm số trang cho cuốn sách thì chúng ta sẽ có thể có một tuyển tập luận văn về Phan Bội Châu phong phú hơn, càng đáp ứng được tốt hơn cho việc nghiên cứu Phan Bội Châu. Có thể thêm vào đây những phần như:

Những công trình (những bài viết thì đúng hơn) *giới thiệu Phan Bội Châu trước Cách mạng tháng 8-1945*, có thể chọn từ những bài báo đăng rải rác trên các báo cũ trước kia

(1) Xin các bạn đối chiếu với bài đăng ở *Nghiên cứu lịch sử* số 55, 56 của tháng 10, 11 năm 1963.

như *Thực nghiệp, Khai hóa, Đông tây...*, *Tiếng dân, Sóng Hương...*, *Đông Pháp thời báo, Trung lập v.v...* Vì ở trong đây có nhiều bài, ngoài giá trị tư liệu, còn cho ta biết những quan điểm đánh giá của lớp người trước, để thấy rõ ý nghĩa lịch sử của vấn đề Phan Bội Châu hơn. Ví dụ những bài: *Dân xứ Nghệ đối với Phan Bội Châu* do một số thân sĩ mà người ký tên đầu là Cao Xuân Huy, đăng ở *Đông Pháp thời báo* ngày 22-1-1926; *Bức thư gửi Phan Bội Châu sự hữu do một thân sĩ Nam kỳ viết* mà người ký tên đầu là Bùi Công Trừng đăng ở *Đông Pháp thời báo* ngày 27-1-1926; *Tờ chúc tụng cụ Phan Bội Châu trong buổi Cụ tới thành phố Vinh* có Trần Phú ký tên đăng trên *Thực nghiệp dân báo* ngày 1-3-1926; *Chủ nghĩa đề Huê của Phan Bội Châu với Chủ nghĩa của người bó-lít (Nguyễn Văn Vĩnh)* của Huỳnh Thúc Kháng đăng trên báo *Tiếng dân* ngày 27-4-1932 v.v...

Chúng ta cũng có thể chọn một số bài tiêu biểu của những người nghiên cứu về Phan Bội Châu thời Pháp tạm chiếm từ năm 1946—1954 cho vào một phần khác, chẳng hạn như những bài đăng trong các số báo của *Tuần báo Cải tạo* (Hà-nội), *Tuần báo Tân sanh* (Sài-gòn): *Hồi ký về một nhà chí sĩ đã thất bại của C. S.*; *Cụ Phan Bội Châu với các vị đồng bối của Hồng Lĩnh. Cuộc thí nghiệm về tinh thần quốc gia Việt-nam của P.V.T. (Cải tạo từ 1949 — 1952)*; *Cuộc sống tình cảm của Cụ Phan Bội Châu của cô Dục Tú (Tân sanh 9-1952) v.v...*

Ngoài ra cũng nên có một phần tập hợp những bài viết lựa chọn từ các bài viết về Phan Bội Châu ở miền Nam (tạm bị chiếm) từ sau 1954 đến nay. Các bài đăng trên báo *Tự do, Cách mạng quốc gia, tạp chí Bách khoa, Phổ thông, Văn hóa nguyệt san, Minh tân...* cũng tương đối sẵn ở các thư viện nghiên cứu. Cũng như nếu có thêm một số bài của nước ngoài nghiên cứu giới thiệu Phan Bội Châu như ở Trung-quốc, Liên-xô, Tiệp-khắc, Pháp, Nhật — những bài thuộc loại này cũng không khó kiếm —... sẽ giúp chúng ta thêm nhiều tài liệu đáng nghiên cứu tốt hơn về nhân vật lịch sử này. Rõ ràng là nếu như tập « kỷ yếu » được mở rộng ra đến mức độ ấy là một tập kỷ yếu có tính chất lý tưởng. Và dĩ nhiên khi biên tập phần « phụ gia » ấy cũng phải có những nguyên tắc chặt chẽ và khoa học của nó. Việc biên tập sẽ công phu hơn rất nhiều. Hy vọng nó sẽ trở thành hiện thực trong một tương lai gần đây.

Trên đây là mấy ý kiến bàn góp và đề nghị về những phần đầu của cuốn *Nhà yêu nước*

và Nhà văn Phan Bội Châu. Còn lại phần thứ tư của cuốn sách là phần đóng góp mới nhất đối với việc nghiên cứu Phan Bội Châu và đó là phần mà người nghiên cứu quan tâm nhiều hơn cả. Làm tốt phần này sẽ có tác dụng giúp ích rất nhiều, ngược lại nếu làm qua loa, cầu thả thì nó cũng sẽ gây một số tác hại nhất định.

Trước hết là bài của Trần Nghĩa nhằm « điềm lại tình hình nghiên cứu Phan Bội Châu trong những năm qua, chủ yếu là trên các mặt thân thế, tư tưởng và văn thơ của Cụ ». Đây là một việc làm rất đáng hoan nghênh, nhất là khi vấn đề nghiên cứu Phan Bội Châu có thể coi như đã qua được một chặng đường, đã có thể ghi lại một cái mốc để cho những người đi sau tiện việc theo dõi. Vì vậy mức độ yêu cầu nội dung và chất lượng đối với bài điềm này phải cao hơn các bài trước là một đòi hỏi hợp lý. Thế nhưng Trần Nghĩa ở bài điềm tình hình này dường như đã đi chệch trọng tâm yêu cầu. Đọc kỹ ba phần « điềm tình hình » mà tác giả cho là « chủ yếu » ấy, chúng ta thấy đứng về « diện » các vấn đề cần điềm, mà nếu chỉ có thể thôi thì e rằng chưa đủ, chưa phản ánh được những vấn đề từ trước đến nay đã nghiên cứu về Phan Bội Châu. Tuy vậy cũng có thể tạm cho đó là những vấn đề chủ yếu cũng được. Nhưng dù vậy thì vấn đề tài liệu dựa vào đề điềm cũng phải được chú ý đúng mức, phải nắm được tới một mức cần thiết, thì mới có thể khái quát rút ra kết luận chính xác. Nói ngay những tài liệu đề điềm « về thân thế Phan Bội Châu, thì tác giả bài này, cũng chưa nắm được bao nhiêu và không hiểu vì sao khi điềm tình hình nghiên cứu « về thân thế Phan Bội Châu » lại bắt đầu bằng một bài viết nhỏ của Bùi Đình « Cùng cụ Phan Bội Châu » đăng trên báo *Tân thế kỷ* cuối tháng 12-1926 và coi đó là một cái mốc?

Nhân dân ta biết về thân thế Phan Bội Châu từ những năm cuối thế kỷ trước, khi Cụ còn là cậu nho San, là người đứng đầu « Nam-đàn tứ hổ », là đầu xứ San, là tác giả bài phú *Bái thạch vi huynh*, bức Tân thư *Lưu cầu huyết lệ v.v...* Kẻ thù của nhân dân ta cũng biết Phan Bội Châu là « một tên phiến loạn nguy hiểm » từ rất sớm (1). Một số chính khách

(1) Xem Hồ sơ Sở mật thám Đông-dương: *L'agitation antifrançaise dans les pays annamites de 1905—1918*. Fernand Bernard. 1941. Tài liệu đánh máy, hiện có ở Phòng Nghiên cứu của Thư viện quốc gia Hà-nội—Ký hiệu là FI 22.

người Trung-quốc; Nhật-bản cũng biết Phan Bội Châu là một nhà yêu nước nhiệt tình từ những năm đầu thế kỷ này. Như trong *Lời tựa cuốn Việt-nam vong quốc sử* (1905), Lương Khải Siêu đã nói về Phan Bội Châu: «Đáng kính thay! Có những người như thế mà nước có thể mất được ư?». Lương cũng từng giới thiệu với Đại-ôi trọng-tín là «Thủ nhân đại khả kính!» (người này thật đáng kính!). Và khi in các tác phẩm của Phan Bội Châu, các nhân sĩ Trung-quốc như Trục Trai (1907) (1), Thâm Quân Thọ, Cảnh Định Thành (1923) (2), Lôi Tái Hán (1924) (3) đều đã nêu gương yêu nước của Phan Bội Châu với người Trung-quốc. Trong thư gửi *Chủ tịch đoàn Quốc tế cộng sản* đề ngày 18-12-1924, đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng đã nói về vai trò Phan Bội Châu, và đặc biệt là sau khi Phan Bội Châu bị Pháp bắt đưa về giam ở Hà-nội, đồng chí Nguyễn Ái Quốc lại đã có một bài báo dự đoán trước mọi âm mưu bĩ đĩ của Toàn quyền Va-ren nhằm ve vãn Phan Bội Châu mà bị Cụ cự tuyệt. Bài báo đã khẳng định khi tiết, nhân cách cao thượng cùng là vị trí «người anh hùng» của Phan Bội Châu (4). Đó chính là những tài liệu làm sáng tỏ thân thế Phan Bội Châu có giá trị hơn rất nhiều loại bài của Bùi Đình, Phan Thị Nga viết cuối năm 1926. Và cũng không thiếu gì những bài khác có ý nghĩa hơn có liên quan đến thân thế Phan Bội Châu viết trước 1926 không thể dẫn hết ra đây được.

Loại tài liệu về thân thế do chính Phan Bội Châu viết ra cũng không phải là chỉ có hai tập tự truyện *Ngục trung thư* và *Phan Bội Châu niên biểu*, mà còn khá nhiều tài liệu nằm rải rác trong các bài thơ, ký, truyện. Ví dụ bài thơ tự tình *Đêm trăng hồi bóng* (Tiếng dân 17-6-1933), bài hồi ký *Những năm Mèo trong đời tôi* (Tiếng dân số Tết 1939) v.v...

Còn loại tài liệu khác có liên quan đến thân thế Phan Bội Châu do những công trình nghiên cứu gần đây cung cấp, cũng không phải là chỉ ở mấy tác phẩm lớn của một số nhà nghiên cứu Văn Sử có vai vế, mà cần phải tính đến những bài góp phần làm sáng tỏ tiểu sử Phan Bội Châu, như giai đoạn thiếu thời của Cụ thì có bài *Một ít giai thoại và văn thơ về Phan Bội Châu ở Nghệ-an* của Ninh Viết Giao đăng ở *Tạp chí Văn học* số 11-1967, hoặc giai đoạn Cụ hoạt động ở Thái-lan thì có bài *Những mẩu chuyện về cụ Đặng Thúc Hứa* (có liên quan đến Phan Bội Châu) của Nguyễn Tài đăng ở *tạp chí Nghiên cứu lịch sử* số 79 tháng 10-1965, v.v...

Muốn biết thêm những tài liệu đề điếm tình hình và đề khái quát vấn đề được đúng, người

chịu trách nhiệm về việc này phải tốn công phu đọc và đó mới là thái độ thực sự cầu thị và nghiêm túc của người làm công tác nghiên cứu khoa học.

Như vậy tức là về vấn đề tài liệu đề điếm «thân thế Phan Bội Châu», ở đây Trần Nghĩa tỏ ra là chưa nắm được bao nhiêu. Nhưng vấn đề quan trọng hơn ở trong «bài điếm tình hình» này có lẽ là ở chỗ chưa phản ánh đúng tình hình nghiên cứu Phan Bội Châu ở hai vấn đề chủ yếu: về *tư tưởng* và về *văn thơ Phan Bội Châu*. Tài liệu đề «điếm» hai vấn đề này cũng chưa đọc hết, nên khi đề cập đến «vấn đề chuyển biến tư tưởng chính trị của Phan Bội Châu», tác giả chỉ dừng lại ở cái «kết luận» của Tòa soạn *tạp chí Nghiên cứu lịch sử* năm 1962, mà không biết rằng từ đó đến nay còn có nhiều ý kiến khác nữa, như: ở *Lời giới thiệu* ở cuốn *Phạm Hồng Thái* (in năm 1967), ở *cuộc Tọa đàm về Tư tưởng Phan Bội Châu* của Viện Triết học (cuối năm 1967) v.v... Hoặc vấn đề nghiên cứu «quan điếm về chủ nghĩa anh hùng», «quan điếm thẩm mỹ của Phan Bội Châu» cũng còn có nhiều ý kiến khác đối lập với những ý kiến được Trần Nghĩa nhắc đến, như ý kiến của Triều Dương và Chương Thâu ở bài *Ba truyện anh hùng liệt sĩ của Phan Bội Châu* đăng ở *Tạp chí Văn học* số 10-1967. Không hiểu vì lý do gì mà người điếm tình hình lại không đọc những tài liệu ấy?

Ngoài ra còn một bộ phận tài liệu khá quan trọng gồm các công trình nghiên cứu giới thiệu Phan Bội Châu của các tác giả miền Nam và của nước ngoài không thể nào thiếu mặt được ở bài «*Nhìn lại tình hình nghiên cứu về Phan Bội Châu*» này. Nếu ở các phần trên không chọn bài của họ thì cũng có thể cho là tạm ổn, nhưng ở phần điếm mà lại không nhắc đến là một thiếu sót có tính chất nguyên tắc. Vì rằng, việc nghiên cứu Phan Bội Châu không phải chỉ có ở miền Bắc, càng không phải chỉ ở mấy công trình có cái may mắn được Trần Nghĩa nhắc đến trong bài của mình. Ở miền Nam, ở các nước Liên-xê, Trung-quốc, Tiệp-khắc; Pháp, Nhật-bản đều có nghiên cứu

(1) Xem lời giới thiệu tác phẩm *Hải ngoại huyết thư trên Văn-nam tạp chí*.

(2) Xem hai bài Tựa tác phẩm *Thiên hồ! Để hồ!*

(3) Xem lời giới thiệu tác phẩm *Phạm Hồng Thái truyện*.

(4) Tức là bài *Turlupinades ou Varenne et Phan Bội Châu* đã dẫn ở đầu bài.

Phan Bội Châu. Ngay như ở Nhật-bản, « trong dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh nhà ái quốc Phan Bội Châu, tại Đông-kinh đã xuất bản một quyển sách giới thiệu thân thế và sự nghiệp Phan Bội Châu do hai giáo sư Xuyên-bản-bang-vệ và Trảng-cương-tân-thứ-lang biên soạn » (1)... Chúng ta cần phải biết đến những công trình này để được bổ sung những điều chúng ta chưa biết về nhà chí sĩ. Mặt khác chúng ta còn có nhiệm vụ đấu tranh với những quan điểm, nhận định, đánh giá sai lầm về Phan Bội Châu của họ. Đặc biệt đối với bọn bồi bút tay sai của các chính, quyền thống trị phản động ở miền Nam, đã viết rất nhiều bài xuyên tạc, bôi nhọ Phan Bội Châu như: « Ảnh hưởng cụ Phan Sào Nam đối với cách mạng dân tộc Việt-nam », « Đặc tính tư tưởng Phan Bội Châu » của Hoàng Giang; « Vai trò Phan Bội Châu trong quá trình diễn tiến cách mạng Việt-nam » của Nghiêm Xuân Hồng, « Cụ Phan Bội Châu ở Hàng-châu » của Nguyễn Thượng Huyền; « Cụ Phan Bội Châu với Ngô chí sĩ » của Phạm Đình Khiêm v.v... Những bài viết về Phan Bội Châu kiểu đó không thể không vạch mặt, phê phán, và hơn ai hết, người có trách nhiệm viết bài « điểm tình hình » phải đảm nhận lấy. Vì đó chính là thể hiện tính chiến đấu của những người nghiên cứu theo lập trường mác-xít, và đó cũng chính là tính đảng, tính khoa học của một bài viết; nhưng rất tiếc là Trần Nghĩa đã không làm như vậy. Trong khi đó ở các vấn đề nêu ra để điểm, tác giả đã tỏ thái độ và quan điểm của mình khá rõ ràng, đến nỗi người ta thấy đây là một bài nghiên cứu hơn là một bài điểm tình hình. Nhưng nếu coi là một bài nghiên cứu thì các vấn đề nêu ra ấy còn phải suy nghĩ chín chắn, dày công thâm nhập đối tượng hơn, có như vậy thì mới tránh khỏi đi đến những kết luận sai lầm. Ví dụ như khi nói về « giấc mơ được nhiều ý vị không tưởng thậm chí còn mang một số quan niệm lạc hậu là một giấc mơ cần thiết! » — giấc mơ đi thống trị nước khác. Thực ra với tư tưởng sô-van thực dân đó của Phan Bội Châu, dù chỉ thể hiện không nhiều ở tư tưởng của nhà chí sĩ, thì cũng phải phê phán nghiêm khắc, vạch rõ những hạn chế của Cụ. Tóm lại, về bài của Trần Nghĩa không phải là một bài điểm tình hình, nhưng cũng chưa phải là một bài nghiên cứu nhằm khái quát « những thành tựu nghiên cứu Phan Bội Châu từ trước đến nay ».

Mục thứ hai ở phần thứ tư này là *Bảng Niên biểu Phan Bội Châu* do Nguyễn Huệ Chi phụ trách biên soạn. Bạn đọc và những người nghiên cứu Phan Bội Châu thành thật cảm ơn

soạn giả. Đây là một bảng « niên biểu » biên soạn tương đối chi tiết, có thể giúp cho mọi người tra cứu, tìm hiểu thân thế nhà chí sĩ tiền bối được thuận lợi. Nhưng nó chưa phải là một tập Niên biểu được soạn thật đầy đủ, hệ thống có tính khoa học cao, « có giá trị của một chiếc đôn bầy góp phần đưa toàn bộ công tác nghiên cứu Phan Bội Châu tiến lên một bước mới » như ở bài của Trần Nghĩa ở mục trên đề ra (trang 325).

Soạn niên biểu về một nhân vật lịch sử, ở ta chưa có nhiều, nhưng số sách nước ngoài có soạn niên biểu đã được xuất bản ở nước ta cũng không phải hiếm. Ví dụ *Toàn tập Lê-nin* do nhà xuất bản Sự thật xuất bản, cung cấp cho chúng ta một mẫu mực có thể tham khảo kinh nghiệm biên soạn niên biểu rất tốt. Khi lập một bảng niên biểu, tất nhiên soạn giả phải theo trình tự thời gian để ghi lại những sự kiện chính của nhân vật lịch sử từ khi sinh đến khi chết. Đồng thời cũng ghi những sự kiện lịch sử xã hội, những yếu tố khách quan có liên quan ảnh hưởng hoặc trực tiếp chi phối nhân vật. Tất cả những sự kiện chủ quan, khách quan ấy qua từng mốc của thời gian như ở tuổi thiếu niên, trưởng thành, tuổi già đều nhằm nói lên toàn bộ cuộc đời và tư tưởng của nhân vật. Việc lập niên biểu Phan Bội Châu cũng không ngoài một số yêu cầu và nguyên tắc đó. Như chúng ta đã biết, Phan Bội Châu trải qua nhiều giai đoạn hoạt động và nhiều bước chuyển biến tư tưởng. Nhưng trước khi có những hoạt động yêu nước cụ thể là có một quá trình hình thành tư tưởng, học tập, chịu ảnh hưởng thì bảng niên biểu cũng có thể ghi lại. Ở bảng niên biểu do Nguyễn Huệ Chi soạn lần này hầu như thiếu hẳn tính chất này. Về từng năm, tuy phần lớn có được ghi một hay nhiều sự kiện đã xảy ra, nhưng cả toàn bộ niên biểu chưa cho người đọc một nhận thức có sự khác biệt giữa các giai đoạn tư tưởng. Đặc biệt cả một khoảng thời gian dài trước tuổi 17 (1883) của Phan Bội Châu, người soạn đã không ghi được những điều cần thiết như: Hoàn cảnh xuất thân, gia đình, cha mẹ, anh em, tên gọi ban đầu? Quá trình học tập: học với những thầy nào, khuyến hướng chính trị của các thầy? Kết thân với những ai, trong thời gian nào? Thiết tưởng những sự kiện này có ý nghĩa hơn và có ảnh

(1) Xem bài *Các nhà sử học thế giới tìm hiểu, nghiên cứu và viết lịch sử Việt-nam* của Trần Huy Liệu đăng ở Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 128 tháng 11-1969.

hưởng trực tiếp hơn là chỉ ghi sự kiện chung như « năm 1873 ngày 20-11: giặc Pháp đánh Hà - nội lần thứ nhất... ». Năm lên 8 tuổi có lẽ Phan chưa nghe và nếu nghe cũng chưa thấy thiết thân về những sự kiện đại loại như « năm 1874, Nhật chiếm Đài-loan » v.v... Tất nhiên, những sự kiện này cũng có thể ghi. Nhưng khoảng thời gian 16 năm đầu của cuộc đời Phan Văn San, niên biểu không thể bỏ qua những sự kiện như « mới bốn, năm tuổi, tuy chưa biết mặt chữ, nhưng đã có thể đọc được mấy chương trong thiên *Chu nam*, kinh *Thi* (1) »; bảy tuổi đã đọc *Kinh*, *Truyện* và sau khi học *Luận ngữ*, cậu bé San đã phỏng theo mà phóng tác ra sách *Phan tiên sinh luận ngữ*. Việc đó chứng tỏ rằng, từ tấm bé, cái ý thức về mình ở Phan đã sớm phát triển, có thể coi đó là một báo hiệu tốt lành cho thiên anh hùng ca về cuộc đời hiến thân cho nước của Phan Bội Châu. Sau đó Phan đi học với các thầy đồ Nguyễn Thúc Kiền, Nguyễn Thúc Tự... là những người có tình thân yêu nước, điều đó có ảnh hưởng tốt đối, với quá trình hình thành tư tưởng của nhà chí sĩ. Hoặc ở cái tuổi 16, Phan đã nổi tiếng là « văn hay », đỗ đầu trong các kỳ tiểu thi, là « đầu xứ San » với bài phú *Hồ thượng khóa lư*, trong đó có những câu chứa đựng tư tưởng yêu nước rất rõ v.v...

Phan Bội Châu là người có nhiều tên hiệu, khóa bút danh, mỗi tên dùng cho một số tác phẩm của từng thời gian khác nhau đều có ý nghĩa khác nhau, bảng niên biểu cũng cần nêu lên để người đọc tiện theo dõi tìm hiểu, để khỏi bỏ sót mất một số tác phẩm nào đó của Phan Bội Châu (2).

Về những cái mốc quan trọng ghi dấu các bước chuyển biến tư tưởng của Phan Bội Châu như từ quân chủ sang quân chủ lập hiến, rồi sang dân chủ tư sản... cũng phải được thuyết minh bằng tên những tác phẩm cụ thể và có ghi chú nội dung, như với tác phẩm *Pháp Việt đề huệ luận* (1918), ở Phan Bội Châu đã bộc lộ tư tưởng cải lương dao động v.v...

Về một số năm lịch sử đáng lẽ phải được ghi vài sự kiện của chủ quan Phan Bội Châu, thì ở niên biểu này, người soạn lại không ghi. Như năm 1930, bản thân Phan Bội Châu cũng đã viết bài « Văn tế 7 liệt sĩ Nghệ Tĩnh » nhằm ca ngợi khí tiết mấy nữ đồng chí tham gia phong trào xô-viết bị giặc tra tấn giam hãm đến hy sinh. Các bài thơ *Nói chuyện với muối*, *Nai nói chuyện với chó săn* cũng được sáng tác trong năm này. Cũng như những năm trước 1930, Phan Bội Châu có tiếp xúc

với một số đảng viên « Việt-nam quốc dân đảng » như Tô Chấn (1928), với một số đảng viên đảng « Việt-nam độc lập » của Nguyễn Thế Truyền (9-1926)... Cụ thể phát biểu một số ý kiến, qua đó có thể thấy « sự bế tắc » của một con người đã bị thời đại vượt qua !

Và nếu soạn giả cần thận hơn, chịu khó truy tìm bản gốc đối với một số tác phẩm của Phan Bội Châu, thì chắc chắn sẽ không vấp phải sự « sai lầm vô ý » như đã ghi : 1921 ở *Bình sự tạp chí* có đăng luận văn *Dur cứu niên lai sở từ chủ nghĩa* ; 1922 có đăng *Y hồn dan*,... không hiểu soạn giả đã căn cứ vào đâu. Vì tôi đã đọc toàn bộ *Bình sự tạp chí* mà không thấy có mấy tác phẩm này in trong đó. Soạn giả cũng ghi rằng năm 1926 Phan Bội Châu dịch *Dur cứu niên lai sở từ chủ nghĩa* ra tiếng Việt, có lẽ cũng không có căn cứ xác thực !

Mấy thiếu sót này, kể ra cũng không khó khắc phục gì, nếu biết dựa vào lực lượng tập thể và tìm hỏi những người thân hữu, những vị đồng bối am hiểu cuộc đời Phan Bội Châu. Như thế chúng ta sẽ có một bảng *Niên biểu* đầy đủ, rõ ràng mà ngắn gọn, nêu bật một cách chính xác toàn bộ cuộc đời hoạt động của Phan Bội Châu. Soạn một bảng niên biểu như vậy tuy không phải thật dễ dàng, nhưng cũng không phải là quá khó khăn đối với chúng ta.

Về bản thư mục về Phan Bội Châu do Trần Lê Sáng biên soạn, tôi xin có một số ý kiến bàn góp như sau :

Phần *Tiểu dẫn* có qui định phạm vi cho bản thư mục này gồm hai phần : 1. *Thống kê toàn bộ tác phẩm của Phan Bội Châu* ; 2. *Giới thiệu những tài liệu nghiên cứu về Phan Bội Châu*. Nếu soạn giả thực hiện được đúng qui định này thì thật là một điều lý tưởng. Mọi người cần tìm hiểu bất cứ vấn đề gì xung quanh đề tài Phan Bội Châu sẽ thấy rất tiện lợi, vì tất cả đều đã có ghi ở thư mục.

Muốn lập được một bản thư mục, dù chỉ là một thư mục thống kê, tổng hợp chứ chưa phải là một thư mục phân loại, hệ thống hóa các vấn đề cũng đã là một việc không đơn giản, không kém phần công phu. Người soạn phải có một kiến thức nhất định về Phan Bội

(1) *Phan Bội Châu niên biểu*. Bản dịch của Phạm Trọng Điềm và Tôn Quang Phiệt. Nhà xuất bản Văn Sử Địa. Hà-nội 1957 tr. 43.

(2) Về những biệt hiệu và bút danh của Phan Bội Châu, xin xem bài nghiên cứu nhỏ của tôi đăng trên *Tạp chí Tở quốc* số tháng 4-1967.

Châu và phải có một quá trình theo dõi vấn đề Phan Bội Châu tương đối lâu dài, thì mới có thể đỡ phần thiếu sót được. Cho nên chúng ta sẽ không lấy làm lạ khi đối chiếu bản thư mục về Phan Bội Châu in ở cuốn *Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu* với những điều nói ở Tiểu dẫn là còn quá cách biệt giữa những điều làm được (thống kê số mục) và điều đề ra (qui định). Vì vậy, đề tiến tới có một bản thư mục về Phan Bội Châu tương đối hoàn chỉnh hơn trong tương lai, chúng ta cần thấy rõ những thiếu sót của bản thư mục do Trần Lê Sáng biên soạn, từ đó rút ra một số kinh nghiệm cần thiết bổ sung cho công tác biên soạn thư mục.

— Trước hết, khỏi phải bàn về mục đích của việc lập một bản thư mục nữa. Nó là rất cần. Một thư mục đầy đủ sẽ đáp ứng yêu cầu tối đa cho việc nghiên cứu. Với Phan Bội Châu là một nhân vật mà bản thân Cụ đã viết rất nhiều tác phẩm và xưa nay cũng từng có rất nhiều người viết về Phan Bội Châu, có rất nhiều tài liệu có liên quan đến Phan Bội Châu. Chưa nói đến việc thống kê toàn bộ mà chỉ chọn lấy những tác phẩm chủ yếu trong số đó đã là một việc rất khó. Nếu làm tốt việc đó đã có thể coi là một công trình sưu tập hệ thống có giá trị khoa học. Cho nên, nếu chỉ mới thống kê một cách đơn giản được chưa đầy 150 tác phẩm lớn nhỏ và khá lộn xộn như Trần Lê Sáng làm mà gọi đó là «toàn bộ» tác phẩm của Phan Bội Châu rồi, thì quả là có vội vàng! Nếu như soạn giả chịu khó theo dõi vấn đề Phan Bội Châu hơn một chút thôi, nghĩa là chỉ cần đọc đủ 12 số báo *Tờ quốc* của năm 1967 là năm kỷ niệm 100 năm ngày sinh Phan Bội Châu, thì cũng có thể biết *Khối lượng sáng tác của Phan Bội Châu* là 1128 tác phẩm lớn nhỏ, mà đây mới chỉ là con số chưa đầy đủ (1).

— Về phương pháp biên soạn một bản thư mục. Đây chính là một công tác khoa học, đầu chỉ mới là một thao tác đầu tiên của người đứng máy, nó vẫn có một yêu cầu nhất định về hình thức và nội dung và có một cách làm thống nhất ứng dụng chung cho toàn bộ bản thư mục, không phải là muốn biên soạn thế nào cũng được. Nhưng khi nhìn vào bản thư mục về Phan Bội Châu này, điều mà người ta thấy rõ nhất là người soạn, trong khá nhiều số mục đã không tuân thủ cả đến những điều qui định sơ đẳng, ví dụ như đã không ghi đầy đủ tên tác phẩm, tác giả, dịch giả, người giới thiệu, năm và nơi xuất bản, tái bản, số trang của tác phẩm, nơi tàng trữ v.v... Đặc biệt ở phần «tác phẩm của Phan Bội Châu» có nhiều

thư mục, người soạn thường ghi là «tài liệu đánh máy của Viện Văn học», thì đó là nguyên bản chữ Hán hay là bản dịch và do ai dịch? (2).

— Những thiếu sót về nội dung. Nếu chỉ nhìn vào con số thứ tự số mục của bản thư mục này, thì tưởng đâu như đã là nhiều lắm, sự thực thì còn là quá ít. Trong đó lại có những trường hợp trùng lặp như các thư mục tác phẩm Phan Bội Châu được đánh số thứ tự 140: *Phan Sào Nam quốc âm thi tập*, trong đó có một số bài thơ đã có ở *Sào nam văn tập* đánh số thứ tự 128; số 149 *Văn thơ Phan Bội Châu* (chọn lọc) thì cũng chính là gồm những tác phẩm lớn nhỏ đã ghi phía trên; số 142, 143 cũng vậy, các tác phẩm *Chấn tướng quân*, *Tái sinh sinh*, *Tưởng Trưng nữ vương*, *Truyện Phạm Hồng Thái* (3) đều là những tác phẩm đã ghi ở phía trên rồi. Có trường hợp không phải là tác phẩm của Phan Bội Châu viết như *Thanh khí nhũ hăng* (số 99), soạn giả cũng đưa vào đây. Có trường hợp lại ghi sai hẳn, như tác phẩm *Tước thái thiên sư* viết năm 1917 đăng trên *Bình sự tạp chí*. Tác phẩm này không phải là *Truyện Đường tăng nước Nam* đăng ở báo *Mai* (1936), tuy cốt truyện giống nhau và cũng là của chính Phan Bội Châu viết. Đây là tác phẩm Phan viết bằng tiếng Việt chứ chẳng có Võ Oanh nào dịch cả! Nhưng thiếu sót đáng kể nhất là soạn giả đã tỏ ra khá là vô tình hay cố ý bỏ sót mất một số tác phẩm đáng lẽ ra không nên bỏ sót. Ngay ở số mục đầu tiên ghi tác phẩm *Hồ thượng khóa luận*, bài phú chữ Hán, viết năm 1882 «hiện còn trong tập *Phủ chữ Hán* (chép tay) của cụ Trần Lê Hữu...», thì cũng ở chính trong tập *Phủ chữ Hán* của cụ Trần Lê Hữu còn giữ được đó, không phải chỉ chép được một bài *Hồ thượng khóa luận*, mà còn có những hai bài khác của Phan Bội Châu nữa và là những bài cũng khá nổi tiếng, tức là các bài:

(1) Xem *Tờ quốc* số tháng 9-1967.

(2) Sở dĩ tôi đặt câu hỏi này là vì nếu như soạn giả đã dựa vào *tập tài liệu đánh máy* mà trước đây ông Đặng Thái Mai mượn ở tôi và sau đó Viện Văn học có thể có được, thì khi đem dùng phải thận trọng hơn, vì trong đó có một số tài liệu còn có vấn đề. Nhưng điều mà tôi muốn lưu ý soạn giả là cách ghi chú như vậy là không đầy đủ và không khoa học.

(3) Cũng xin nói thêm là *Truyện Phạm Hồng Thái* tôi không dịch đăng ở *Nghiên cứu lịch sử*.

Đào viên kết nghĩa phụ, Kỳ cục tiểu trường hạ phụ: Nguyên một thí dụ ấy thôi, người ta sẽ hiểu như thế nào về cách làm việc của người soạn? Hoặc có thể thêm một ví dụ khác, ở thư mục thứ 6 ghi tác phẩm *Tắc thiên hạ chi sĩ giai duyệt* là bài kinh nghĩa phúc hạch ở “độ tứ trường” của kỳ thi Hương năm Canh tý (1900) ở Nghệ-an tức là khoa thi mà Phan Bội Châu đỗ giải nguyên. Cùng với bài này, Phan Bội Châu có một loạt bảy bài khác ở “đệ nhất trường” chép chung ở quyển *Hương thi văn tuyển* (ký hiệu ở Thư viện Khoa học xã hội là A 116). Đó là các bài: *Lục nhị chi cát thuận dĩ tồn dã*; *Tự kim chỉ vu hậu nhật đông cung nữ sự*; *Thần sở bao kê*; *Khai cư dân lâm*; *Cập Tô tử minh ư nữ lập*; *Ngã tắc dĩ ư thị*; *Ô chí tri kỳ sở chỉ*. Những tác phẩm được chép trong cùng một quyển sách mà còn bỏ sót đến như thế, còn nói gì đến vô số những tác phẩm khác của Phan Bội Châu phải có công sưu tầm và phải biết sưu tầm?! Những tác phẩm tiếng Việt hoặc đã được dịch ra tiếng Việt, Trần Lê Sáng cũng bỏ sót không ít, kể cả những tác phẩm dễ tìm thấy nhất, Ví dụ, tác phẩm *Văn tế liệt sĩ Phạm Hồng Thái* đã được Lê Thuộc dịch đăng ở *Tạp chí Văn học* số kỷ niệm 100 năm sinh Phan Bội Châu mà cũng không được ghi ở bản Thư mục thì thật là kỳ lạ! Với tác phong làm việc như thế thì làm sao mà có thể biết nổi Phan Bội Châu có bao nhiêu tác phẩm và hiện đã xuất bản, đang báo hay tàng trữ ở đâu.

Ở phần thống kê những tài liệu nghiên cứu về Phan Bội Châu, bản thư mục chỉ ghi được 117 số mục, cũng là con số quá ít so với con số rất lớn những công trình giới

thiệu, nghiên cứu, biên soạn về Phan Bội Châu từ xưa đến nay ở miền Bắc, miền Nam và ở nước ngoài. Con số rất lớn các tài liệu ấy thật khó có thể thống kê được toàn bộ, đầy đủ, có thể tiêu biểu cho một số chủ đề nào đó nghiên cứu về Phan Bội Châu cũng không phải là một việc quá khó khăn, nếu biết dựa vào tập thể gồm những người nghiên cứu giảng dạy vấn đề Phan Bội Châu. Trần Lê Sáng đã tổ ra “đơn thương độc mã” khi biên soạn thư mục này, lại làm theo tác phong làm việc tổ ra không lấy gì làm nghiêm túc như đã chỉ ra ở trên, tất nhiên phải dẫn đến kết quả tất yếu như thế này. Đó là một điều đáng tiếc. Và điều đáng tiếc này, tuy mức độ có khác nhau nhưng đều thể hiện ở những thiếu sót của cả ba mục điểm tình hình, niên biểu và thư mục.

Đề bỏ khuyết những thiếu sót trên đây, đề sau này chúng ta có được một công trình biên tập và biên soạn về *Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu* hoàn chỉnh hơn, không thể nào khác hơn là phải lao động nghiêm túc, cần cù và gian khổ, vì như Các Mác đã dạy: “Đối với khoa học, không có con đường nào bằng phẳng thênh thang cả, chỉ có những người không sợ chồn chân mỗi gỏi để trèo lên những con đường nhỏ bé gập ghềnh của khoa học, mới có hy vọng đạt tới đỉnh cao xán lạn của khoa học mà thôi” (1).

Ngày 18-8-1970

(1) Các Mác: *Tư bản*, Tập I. Bản tiếng Việt. Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội. 1959. Trang 48.

VÀI Ý KIẾN VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHẢO CỔ HỌC trong quyển « Kinh tế thời nguyên thủy ở Việt-nam »★

PHẠM VĂN KÍNH

I

I — Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với đồng chí Trần Phương, Viện trưởng Viện Kinh tế học trong lời tựa quyển *Kinh tế thời nguyên thủy ở Việt-nam* về tầm quan trọng và ý nghĩa to lớn của môn lịch sử kinh tế. Riêng đối với nước ta, vấn đề này càng có tầm quan trọng đặc biệt hơn nữa về mặt lý luận cũng như về mặt thực tiễn.

Chúng tôi rất coi trọng những ý kiến của đồng chí Trần Phương trong việc đánh giá « các công trình nghiên cứu về thông sử từ trước tới nay đã chứa đựng không ít tài liệu và nhận xét về kinh tế, bao gồm cả những tài liệu và nhận xét về kinh tế thời nguyên thủy. Đó là cái vốn quý đầu tiên của lịch sử kinh tế » (1). Tuy nhiên, chúng tôi thấy cần nói thêm rằng, những cái vốn quý đầu tiên về kinh tế thời nguyên thủy không phải chỉ nằm trong thông sử, mà nó nằm chủ yếu trong những công trình nghiên cứu quan trọng của khảo cổ học.

Chúng tôi đặc biệt chú ý đến « nhiệm vụ cơ bản đầu tiên của khoa học lịch sử kinh tế ở nước ta » (2) do đồng chí Trần Phương đề ra, và có thể coi đó là những ý kiến quý báu đối với những nhà nghiên cứu khoa học xã hội ở nước ta. Đồng thời, chúng tôi tán thành ý kiến cho rằng « nghiên cứu về kinh tế thời nguyên thủy cũng là một bước đầu tiên vào khoảng đất bao la của lịch sử kinh tế cổ đại » (3).

Về mặt phương pháp, chúng tôi thấy đồng chí Trần Phương đã nêu ra những ý kiến rất

xác đáng « lợi dụng tổng hợp các tài liệu sử học, khảo cổ học, dân tộc học... phân tích, đánh giá và khái quát những tài liệu ấy dưới ánh sáng của chủ nghĩa duy vật lịch sử và chính trị kinh tế học mác-xít, để trên cơ sở đó, dựng lại bức tranh toàn cảnh về phương thức sản xuất và phân phối của tổ tiên chúng ta thời nguyên thủy » (4). Và, theo tôi hiểu, từ những công trình nghiên cứu đó, chúng ta sẽ dần dần tìm hiểu quá trình lao động chế ngự thiên nhiên, tạo ra của cải, xây dựng cuộc sống của những cư dân nguyên thủy trên đất nước ta, cùng với những đặc điểm của quá trình đó, để có thể rút ra được những kết luận có ích cho việc xây dựng kinh tế cho chúng ta ngày nay. Đồng thời, chúng tôi cũng hiểu rằng, nghiên cứu lịch sử kinh tế còn có những mục đích khác nữa, sau này có dịp sẽ trình bày đầy đủ hơn.

Nhưng, tác giả quyển *Kinh tế thời nguyên thủy ở Việt-nam* đã làm như thế nào đối với lời chỉ bảo nhiệt thành của đồng chí Viện trưởng Viện Kinh tế học, đó là vấn đề cần được trao đổi. Mặc dù chúng tôi cũng biết rằng, đây là một quyển sách ít nhiều có tính

★ — Đặng Phong — *Kinh tế thời nguyên thủy ở Việt-nam* — Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội 1970.

(1), (2), (3) (4) — Trích trong lời tựa quyển *Kinh tế thời nguyên thủy ở Việt-nam* của đồng chí Trần Phương — Viện trưởng Viện kinh tế học, tr. 8.

chất phổ cập, không phải là một công trình nghiên cứu hoàn chỉnh.

2 — Trước hết, chúng tôi nhận thấy có thể khẳng định ít nhiều là quyển « *Kinh tế thời nguyên thủy ở Việt-nam* » là một tác phẩm đầu tiên xác nhận sự cần thiết phải nghiên cứu một cách có hệ thống lịch sử kinh tế ở Việt-nam, và tác phẩm đó, với tất cả sự dững cãm của mình, lần đầu tiên đã đặt ra hàng loạt những vấn đề vô cùng quan trọng và phức tạp về một chuyên đề nghiên cứu lớn, bao gồm cả phương hướng, phương pháp và các vấn đề về nội dung của nó. Đó là tác dụng tích cực có tính chất « khách quan » của tác phẩm, nó không phải là tác dụng tích cực của chính bản thân tác phẩm.

Trong nội dung của tác phẩm này còn có nhiều khái niệm cần được thảo luận, còn có nhiều tài liệu cần được cải chính, xác định lại, còn có nhiều kết luận cần xem xét lại và nhất là có nhiều vấn đề về phương pháp luận cần được bàn thêm. Bởi vậy, khó có thể có những nhận xét đúng đắn mặt tích cực của tác phẩm này, khi mà các vấn đề nói trên chưa được giải quyết và đặc biệt là hậu quả của nó như thế nào chúng ta còn chưa rõ.

Trước mắt, chúng tôi thấy chỉ có thể nêu ra và thảo luận một số vấn đề mà hoàn cảnh cho phép chúng tôi đặt ra và phạm vi của những vấn đề được đặt ra cũng chỉ nằm trong khuôn khổ của nội dung quyển sách này mà thôi.

II

1 — Như mọi người đều biết — và tất nhiên là như thế — nghiên cứu kinh tế thời nguyên thủy ở Việt-nam hoặc ở bất cứ một miền đất nào trên thế giới cũng vậy, nguồn tài liệu chủ yếu có khả năng cung cấp cho nhà nghiên cứu những « thông tin », những cứ liệu chính xác, là những di tích khảo cổ học.

Nghiên cứu kinh tế thời nguyên thủy là nghiên cứu kinh tế của một thời đại rất xa xưa và rất lâu dài của loài người, mà nội dung của nó đòi hỏi phải đặt ra và giải quyết nhiều vấn đề phức tạp của nhiều ngành khoa học khác nhau. Trong vấn đề này, khảo cổ học giữ một vai trò quan trọng nhất. Bởi vì, ai cũng đều biết — thời nguyên thủy là thời đại nói chung không có văn tự mà toàn bộ cuộc sống vô cùng phong phú của con người trong thời đại đó chỉ còn để lại những vết tích ít ỏi trong lòng đất. Là thời đại mà trong giai đoạn đầu của nó, hoàn cảnh tự nhiên không giống với ngày nay. Là một thời đại mà trong các tộc người lạc hậu nhất ngày nay, nếu có, cũng chỉ còn giữ lại rất ít ỏi tàn dư của bộ mặt của cuộc sống trong thời đại đó.

Các nhà nghiên cứu khảo cổ học từ trước tới nay, trong khi nghiên cứu các nền văn hóa nguyên thủy đều có nghiên cứu những vấn đề kinh tế của thời nguyên thủy, nhưng nói chung các ý kiến đề ra còn quá ít ỏi và nhiều vấn đề còn nằm trong tình trạng giả thuyết. Đó là cách làm việc nghiêm túc và thận trọng, nhưng dù sao cũng còn quá ít so với yêu cầu của việc nghiên cứu toàn bộ nền kinh tế nguyên thủy trên đất nước ta.

Trong quyển *Kinh tế thời nguyên thủy ở Việt-nam*, tác giả đã dành gần 50 trang để trình bày hàng loạt những vấn đề về khảo cổ học, và trong nhiều phần sau đó, tác giả cũng đã ít nhiều đề cập đến những tài liệu khảo cổ học. Điều đó cho thấy rõ phương hướng đúng đắn của tác giả, và trong điều kiện tài liệu khảo cổ học còn chưa nhiều lắm, mà tác giả dựng lên được một vài vấn đề về kinh tế thời nguyên thủy dưới góc độ của kinh tế học, đó là một cố gắng lớn.

Nhưng, có nhận thức đúng và phương hướng đúng cũng chưa đủ, mà cần phải có phương pháp nghiên cứu đúng và điều đặc biệt quan trọng là phải có những kiến thức cần thiết về một số vấn đề, đề trên cơ sở đó nghiên cứu kinh tế thời nguyên thủy.

Như đã nói ở trên, tài liệu khảo cổ học là nền tảng, là xương sống của việc nghiên cứu kinh tế thời nguyên thủy với nội dung chính xác của nó, với tính chất khoa học nghiêm túc của nó. Bởi vậy, phải có sự hiểu biết sâu sắc và đầy đủ những vấn đề cơ bản của khảo cổ học, phải nghiên cứu một cách cẩn thận các nền văn hóa khảo cổ học, mà trước hết là những nền văn hóa thuộc thời đại đồ đá. Trong trường hợp này, nhà kinh tế học làm công tác nghiên cứu kinh tế thời nguyên thủy, trước hết phải nắm cho vững các tài liệu khảo cổ học thì công tác nghiên cứu kinh tế thời nguyên thủy mới có kết quả được. Đương nhiên những kiến thức về các ngành khoa học khác, trước hết là kiến thức về dân tộc học cũng giữ vai trò rất quan trọng, vấn

đề này chúng tôi sẽ có dịp trở lại trong phần sau.

Trên tinh thần đó, chúng tôi nghĩ rằng việc trao đổi một cách thân ái nhưng thẳng thắn đối với tác giả quyển *Kinh tế thời nguyên thủy ở Việt-nam* về một số vấn đề cụ thể, với mục đích là — cùng với sự đóng góp của nhiều người — trong tương lai chúng ta sẽ có những công trình nghiên cứu về lịch sử kinh tế tốt hơn và đầy đủ hơn.

Những điều tôi sắp trình bày dưới đây cũng chỉ là những ý kiến cá nhân, nếu có sự trùng hợp với ý kiến nào của các nhà nghiên cứu khác cũng chỉ là sự ngẫu nhiên.

Trong bài này, chúng tôi chỉ trao đổi những vấn đề thuộc lĩnh vực khảo cổ học và nội dung của các vấn đề đó chỉ nằm trong khuôn khổ của tác phẩm đã đề cập đến. Những vấn đề thuộc các lĩnh vực khoa học khác chúng tôi sẽ có dịp trình bày trong các bài sau.

Có thể nói được rằng, dù cho ý kiến của các nhà nghiên cứu khảo cổ học có khác nhau đến mức độ nào đi nữa trong các vấn đề khảo cổ học, thì nhiều vấn đề trong quyển *Kinh tế thời nguyên thủy ở Việt-nam* về mặt lý luận cũng như về mặt thực tiễn của khảo cổ học cũng không thể chấp nhận được.

Nói chung, những vấn đề về khảo cổ học được trình bày trong quyển sách này có phần nào tùy tiện, thiếu chính xác, có tính chất gộp nhặt, lắp ráp không theo một nguyên tắc nào. Bởi vậy, nội dung của các vấn đề đó thường thiếu tính chất nhất quán, cũng là một vấn đề mà ở chỗ này lại sai, ở chỗ kia lại trình bày khá đúng. Đồng thời, chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy rằng nhiều vấn đề trong tác phẩm có phần nào lạc hậu so với những thành tựu của khảo cổ học nước ta cho đến cuối năm 1969.

Dù cho đây là một tác phẩm thuần túy kinh tế học và dù nó phải đi theo những mục tiêu như thế nào đi chăng nữa, cũng không thể bỏ qua những thiếu sót mà tác phẩm đã phạm phải.

2. Tác giả quyển *Kinh tế thời nguyên thủy ở Việt-nam* chưa thấy được rằng những khái niệm về thời đại đồ đá, những hiểu biết về các nền văn hóa thuộc thời đại đồ đá là điểm tựa, là cơ sở cho bất cứ một công trình nghiên cứu kinh tế nguyên thủy nào.

Ngay câu đầu của « mấy khái niệm về các thời đại đồ đá » ta thấy đã có sự lẫn lộn. Tác giả đã viết : « Thời nguyên thủy cũng được gọi là thời đại đồ đá » (1). Như chúng ta đều biết, không ai cho rằng thời nguyên thủy lại

đồng nghĩa với thời đại đồ đá. Thời nguyên thủy là một khái niệm có nội dung riêng của nó, bao gồm nhiều vấn đề về một thời đại đầu tiên của lịch sử loài người, còn thời đại đồ đá là một khái niệm của khảo cổ học, nó có nội dung cụ thể và riêng biệt của nó.

AI cũng đều biết, « văn hóa khảo cổ » là một trong những khái niệm căn bản của khảo cổ học, mặc dù nội dung của nó còn có nhiều vấn đề chưa được sự nhất trí giữa các nhà nghiên cứu trên thế giới, nhưng nội dung của vấn đề này được viết trong tác phẩm nói trên rất xa lạ với khảo cổ học. Tác giả đã viết : « Mỗi thời kỳ này (các thời kỳ của thời đại đồ đá — PVK chú), về mặt thời gian lại có thể phân chia thành nhiều giai đoạn (cũng căn cứ vào trình độ phát triển kỹ thuật) và về mặt không gian có thể chia ra nhiều loại hình văn hóa (căn cứ vào một số đặc điểm kỹ thuật có tính chất địa phương) » (2). Trong khảo cổ học thời đại đồ đá chỉ có khái niệm về sự phân chia ra các *văn hóa khảo cổ* và đối với một số nền văn hóa nào đó, người ta lại phân chia ra các *loại hình văn hóa*. Sự phân chia này căn cứ vào nhiều yếu tố, nhiều tiêu chuẩn khác nhau, hoàn toàn không phải là về mặt thời gian thì phân chia thành thời kỳ, giai đoạn, còn về mặt không gian lại phân chia thành loại hình văn hóa của các thời kỳ đồ đá. Điều đó chứng tỏ rằng tác giả chưa hiểu loại hình văn hóa là thế nào, văn hóa khảo cổ là thế nào và nội dung của những tiêu chuẩn để phân chia ra sao. Cũng vì vậy mà trong khi trình bày các di tích thuộc thời đại đồ đá ở Việt-nam, tác giả lúc thì dùng « văn hóa khảo cổ » lúc thì dùng « loại hình văn hóa » mà nội dung của nó hoàn toàn khác với chính bản thân của khái niệm mà tác giả đã nêu ra.

3. Trong những phần về các thời kỳ đồ đá ở Việt-nam được trình bày trong tác phẩm, có khá nhiều vấn đề cần trao đổi thêm.

a) Tác giả đã dành một phần khá quan trọng để nói về « công cụ và kỹ thuật sơ kỳ đồ đá cũ ở Việt-nam », trong đó, tác giả đã trình bày nhiều vấn đề mà từ trước tới nay nhiều công trình nghiên cứu đã đề cập đến. Cho đến nay địa điểm sơ kỳ đồ đá cũ duy nhất ở Việt-nam là địa điểm Núi Đọ, nó là cơ sở của nội dung chủ yếu của phần này. Nhưng nếu phần này được trình bày theo tiêu đề « công cụ và kỹ thuật » thì xin tác giả chú ý thêm đôi điểm.

(1) Sách đã dẫn — trang 26.

(2) Sách đã dẫn — trang 28.

Về công cụ sơ kỳ đồ đá cũ ở Núi Đọ, tác giả đã không nói đến một loại công cụ quan trọng đã tìm được ở Núi Đọ với một số lượng khá lớn. Công cụ này là một yếu tố hợp thành sơ kỳ đồ đá cũ ở Việt-nam có giá trị khoa học rất lớn, đã được giáo sư tiến sĩ sử học P.I. Bô-ri-scốp-ski xác định trong tác phẩm mà tác giả đã sử dụng nhiều ý kiến và tài liệu (1). Đó là loại công cụ hình rìu mà người ta thường gọi là cleavers (thuật ngữ Anh), hay hache-reaux (thuật ngữ Pháp).

Khi trình bày di vật của Núi Đọ, tác giả có viết: hạch đá của núi Đọ «cao khoảng 30 phân, rộng chừng 7 phân» (2). Theo chúng tôi, cho đến nay, trong toàn bộ hạch đá của Núi Đọ chưa có một hạch đá nào cao 30 phân, không biết tác giả muốn nói đến hạch đá nào? Về mảnh tước, tôi nghĩ rằng tác giả nên nói là hầu hết ở Núi Đọ là những mảnh tước cơ-lắc-tô-niêng điển hình; bởi vì kỹ thuật cơ-lắc-tôn là kỹ thuật tiêu biểu của sơ kỳ đồ đá cũ. Hơn nữa trong phần sau tác giả đã nói đến mảnh tước lơ-va-loa, thì dùng «kỹ thuật cơ-lắc-tôn» để nói đến những mảnh tước ở Núi Đọ cũng không gây ra một sự khó hiểu nào, mà như vậy nó khoa học hơn.

Có một vài chi tiết, mong tác giả nên chú ý. Tác giả đã viết: «Gần đây X.A. Xê-mê-nốp (Liên-xô) đã chế tạo một loại kính (người viết nhấn mạnh) chuyên dùng để soi những vết xước» (3). Thực ra, X.A. Xê-mê-nốp không hề chế tạo ra một loại kính nào chuyên dùng để soi những vết xước như tác giả đã nói, mà ông chỉ dùng một loại kính phóng đại đã được các nhà quang học chế tạo từ lâu, vào việc nghiên cứu những vết sử dụng trên các công cụ đá mà thôi.

b) Theo chỗ chúng tôi biết, cho đến nay ở miền Bắc nước ta chưa phát hiện được những di tích chắc chắn của trung kỳ và hậu kỳ đồ đá cũ. Thế nhưng trong *Kinh tế thời nguyên thủy ở Việt-nam*, tác giả đã viết: «Ở Núi Đọ, thấy có một số mảnh tước cá biệt mà trong khảo cổ học gọi là mảnh tước kiểu lơ-va-loa. Loại mảnh tước này thường có nhiều ở trung kỳ và hậu kỳ đồ đá cũ. Do đó có ý kiến cho rằng di chỉ Núi Đọ thuộc cả hai giai đoạn sơ kỳ và hậu kỳ đồ đá cũ» (4). Riêng một câu ngắn ngủi mà chúng tôi vừa trích dẫn trên đây có rất nhiều vấn đề cần thảo luận. Một là, ở Núi Đọ có một số mảnh tước lơ-va-loa, và bằng phương pháp thống kê toán học, các nhà nghiên cứu, đặc biệt là giáo sư P. I. Bô-ri-scốp-ski đã xác định rằng kỹ thuật lơ-va-loa coi như không có ở Núi Đọ. Hai là, mảnh tước lơ-va-loa hay kỹ thuật lơ-va-loa nói chung chỉ

điển hình cho giai đoạn A-sen và Mu-sti-ê mà thôi, người ta không dùng khái niệm kỹ thuật lơ-va-loa trong hậu kỳ đồ đá cũ, cái mà tác giả cho rằng mảnh tước này thường có nhiều trong... hậu kỳ đồ đá cũ là không đúng. Bởi vậy, nếu mảnh tước lơ-va-loa có nhiều ở Núi Đọ thì cũng không thể xác định di chỉ này thuộc cả hai giai đoạn sơ kỳ và hậu kỳ đồ đá cũ như tác giả đã viết. Theo chỗ chúng tôi biết, cho đến nay chưa có một công trình nghiên cứu nào được chính thức công bố, cho rằng ở Núi Đọ có di tích hậu kỳ đồ đá cũ.

Để tránh được sự lầm lẫn đáng tiếc, tôi xin phép cải chính lại một vấn đề nhỏ. Về nhóm di tích đồ đá vừa phát hiện được ở tỉnh Vĩnh-phước được một vài nhà nghiên cứu đặt tên là «Văn hóa Sơn-vi». Sơn-vi là tên một xã thuộc huyện Lâm-thao, trong xã này người ta đã phát hiện được nhiều địa điểm thuộc nhóm di tích này, chứ Sơn-vi không phải là «tên địa điểm đầu tiên phát hiện nên văn hóa này» (5) như được ghi trong quyển «*Kinh tế thời nguyên thủy ở Việt-nam*».

c) Trong phần «công cụ và kỹ thuật sản xuất trong thời đại đồ đá giữa ở Việt-nam» trong quyển sách nói trên có nhiều vấn đề cần trao đổi, nhưng ở đây chúng tôi tạm nêu lên vài điểm.

Tác giả đã so sánh công cụ đá trong văn hóa Hòa-bình với đồ đá Núi Đọ, về sự phong phú của số lượng và loại hình tiến bộ hơn về kỹ thuật chế tác... Theo chúng tôi, sự so sánh này vô nghĩa, bởi vì đồ đá Núi Đọ thuộc giai đoạn sớm của sơ kỳ đồ đá cũ, và văn hóa Hòa-bình thuộc đồ đá giữa và sơ kỳ đồ đá mới, giữa chúng cách nhau mấy chục vạn năm, hơn nữa truyền thống kỹ thuật của đồ đá Núi Đọ và đồ đá Hòa-bình hoàn toàn khác nhau.

Trong phần này, tác giả có chỉ ra «mấy loại công cụ chủ yếu, có tính chất tiêu biểu» (6) của văn hóa Hòa-bình, nhưng chúng tôi đề nghị nên thêm một vài loại công cụ rất tiêu biểu khác nữa, đó là công cụ hình hạnh nhân và công cụ hình đĩa. Mặc dù ở đây tác giả có nói đến những chiếc nạo hình đĩa, nhưng

(1) P.I. Bô-ri-scốp-ski — *Quá khứ nguyên thủy Việt-nam*. Nhà xuất bản Khoa học Mat-xơ-va, Lê-nin-gơ-rat, 1966.

(2) Sách đã dẫn — tr. 32.

(3) Sách đã dẫn — tr. 32, phần chú thích.

(4) Sách đã dẫn — tr. 36 — 37.

(5) Sách đã dẫn — tr. 39.

(6) Sách đã dẫn.

cần phải biết rằng có rất nhiều công cụ hình đĩa không phải là nạo.

Tác giả có nêu ra loại riu kiểu Xu-ma-to-ra của văn hóa Hòa-bình và cho rằng đó là « những viên cuội hình tròn hay bầu dục, to vừa tay cầm, được ghè đẽo qua loa ở cả hai mặt hoặc chỉ ở một mặt » (1). Chúng tôi xin phép nhắc lại rằng công cụ kiểu Xu-ma-to-ra là thuật ngữ khảo cổ học dùng để chỉ những công cụ được chế tác từ những hòn đá cuội và chỉ được ghè đẽo ở một mặt. Không hề có công cụ nào được ghè đẽo cả hai mặt lại được gọi là kiểu Xu-ma-to-ra như tác giả đã viết.

Tác giả có rút ra một số nhận xét về các di vật của văn hóa Hòa-bình, thực ra có một số nhận xét không phải được rút ra từ những di vật của nền văn hóa này, ví dụ con người văn hóa Hòa-bình ở trong các hang động mà tác giả đã nêu trong nhận xét đầu tiên, thì đó đâu phải là nhận xét rút ra từ di vật !

Trong khuôn khổ của các điểm do tác giả nêu ra, chúng tôi xin phép trao đổi vài điểm. Theo chúng tôi, chủ nhân của văn hóa Hòa-bình sống trong hang động là một trong những đặc điểm của nền văn hóa này, nhưng không phải do họ chưa tạo được điều kiện để sống ngoài hang động, như chúng ta đã biết, ở nước ta và trên thế giới, có những chủ nhân của những nền văn hóa xưa hơn văn hóa Hòa-bình đã không sống trong hang động và cũng có những nền văn hóa mặt kỷ đồ đá mới, con người vẫn sống trong hang động.

Trong nhận xét thứ hai, tác giả đã nêu ra những ý kiến khá rối rắm, mà theo tôi vấn đề này không có gì đáng phải nói nhiều và rối rắm như thế. Dùng đá cuội để chế tạo công cụ là một đặc trưng của văn hóa Hòa-bình và chọn những hòn đá cuội thích hợp để chế tạo công cụ đỡ tốn công sức ghè đẽo là điều thông thường trong kỹ thuật nguyên thủy, vấn đề cần nhấn mạnh ở đây là người Hòa-bình đã có trình độ kỹ thuật chế tác đá khá cao mà nhiều di vật tìm được ở đây đã xác nhận điều đó, chứng tỏ rằng kỹ thuật của nền văn hóa Hòa-bình không kém hơn bất cứ một nền văn hóa nào cùng thời trên thế giới. Còn sự có mặt một số công cụ được ghè đẽo sơ sài thì trong nền văn hóa nào cũng có.

Công cụ của văn hóa Hòa-bình là loại đồ đá lớn (macrolithe) điều đó rất dễ nhận thấy, nhưng giải thích đặc điểm này thì cần phải thận trọng. Tác giả đã viết : « Tại phần lớn các nơi trên thế giới, đồ đá nhỏ là yếu tố cơ bản trong kỹ thuật đồ đá giữa. Nhưng cũng có một số nơi như Trung-quốc và một số nước Đông

Nam Á, lại không đi theo qui luật đó » (2). Có nghĩa là tác giả đã theo một ý kiến được đề ra từ rất lâu rằng Đông Nam châu Á — trong đó có Việt-nam — không có đồ đá nhỏ trong thời kỳ đồ đá giữa, mà chỉ có đồ đá lớn, những người đề ra ý kiến này đã giải thích bằng nhiều lý do, trong đó có ý kiến cho rằng những loại tre nứa rất phong phú ở miền này đã thay thế cho các loại đồ đá nhỏ. Nhưng, những phát hiện gần đây đã cho thấy rằng, bên cạnh những nền văn hóa đồ đá lớn, một số nước ở Đông Nam châu Á đã có những nền văn hóa đồ đá nhỏ như châu Âu, những nước này đều có nhiều « tre nứa » như Việt-nam, ví dụ như ở In-đô-nê-xi-a chẳng hạn. Như vậy có nghĩa là ở Việt-nam và các nước Đông Nam châu Á vẫn đi theo qui luật chung về sự có mặt của văn hóa đồ đá nhỏ. Còn đồ đá Hòa-bình được gọi là đồ đá lớn thì đó là vấn đề khác.

Những « phán đoán » của tác giả về đời sống của con người đồ đá giữa Hòa-bình, chúng tôi nghĩ rằng ai cũng có quyền phán đoán theo cách riêng của mình và có quyền đề ra những giả thuyết riêng của mình. Nhưng có điều là, những giả thuyết đó có giá trị là một giả thuyết khoa học hay không, thì đó lại là một vấn đề khác.

Là một công trình nghiên cứu, chúng tôi thấy cần phải hết sức chính xác trong khi trình bày những tài liệu và những ý kiến nhận xét của mình. Chúng tôi không biết tác giả căn cứ vào đâu để viết rằng « phần lớn các vùng khác trên thế giới, trong thời kỳ đồ đá giữa con người vẫn chỉ sống trong hang động là chủ yếu » (3). Sự thật hoàn toàn không phải như thế, trong thời đồ đá giữa, rất nhiều vùng trên thế giới con người không sống trong hang động, ngay trong những giai đoạn trước đồ đá giữa cũng như thế, và ngược lại ở một số vùng, trong giai đoạn muộn hơn thời kỳ đồ đá giữa, con người vẫn sống trong hang động.

Trước nay, người ta vẫn thường nói rằng việc từ bỏ hang động ra cư trú ngoài trời là một bước tiến của con người trên con đường khắc phục những chế ngự của tự nhiên, điều đó có thể đúng. Nhưng, con người thời đồ đá, việc cư trú ở chỗ này hay chỗ khác không hoàn toàn là do những bước tiến của họ mà trước hết là do hoàn

(1) Sách đã dẫn.

(2) Sách đã dẫn — tr. 45.

(3) Sách đã dẫn — tr. 46.

cảnh thiên nhiên (trong thời đại đồ đá) và do những truyền thống văn hóa của những tập đoàn người cụ thể, chủ nhân của những nền văn hóa cụ thể (của thời đại đồ đá).

Việc sử dụng một số tài liệu dân tộc học về người A-rem, người Xá về vấn đề cư trú trong hang động không có ý nghĩa thực tế trong việc nghiên cứu đời sống của người « Hòa-bình » và cả những việc sử dụng tài liệu dân tộc học trong việc « lấy lửa » hay các cách đun nấu thức ăn cũng có ý nghĩa như thế. Vấn đề này chúng tôi sẽ bàn đến trong bài sau.

Giai đoạn sau của văn hóa Hòa-bình — giai đoạn sơ kỳ đồ đá mới (Mặc dù tác giả chỉ coi văn hóa Hòa-bình hoàn toàn thuộc đồ đá giữa)—có một số công cụ cho phép người ta đoán rằng ở giai đoạn này đã xuất hiện trồng trọt. Nhưng chưa có gì chắc chắn để nói rằng họ đã trồng lúa. Nếu cần phải nói rõ hơn, chỉ có thể giả thuyết rằng, người Hòa-bình III (theo nội dung khái niệm của P.I. Bô-ri-cốp-xki) đã có « *nông nghiệp trồng củ* », chứ không phải nông nghiệp trồng lúa. Con người Hòa-bình có biết đến lúa (lúa hoang) hay chưa, đó là vấn đề khác.

d) Trong phần « Công cụ và kỹ thuật sản xuất sơ kỳ đồ đá mới », ta thấy tác giả đã nói rõ hơn, mà ở đó ta thấy rõ tác giả đã hiểu lẫn lộn giữa « văn hóa khảo cổ » và « loại hình văn hóa ». Tác giả đã trình bày lại những tài liệu và những ý kiến của các nhà nghiên cứu về hai nền văn hóa mà trước nay giới khảo cổ đã tạm xếp chúng vào sơ kỳ đồ đá mới: văn hóa Bắc-sơn và văn hóa Quỳnh-văn.

Nhưng, do tác giả không có được sự hiểu biết cần thiết về khảo cổ học, cho nên những tài liệu và những ý kiến nghiên cứu của người khác, tác giả trình bày có nhiều điểm không chính xác. Và, điều đặc biệt quan trọng là từ những di tích của hai nền văn hóa này, tác giả phải nghiên cứu như thế nào để có thể rút ra những tài liệu cho việc nghiên cứu kinh tế nguyên thủy, thì tác giả chưa làm được.

Sự tồn tại của hai nền văn hóa riêng biệt: văn hóa Bắc-sơn và văn hóa Quỳnh-văn, của sơ kỳ đồ đá mới ở miền Bắc Việt-nam, điều đó đã rõ ràng. Hai nền văn hóa này có những đặc trưng riêng biệt, do những truyền thống văn hóa và kỹ thuật riêng biệt, chứ không phải chỉ là vì « do những điều kiện thiên nhiên khác nhau nên có nhiều sắc thái khác nhau » (1) như tác giả đã viết.

Vì không hiểu được rằng một bộ phận của

văn hóa Hòa-bình, thuộc sơ kỳ đồ đá mới, và vì không thấy được mối quan hệ giữa văn hóa Hòa-bình và văn hóa Bắc-sơn, cho nên tác giả đã không nghiên cứu đúng đắn những vấn đề kinh tế có tính chất then chốt của sơ kỳ đồ đá mới.

Trong khảo cổ học, vấn đề định niên đại sơ kỳ đồ đá mới cho hai nền văn hóa Bắc-sơn và Quỳnh-văn là một điều có thể chấp nhận được, nhưng khi nghiên cứu những vấn đề kinh tế thì không thể cho rằng « Hai loại hình văn hóa đó tương đương về trình độ phát triển » (2) (chúng tôi chưa biết rõ ở đây tác giả muốn nói « trình độ phát triển » là về mặt nào, về kỹ thuật, hay về kinh tế). chúng tôi cho rằng phương thức sinh hoạt của con người thuộc hai văn hóa này, nếu xét về mặt trình độ, cũng có khác nhau. Con người của văn hóa Bắc-sơn đã phát triển cao hơn con người của văn hóa Quỳnh-văn với ý nghĩa là họ đã biết đến trồng trọt, sự có mặt phổ biến của loại riu Bắc-sơn đã xác nhận điều đó.

Vấn đề nguồn gốc của văn hóa Bắc-sơn, các học giả cũ đã giải thích theo thuyết « thiên di và vay mượn » phản động, điều đó đã bị phê phán từ lâu. Nhưng nội dung của thuyết « du nhập » của họ không phải như tác giả đã nói. Bởi vậy mà sự phản bác của tác giả đối với luận điểm của H. Man-xuy là không chính xác. H. Man-xuy không hề nói riu mài lưỡi Bắc-sơn là một thứ « ngoại hóa » như tác giả đã nói và ý kiến phản bác của tác giả cũng không trúng đích khi tác giả nêu lên hiện tượng là ở những nơi tìm thấy riu mài lưỡi thường cũng tìm thấy cả những bản mài, có vết mòn chạy dài trên mặt. Bởi vì, theo H. Man-xuy, kỹ thuật mài đá của văn hóa Bắc-sơn là do người in-đô-nê-điêng có nguồn gốc da trắng du nhập vào Việt-nam. Còn việc cho rằng có những bản mài bên cạnh các riu mài lưỡi Bắc-sơn ở trong các địa điểm văn hóa Bắc-sơn không có ý nghĩa gì trong việc phản bác luận điểm phản động của H. Man-xuy cả.

Trong văn hóa Bắc-sơn người ta có tìm thấy một số đồ gốm chế tạo rất thô, nhưng có thể khẳng định rằng không có « một số mảnh nào chứng tỏ nó được đúc trong khuôn đan » như tác giả đã nói. Đồ gốm trong văn hóa Bắc-sơn rất thô, được nặn bằng tay (không dùng bàn xoay) và bên ngoài có trang trí

(1) Sách đã dẫn — tr. 52.

(2) — Sách đã dẫn, tr. 52.

— Sách đã dẫn, tr. 53.

những hoa văn chải và vạch thô sơ, nhưng không có thể nhầm lẫn với những dấu vết nan tre làm « khuôn đúc » cho đồ gốm ở đây. Vấn đề này nó có quan hệ trực tiếp đến sự hiểu biết của chúng ta về trình độ kinh tế của văn hóa Bắc-sơn và đặc biệt quan trọng là đối với sự hiểu biết của chúng ta về nguồn gốc của sự xuất hiện đồ gốm trống văn hóa nguyên thủy ở Việt-nam.

Văn hóa Quỳnh-văn, một nền văn hóa thuộc sơ kỳ đồ đá mới được phát hiện từ năm 1963 có giá trị khoa học rất lớn đối với chúng ta. Nếu chúng ta đã dễ dàng nhận thấy nó có những đặc trưng khác với văn hóa Bắc-sơn, thì có nhiều vấn đề nội dung của nền văn hóa này chúng ta cũng chưa xác định rõ ràng và đầy đủ, đồng thời đặc trưng của nó đã được một số người nêu ra cũng cần được xem xét và trao đổi cần thận hơn nữa. Nhưng dù sao, chúng ta cũng cần phải trình bày tài liệu và ý kiến về văn hóa này một cách chính xác.

Văn hóa Quỳnh-văn đã bắt nguồn từ một truyền thống kỹ thuật không giống với văn hóa Bắc-sơn, và mối liên hệ giữa văn hóa Bắc-sơn với văn hóa Quỳnh-văn hiện nay chưa xác định được. Tuy văn hóa Quỳnh-văn được xếp vào sơ kỳ đồ đá mới, nhưng những điểm mà tác giả cho văn hóa Quỳnh-văn giống Bắc-sơn thì theo chúng tôi là không chính xác. Trong văn hóa Quỳnh-văn không có riu mài lưỡi kiểu Bắc-sơn, đồ gốm của Quỳnh-văn phổ biến hơn và không giống đồ gốm của văn hóa Bắc-sơn, công cụ xương cũng như thê, còn xương thú thì không thể coi đó là một sự giống nhau của 2 văn hóa được.

Căn cứ vào những di tích hiện có, chúng tôi thấy rằng phương thức sinh hoạt của con người của hai nền văn hóa này rất khác nhau, mặc dù chúng ta có thể nói chung tất cả con người của các nền văn hóa sơ kỳ đồ đá mới ở Đông Nam châu Á đều chủ yếu là hái lượm và săn bắn.

Văn hóa Bắc-sơn có mặt nào đó phát triển hơn văn hóa Quỳnh-văn và ngược lại văn hóa Quỳnh-văn có mặt lại phát triển hơn văn hóa Bắc-sơn. Nếu không nghiên cứu sâu sắc chúng ta sẽ không có được những nhận xét có ích.

Tác giả quyển kinh tế thời nguyên thủy đã cho rằng *dấu vết* của ngành đánh cá đều rất mờ nhạt trong văn hóa Quỳnh-văn và văn hóa Bắc-sơn, nhưng lại cho rằng « *Dấu vết* là một chuyện, thực tế là một chuyện khác », như vậy về mặt phương pháp nghiên cứu, chúng tôi muốn biết có một thực tế nào được gọi là thực tế mà không có cả *dấu vết* hay không? Việc đánh cá ở nước ta hiện nay dựa

vào dụng cụ bằng nan như tác giả nói không hề có mối liên hệ gì với văn hóa Bắc-sơn, Quỳnh-văn.

e) Trong phần « công cụ và kỹ thuật sản xuất » trung kỳ đồ đá mới của quyển *Kinh tế thời nguyên thủy* có rất nhiều vấn đề cần trao đổi. Nhưng ở đây chúng tôi chỉ xin trao đổi vài điểm chính.

— Trong tất cả những tài liệu hiện có, giới khảo cổ học Việt-nam không hề biết một địa điểm nào của văn hóa Hòa-bình, Bắc-sơn, có chồng lên một tầng văn hóa trung kỳ đồ đá mới, như tác giả đã viết « có một số di chỉ nằm chồng lên trên các di chỉ thuộc văn hóa Hòa-bình, Bắc-sơn, nghĩa là trong cùng một hang nhưng thuộc một lớp đất nông hơn, với những hiện vật tiền bộ hơn » (1). Trừ trường hợp, có một vài ý kiến cho rằng có một bộ phận nào đó của văn hóa Bắc-sơn thuộc trung kỳ đồ đá mới, nhưng đây là vấn đề hoàn toàn khác.

— Địa điểm Đông-khối, bất cứ nhìn ở khía cạnh nào cũng không thể coi nó thuộc trung kỳ đồ đá mới. Những chiếc riu của Đông-khối — trừ phác vật — là những chiếc riu tứ diện, được mài nhẵn toàn bộ rất cân xứng và rất đẹp, chẳng những nó không giống riu Đa-bút mà nó là những chiếc riu rất điển hình của hậu kỳ đồ đá mới. Nói chính xác hơn, địa điểm Đông-khối với toàn bộ di tích của nó, chúng tôi cho rằng nó thuộc giai đoạn sớm của hậu kỳ đồ đá mới.

— Nói chung, có thể thấy được rằng chủ nhân của địa điểm Đa-bút có phương thức sinh hoạt cao hơn nhưng giai đoạn trước, bởi vì nó là những di tích của trung kỳ đồ đá mới, nếu không phải là hậu kỳ đồ đá mới, nhưng những bằng chứng đáng tin cậy của trồng trọt và chăn nuôi do tác giả đưa ra « sự xuất hiện các loại cuốc, một số mảnh xương trâu, xương chó trong các di chỉ » (1) (thực ra đây là tài liệu của di chỉ Đa-bút chứ không phải là các di chỉ) thì không chính xác.

g) Tác giả đã dành một phần quan trọng để trình bày về « công cụ và kỹ thuật sản xuất hậu kỳ đồ đá mới ». Trong phần này, cần đảm bảo tính chính xác của khảo cổ học chúng tôi xin nhắc lại đôi điểm.

1. Theo tài liệu do Viện Khảo cổ học công bố (2), mẫu vật dùng để xác định niên đại bằng phương pháp C14 lấy ở tầng cuối cùng của địa điểm Đồng Đậu, không phải lấy ở lớp giữa như tác giả đã ghi.

(1) Sách đã dẫn — trang 60.

(2) *Tạp chí Khảo cổ học* số 2, 9-1969, tr. 70.

2. Hiện nay khảo cổ học đã tạm chia những di tích hậu kỳ đồ đá mới ở miền Bắc-bộ nước ta thành 4 nhóm. Nhóm di tích ở hang động ở vùng núi Bắc-bộ, và Trung-bộ, nhóm di tích ở ven biển, nhóm di tích ở vùng hải đảo (Hạ-long, Bái-tử-long), nhóm di tích ở vùng đồng bằng và trung du Bắc-bộ (một bộ phận của văn hóa PN, và những di chỉ không phải PN như gò Con Lợn). Đó là sự phân chia chủ yếu dựa vào khu vực phân bố và một vài yếu tố khác, nhưng trong mỗi nhóm có thể có một văn hóa hoặc có thể phân chia thành những nền văn hóa khác nhau.

Chúng tôi chưa biết vì lý do gì mà tác giả lại không nghiên cứu trình bày nhóm di tích hậu kỳ đồ đá mới ở vùng Hạ-long như nhiều người đã biết. Đây là một nền văn hóa lớn có tầm quan trọng đặc biệt đối với việc nghiên cứu lịch sử nguyên thủy ở nước ta nói chung và vấn đề kinh tế nguyên thủy nói riêng. Đối với nền văn hóa này, tác giả chỉ ghi vài dòng ở phần chú thích. Chúng tôi cũng biết rằng ở khu vực Hạ-long còn có những di tích khảo cổ học thuộc những thời kỳ sớm hơn hay muộn hơn hậu kỳ đồ đá mới nhưng đó là vấn đề khác.

Về những di tích ở trung du và đồng bằng châu thổ Bắc-bộ, tác giả đã có những ý kiến khá đặc biệt. Trước hết, căn cứ vào những tài liệu đã khai quật được có thể khẳng định rằng các địa điểm Lũng-hòa, Đồng Đậu (trừ tầng dưới cùng), Từ-sơn, Hoàng-ngô không thuộc hậu kỳ đồ đá mới như tác giả đã viết. Đó là những địa điểm thuộc thời đại đồ đồng, thậm chí có nhiều địa điểm thuộc giai đoạn phát triển của thời đại đồ đồng như Hoàng-ngô, Đồng Đậu (lớp giữa và lớp trên — theo tài liệu của Viện Khảo cổ học), Từ-sơn. Đồng thời, chúng tôi rất muốn biết các địa điểm hậu kỳ đồ đá mới ở Thái-bình và Nam-định là những địa điểm nào, vì cho đến nay, giới khảo cổ học chưa hề biết đến những địa điểm hậu kỳ đồ đá mới ở miền đất đó. *Chúng tôi nghĩ rằng không thể nào nghiên cứu kinh tế của hậu kỳ đồ đá mới lại bằng những tài liệu khảo cổ học của thời đại đồ đồng, và tất nhiên kết quả sẽ như thế nào, chắc chắn chúng ta sẽ hiểu được.*

Từ lâu (không phải đợi đến năm 1969), giới khảo cổ học đã biết ngoài nhóm di tích thuộc hậu kỳ đồ đá mới — một bộ phận của văn hóa Phùng Nguyên — còn có những di tích hậu kỳ đồ đá mới khác ở vùng trung du Bắc-bộ, đó là di tích gò Con Lợn, rất có giá trị. Bởi vậy không thể bỏ qua di tích này trong khi nghiên cứu kinh tế hậu kỳ đồ đá mới.

Chúng tôi nhận thấy không thể chấp nhận được quan niệm của tác giả rằng “Thỉnh

thoảng, trong các di chỉ hậu kỳ đồ đá mới đã thấy một số hiện vật bằng đồng». Trong khảo cổ học, không hề có một thứ di chỉ hậu kỳ đồ đá mới nào lại có hiện vật bằng đồng (trừ trường hợp bị xáo trộn), nhưng sự tồn tại của đồ đá trong thời đại đồ đồng, đó là điều tất nhiên. Trong vấn đề này tác giả lại đi sâu thêm « tuy nhiên đối với mục tiêu nghiên cứu của chúng ta ở đây thì vấn đề xếp các di chỉ đó vào thời đại đồ đá hay thời đại đồ đồng theo nguyên tắc của khảo cổ học không quan trọng bằng vấn đề nội dung kinh tế của nó. Mà về mặt này thì phải xác nhận rằng: ở đây công cụ đá và kỹ thuật đồ đá còn thống trị tuyệt đối, đồ đồng chưa có một ý nghĩa gì lớn trong sản xuất và đời sống » (1). Theo chúng tôi, mặc dù tác giả có vạch mục tiêu riêng cho mình như thế nào đi nữa, thì sự ra đời của đồ đồng là một chuyển biến lớn lao của lịch sử phát triển loài người, và nói riêng về « nội dung kinh tế », nó còn có ý nghĩa sâu sắc hơn nữa. Chúng tôi xin phép nhắc lại rằng nguyên tắc khảo cổ học không tách rời hoặc đối lập với nội dung kinh tế của các di tích khảo cổ học và như vậy có nghĩa là, không thể có vấn đề nội dung kinh tế của các di tích khảo cổ học lại tách rời những nguyên tắc của khảo cổ học.

Tác giả cho rằng thời kỳ này con người sử dụng đồng như một loại đá. Đúng là trong khảo cổ học có một thời kỳ loài người đã sử dụng đồng như một loại đá, nhưng đó là loại đồng nguyên chất do con người tìm thấy trong thiên nhiên, nhưng đồ đồng trong các di chỉ do tác giả dẫn ra là những đồ đồng thau, là một hợp kim do con người luyện thành.

Tác giả có viết rằng đồ gốm Phùng-nguyên có độ nung đạt đến 800° theo một xét nghiệm hóa học nào đó. Trước hết cần phải nói rõ rằng những xét nghiệm hóa học về đồ gốm mà chúng ta đã có, chưa cho biết chính xác độ nung của đồ gốm, nghiên cứu độ nung của đồ gốm chúng ta đã tiến hành bằng những phương pháp khác. Mặc dù con người thuộc văn hóa Phùng-nguyên có khả năng tạo nên một nhiệt độ cao hơn 800°C, nhưng có thể khẳng định rằng không có một loại đồ gốm nào của Phùng-nguyên được nung với 800°C. Nó chỉ có độ nung lên xuống trong khoảng 500 — 600°C mà thôi. Cần phải chính xác trong những hiểu biết về vấn đề kinh tế và kỹ thuật khác nữa.

h) Trong phần « Bước vào thời đại kim khí », tác giả đã tự mâu thuẫn với mình khá nhiều vấn đề.

(Xem tiếp trang 64)

(1) Sách đã dẫn — tr. 68, phần chú thích.

Vài nét

VỀ ĐẠI HỘI SỬ HỌC QUỐC TẾ LẦN THỨ 13

(Nhận xét của đoàn quan sát viên Việt-nam tại Đại hội)

— VÂN TẠO — MẠC ĐƯỜNG —

Đại hội Sử học quốc tế cứ năm năm họp một lần. Đại hội lần thứ 13 (năm 1970) này họp ở Mát-sco-va.

Đây là lần đầu tiên Đại Hội được tổ chức ở một nước xã hội chủ nghĩa. Nhân dịp này các thành viên xã hội chủ nghĩa của Hội Sử học quốc tế đã góp phần cùng với Hội Sử học Liên-xô hướng Đại Hội vào những mục đích tiến bộ. Ngoài mục đích chung là nhằm phát triển công tác sử học cả về bề rộng lẫn bề sâu, tăng cường sự tiếp xúc quốc tế giữa các nhà sử học để giải quyết các vấn đề khoa học mới do thời đại đề ra, các nhà sử học mác-xít còn đặc biệt chú ý:

1) Đề cao phương pháp luận sử học mác-xít, đấu tranh chống những quan điểm sử học tư sản phản động.

2) Hướng phong trào nghiên cứu sử học quốc tế vào các vấn đề cận, hiện đại, nhất là hiện đại, điều mà các đại hội trước đây còn coi nhẹ (Tại Đại hội ở La-mã (1955), ở Stốc-khôn (1960) không có ban hiện đại sử).

3) Tăng cường vai trò của giới sử học các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh trong phong trào sử học quốc tế và nêu cao vị trí của lịch sử các dân tộc Á, Phi, Mỹ la-tinh trong lịch sử phát triển nhân loại nói chung.

Những mục đích này đã được các đoàn đại biểu các nước xã hội chủ nghĩa thống nhất tại Hội nghị chuyên đề về phương pháp luận sử học do Hội Sử học Cộng hòa dân chủ Đức tổ chức tháng 6-1970 và tại Hội nghị trụ bị của các đoàn xã hội chủ nghĩa họp ngày

16-8-1970. Đại hội tiến hành trong 8 ngày (từ 16 đến 23 tháng 8-1970) có non 4.000 đại biểu, đại diện cho gần 60 nước tới dự, trong đó có 9 đoàn xã hội chủ nghĩa (8 đoàn chính thức và một đoàn quan sát viên Việt-nam dân chủ cộng hòa).

Đại hội được khai mạc bằng báo cáo chính của đoàn đại biểu Liên-xô « Lê-nin và Lịch sử ».

Đại hội giành những ngày đầu cho ba chuyên đề lớn là:

1) Phương pháp luận sử học, nhằm tập trung vào đề tài « Nhà sử học và các khoa học xã hội ».

2) Lịch sử các đại châu với đề tài chung là « Chủ nghĩa dân tộc và đấu tranh giai cấp trong quá trình hiện đại hóa ở châu Á và châu Phi ».

3) Lê-nin và Khoa học lịch sử.

Trong chuyên đề về phương pháp luận những báo cáo được đưa ra trình bày và thảo luận là:

1) « Lê-nin và Lịch sử » (E.M. Giu-cốp — Liên-xô).

2) Những khác nhau giữa phương pháp lịch sử và phương pháp khoa học xã hội. (Tê-ô-đo Sây-đơ — Tây Đức).

3) Phương pháp của các khoa học xã hội trong công tác nghiên cứu sử học (Th. Pa-pa-đô-pun-lô — Síp).

4) Lịch sử, những khoa học xã hội và định lượng (J.H. Hi-stor — Mỹ).

5) Sử học trong sự gặp gỡ giữa các khoa học xã hội (A. Đuy-bớt — Ca-na-đa).

6) Tri thức lịch sử — Ý thức xã hội (L. E-le-ke — Hung).

7) Ngôn từ và lịch sử (A. Đuy-phơ-rông — Pháp).

8) Lịch sử của hiện tượng, lịch sử của cấu trúc (E. Se-stan — Ý).

9) Máy móc và sử học (J. Sơ-nây-đơ — Pháp).

10) Phương pháp định lượng và phương pháp dùng máy trong quá trình nghiên cứu lịch sử. (Tập thể tác giả Liên-xô đứng đầu là I.D. Cô-va-chen-cô).

11) Việc sử dụng một khối lớn các bằng cứ lịch sử — Kinh nghiệm từ một dự án về các phong trào nhân dân Thụy-điền (C.G. An-đơ-ra-e, S. Lun-Kvit — Thụy-điền).

12) Khoa tiểu sử học và khoa học lịch sử (Tập thể tác giả Áo: H.L. Mi-ko-lét-zky, H. Lút, F. Ăng-ghen — Ja-no-si).

13) Tiểu sử học, như là một khoa học lịch sử (A. Whuyn-son — Ca-na-đa).

14) Khoa tiểu sử và tự thuật tiểu sử — Vấn đề nguồn tư liệu và trình bày (W. Hu-bat-sơ — Tây Đức).

15) Nhà sử học và sự phỏng vấn (L. de Jong — Hà-lan).

Trong cuộc thảo luận chuyên đề này nổi bật lên mấy vấn đề sau đây:

1) Về đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp của khoa học lịch sử.

2) Về việc ứng dụng toán học điện tử và các khoa học kỹ thuật khác vào công tác sử học.

3) Về môn tiểu sử học.

1) Về đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp của khoa học lịch sử, các vấn đề được chú ý là:

a) Đối tượng nghiên cứu của sử học: Sử học chỉ nghiên cứu quá khứ hay là cả hiện tại.

b) Chức năng của khoa học lịch sử: Sử học chỉ nhằm nhận thức, giải thích thế giới hay là phải góp phần cải tạo thế giới.

c) Phương pháp của khoa học lịch sử: Sử học chỉ là ghi chép, miêu tả theo ý muốn chủ quan hay là phải phát hiện ra quy luật khách quan, dự kiến được tương lai, góp phần vào việc cải tạo xã hội; do đó về phương pháp là miêu tả tùy tiện hay là phải theo những quy luật khách quan đã phát hiện ra.

d) Từ đó đưa đến chỗ phân biệt sự khác nhau về mục đích và phương pháp giữa sử học và các ngành khoa học xã hội khác.

Qua các báo cáo được in và phát ra cũng như qua các cuộc thảo luận, những quan điểm bất đồng đã bộc lộ rõ.

Trong báo cáo chính « Lê-nin và lịch sử » Viện sĩ Ju-cốp, đại biểu đoàn sử học Liên-xô đã nêu vai trò mẫu mực của Lê-nin. Người vừa là một nhà cách mạng vĩ đại, vừa là một nhà sử học vĩ đại. Người đã vận dụng khoa học lịch sử trong công tác cách mạng, cụ thể là nghiên cứu lịch sử thế giới, lịch sử nước Nga, phát hiện ra quy luật khách quan của lịch sử, đề ra những phương hướng, biện pháp đúng đắn để phát triển cách mạng, cải tạo xã hội.

Một số đại biểu sử học các nước tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là đại biểu Mỹ và Tây Đức, trái lại lại nhấn mạnh rằng sử học chỉ nhằm nghiên cứu quá khứ; nó không có tác dụng phát hiện ra quy luật; nó không có thể cho ta thấy được mối liên hệ giữa quá khứ, hiện tại và tương lai. Họ đặc biệt đề cao tác dụng của xã hội học và hạ thấp tác dụng của sử học. Họ cho rằng xã hội học, nhờ nghiên cứu các mẫu hình xã hội hiện tại mà có thể vạch hướng cho tương lai. Còn khoa học lịch sử, ngược lại chỉ đề cập tới quá khứ, với những sự phát triển đã kết thúc với những hình thức cơ cấu đã bị tiêu diệt.

Do đó về phương pháp nghiên cứu, biên soạn, khoa học lịch sử chỉ là nhằm ghi lại cái đã qua, và nó tùy thuộc ở ý muốn chủ quan của nhà sử học. Có người đã ví nhà sử học như một người nấu bếp. Họ có thể dùng các tài liệu lịch sử như những nguyên liệu để nấu lên những món ăn tùy thích của mình. Mục đích biên soạn của họ không phải nói lên sự phát triển tất yếu của lịch sử, mà là chứng minh cho « tính hợp lý của cái đang tồn tại », tức tính hợp lý của sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản và xã hội tư sản.

Những nhà sử học tiến bộ đã phê phán quan điểm đó, và đã đặt đúng vị trí và tác dụng của khoa học lịch sử. Thí dụ, nhà sử học Hung-ga-ri L. E-le-ke nhấn mạnh: « Sử học là một khoa học tổng hợp về quá trình phát triển và tiến hóa của nhân loại, vì vậy chức năng đặc biệt của nó vừa là làm sáng tỏ con đường đã qua từ quá khứ đến hiện tại, vừa chỉ ra con đường phải đi tới trong tương lai, tuy con đường đó hiện nay mới xuất hiện trong trạng thái ẩn giấu. Khoa học lịch sử phải trả lời một cách mới, những vấn đề mới được đặt ra bởi thời đại chúng ta trên con

đường biến đổi... và chính khoa học lịch sử đã đóng vai trò kích thích các khoa học xã hội khác». Ông cũng phê phán rằng «Ở Mỹ, mặc dầu khoa học lịch sử đã có những thành tựu đáng kể, nó vẫn luôn luôn bị đẩy lùi xuống hàng thứ yếu so với các khoa học xã hội khác». Nhiều nhà sử học tiến bộ khác đã đánh giá đúng về mối quan hệ giữa sử học và các môn khoa học xã hội khác, đặc biệt là với môn xã hội học, và đã bảo vệ hoặc ủng hộ quan điểm của Mac Lê-nin về công tác sử học.

Cuộc thảo luận tuy không có kết luận khẳng định thắng bại, nhưng những vấn đề đặt ra cũng đã được thảo luận sáng tỏ.

2. Về sự cần thiết và có thể ứng dụng toán học diện tử và một số ngành khoa học kỹ thuật khác vào công tác nghiên cứu lịch sử.

Về vấn đề này nhiều nước đã có thực nghiệm như ở Liên-xô, Pháp, Mỹ, Ru-ma-ni, Tiệp-khắc, Ba-lan, Cộng hòa dân chủ Đức, Tây Đức, Ý, Thụy-điển, v.v... Ở những nước này toán học diện tử đã được ứng dụng một cách rộng rãi trong việc điều tra và giải cấp công nhân, về dân số học, trong việc nghiên cứu lịch sử kinh tế xã hội, trong khảo cổ học, trong lịch sử kỹ thuật, trong công tác thư mục học, thư tịch học, trong ngôn ngữ lịch sử, trong điều khiển học. Cụ thể ở Liên-xô các nhà sử học đã ứng dụng toán học vào việc nghiên cứu lịch sử ruộng đất, như tình hình kinh tế, tình trạng và tính chất của sự phân hóa giai cấp địa chủ, và giai cấp nông dân miền trung nước Nga vào nửa đầu thế kỷ thứ 19. Kết quả là đã dựng lên được một bức tranh toàn cảnh về sự chiếm hữu ruộng đất, chiếm hữu súc vật để kéo và súc vật cho thực phẩm của các tầng lớp nông dân. Từ đó mà có thể nhìn thấy sự giải thể của xã hội phong kiến và sự nảy sinh mầm mống tư bản chủ nghĩa. Cũng bằng phương pháp đó, một nhà sử học Liên-xô đã nghiên cứu quá trình biến chuyển của những nô lệ nhà tu thành lớp nông dân không tự do của xã hội phong kiến Căm-pu-chia... Một số nhà sử học khác đã dùng toán học nghiên cứu sản xuất hàng hóa và giá cả, đã thấy rõ sự hình thành thị trường thống nhất của hàng hóa nông phẩm và hàng hóa tư bản chủ nghĩa ở nước Nga từ thế kỷ 18 đến thế kỷ 20... Các nhà sử học Liên-xô cũng ứng dụng toán học vào việc nghiên cứu lịch sử dân số. Trong khảo cổ học, các nhà khảo cổ Liên-xô đã ứng dụng rộng rãi thống kê học, quang học, hóa học trong công tác nghiên cứu, phân loại và quy định tên gọi, niên đại các hiện vật, di chỉ được khai quật...

Ở Pháp thì việc ứng dụng máy móc được phổ cập trước hết trong ngôn ngữ học lịch sử, như trong việc nghiên cứu từ vựng. Nhờ đó mà các nhà sử học có thể hiểu chính xác nghĩa của các từ lịch sử. Trong nghiên cứu từ điển, máy móc còn giúp cho việc sửa chữa những thí dụ, dẫn chứng của tác giả. Máy móc còn được ứng dụng trong việc làm tư liệu, trong thư tịch học, trong việc khai thác những tài liệu chưa từng công bố, như nghiên cứu về văn hóa vật chất, và về những tài liệu thành văn (thời kỳ trước khi có thống kê học). Máy móc còn dùng khai thác tài liệu (thời kỳ có thống kê học) như nghiên cứu về dân số học, kinh tế học, xã hội học, về lịch sử các khoa học kỹ thuật v.v... Đã có những thực nghiệm nghiên cứu về cơ cấu xã hội, như nghiên cứu về sự phân phối của cải xã hội ở một khu vực thời kỳ cách mạng tư sản Pháp, nghiên cứu về giáo dục học xem trong một thời kỳ nhất định những học sinh thuộc các tầng lớp khác nhau đã phát triển trí thức như thế nào v.v...

Ở Thụy-điển, toán học góp phần vào việc nghiên cứu lịch sử phong trào công nhân, điều tra số lượng công nhân, tìm hiểu tâm lý của họ...

Ở Ý các tài liệu về nhà nước La-mã, Tây-ban-nha cổ đại đã lờ mờ quá nửa được nghiên cứu bằng toán học. Trong việc thu thập tài liệu kinh tế Ý cổ đại, việc nghiên cứu các chữ cổ, các đồ gốm... đều có áp dụng máy móc và toán học.

Ở Đan-mạch các nhà sử học đã dùng toán học và thống kê học trong việc thông tin sử học, tức phân tích, phân loại các tài liệu lịch sử.

Ở Ru-ma-ni, các nhà sử học đã dùng toán học sưu tầm tài liệu về sự thu nhập của nông dân thế kỷ thứ 18, nghiên cứu sự cạnh tranh giữa nông dân và địa chủ và giữa nông dân với nhau, làm sáng tỏ sự phân hóa giai cấp xã hội...

Ở Tiệp, sử học đã ứng dụng toán học trong điều khiển học.

Ở Mỹ người ta đã dùng toán học trong việc điều tra dư luận, nguyện vọng quần chúng trong các cuộc tuyển cử, do đó có thể dự kiến được tương đối chính xác các kết quả bầu cử sẽ xảy ra.

Nói chung mọi người đều thống nhất thừa nhận tác dụng tích cực của toán học và một số ngành khoa học kỹ thuật khác như quang học, hóa học... vào công tác nghiên cứu sử học. Nhưng điểm khác nhau về quan điểm là:

có người quá đề cao tác dụng của nó cho rằng: Toán học điện tử sẽ giải quyết được mọi vấn đề đặt ra và đề nghị lập một Ủy ban quốc tế do Ban bảo trợ Liên hiệp quốc đỡ đầu để phát triển công tác này. Họ không đề cập đến vai trò của tư tưởng chỉ đạo trong công tác sử học.

Còn những nhà sử học tiền bộ thì coi đó chỉ là một phương pháp hỗ trợ, tuy rất cần thiết cho khoa học lịch sử. Nó cũng giúp cho việc củng cố những kết quả đã nghiên cứu được. Nhưng điều quyết định cơ bản vẫn là lập trường, quan điểm, phương hướng của người nghiên cứu khi đặt vấn đề và giải quyết vấn đề. Như báo cáo của tập thể các nhà sử học Liên-xô đã khẳng định: *“Máy tính điện tử chỉ có thể giải quyết được các vấn đề về mặt số lượng. Nhưng khoa học lịch sử lại không chỉ dừng lại ở mặt phân tích số lượng... Ngay cả việc xác định một cách đúng đắn nhiệm vụ phân tích số lượng và việc công bố một cách tin tưởng kết quả của sự phân tích đó cũng chỉ có thể làm được khi đã có sự phân tích sơ bộ về mặt chất lượng của các quá trình, các hiện tượng và các đối tượng được nghiên cứu. Việc phân tích định chất này đòi hỏi những nhà sử học mác-xít phải vận dụng lý luận duy vật và phương pháp biện chứng mới có thể giải quyết được”*.

Ngay cả nhà sử học pháp J. Sơ-nây-đơ, trong báo cáo nhan đề là *« Máy móc và sử học »* cũng đã nêu lên những khó khăn và những mặt hạn chế của phương pháp vận dụng máy móc vào khoa học lịch sử. Ông kết luận rằng *“Trong công tác nghiên cứu lịch sử, việc ứng dụng máy móc chỉ có thể trở thành một nhân tố tiền bộ trong chừng mực mà sự suy nghĩ có tính chất phương pháp luận đã chi phối toàn bộ công việc. Và cũng đã trở nên nhạt nhẽo khi phải nhắc lại rằng máy móc chỉ đem lại cho người ta cái gì mà người ta đã đưa cho nó”*.

Trong cuộc thảo luận, mọi người đều tán thành là công tác này đòi hỏi phải có một sự hợp tác rộng rãi trong phạm vi quốc tế.

3) Về môn *tiểu sử học*. Một số báo cáo đã chuyên bàn về khoa học tiểu sử học coi nó như một ngành của khoa học lịch sử. Nội dung của khoa này là nhằm nghiên cứu tiểu sử những nhân vật đặc biệt, cả chính diện, lẫn phản diện trong một xã hội. Nó góp phần vào việc tìm hiểu các khuynh hướng chính của thời đại, nó phản ánh những quá trình đấu tranh giai cấp trong xã hội và cũng góp phần vào việc tìm hiểu những truyền thống dân tộc.

Trong cuộc thảo luận này không có mâu thuẫn lớn. Nhưng có nhiều ý kiến nhấn mạnh đến những nhược điểm của khoa nghiên cứu này, tỉ như tính phiến diện của nó, nhất là bệnh hiện đại hóa lịch sử của những người viết tiểu sử các nhân vật. Điều cơ bản quyết định vẫn là lập trường, quan điểm, phương hướng của người làm sử. Cần khẳng định rằng khoa học lịch sử không thể chỉ thu gọn lại trong khoa tiểu sử học (biographie) và không thể lợi dụng khoa tiểu sử học để hạ thấp vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử.

Ngoài ba vấn đề chính kể trên, vấn đề phân kỳ lịch sử tuy không được đề ra thành một chuyên đề, nhưng những ý kiến bất đồng về vấn đề này cũng được toát ra qua nhiều bản báo cáo, qua các cuộc trao đổi ý kiến. Trước đây các nhà sử học mác-xít đã lấy cuộc cách mạng tư sản Anh làm ranh giới giữa thời kỳ Trung cổ và Cận đại. Nhưng nay nhiều nhà sử học phương Tây lại muốn lấy khởi đầu cho giai đoạn cận đại là khoảng thế kỷ 15—16, căn cứ vào sự nảy sinh của mầm mống tư bản chủ nghĩa. Vì vậy không phải là ngẫu nhiên mà trong Đại hội lại có nhiều báo cáo chuyên đề về thế kỷ thứ 17 (coi như mốc giữa trung thế kỷ và cận đại). Về mốc lịch sử hiện đại giới sử học mác-xít lấy Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga làm ranh giới giữa cận đại với hiện đại. Nhưng nay có người lại đề nghị lấy cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, hoặc lấy năm 1870—1871 làm ranh giới.

Vấn đề này chưa thể đi đến thống nhất được, nhưng điều mà giới sử học mác-xít quan tâm đặc biệt là phải đấu tranh chống sự phủ định ý nghĩa vĩ đại của Cách mạng tháng Mười Nga đối với toàn bộ lịch sử phát triển nhân loại. Một số nhà sử học tư sản chỉ thừa nhận tác dụng của Cách mạng tháng Mười Nga ở phương Đông, mà không thừa nhận tác dụng của nó ở phương Tây, nơi tư bản chủ nghĩa đã phát triển. Vì vậy báo cáo *« Lê-nin và Lịch sử »* cũng như hội nghị chuyên đề *« Lê-nin và Khoa học lịch sử »* đã có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Trong chuyên đề lớn thứ hai *« Chủ nghĩa dân tộc và đấu tranh giai cấp trong quá trình hiện đại hóa ở châu Á và châu Phi »*, có một loạt báo cáo thảo luận:

1) Ghi chép về lịch sử Anh — Ấn — Vấn đề về *« phối hợp với vương quyền »* trong và sau Đại chiến thế giới thứ nhất (H. Lut-ty—Thụy-sĩ).

2) Chủ nghĩa dân tộc và đấu tranh giai cấp ở Trung-quốc (S. Jma-ho-ri—Nhật).

3) Sự thay đổi về chất lượng trong sự phát triển của các nước châu Á sau đại chiến thế giới thứ II (A. Pa-let — Tiệp-khắc).

4) Sự xuất hiện tầng lớp lãnh đạo mới ở châu Phi từ giữa thế kỷ thứ 18 (J. Gét-sơ—Tây Đức).

5) Vấn đề về sự liên tục tồn tại của các nước châu Phi trong và sau thời kỳ thống trị thực dân châu Âu (F. An-sơ-ren-gơ—Tây Béc-lanh).

6) Các con đường và hình thức thành lập nhà nước ở châu Á và châu Phi từ đại chiến thế giới lần thứ hai (W. Mác-kốp — Cộng hòa dân chủ Đức).

7) Giải phóng và tái lập — một sự nghiên cứu so sánh (C. Oan Út Goóc—Mỹ).

8) Những nguồn gốc và những vấn đề của các phong trào chiến tranh du kích châu Mỹ la-tinh thế kỷ 19 (G. Kan-le—Tây Đức).

9) Châu Mỹ la-tinh và quá trình lịch sử thế giới thế kỷ thứ 19—20 (A.N. Glin-kin, Liên-xô).

10) Lao động làm thuê ở châu Mỹ la-tinh 1700—1900 (M. Móc-nơ — Thụy-điền).

11) Biên giới và chính quốc. Kinh nghiệm Ca-na-đa (R. Cúc—Ca-na-đa).

Trong các báo cáo tham luận này nổi bật lên những vấn đề sau đây :

a) Chủ nghĩa dân tộc.

b) Vấn đề dân tộc và việc hiện đại hóa xã hội.

c) Chủ nghĩa quân phiệt hiện đại và vấn đề các loại hình đấu tranh du kích.

Trọng tâm của cuộc tranh luận là sự nhận thức về bản chất của chủ nghĩa dân tộc. Đại biểu Liên-xô và nhiều nhà sử học tiến bộ khác khẳng định rằng đấu tranh giai cấp là cơ sở nảy sinh của chủ nghĩa dân tộc, và muốn hiểu rõ chủ nghĩa dân tộc thì phải nghiên cứu cả sản xuất xã hội và cấu trúc xã hội. Từ đó mới có thể hiểu được chính xác chủ nghĩa dân tộc ở từng nước. Dẫn chứng như, nội dung khái niệm chủ nghĩa dân tộc của Tôn Văn và của Tưởng Giới Thạch trong lịch sử Trung - quốc tuy là cùng một thời kỳ nhưng có khác nhau; khái niệm về chủ nghĩa dân tộc của Găng-đi ở Ấn-độ lại dựa trên cơ sở tôn giáo. Khái niệm của các lãnh tụ tôn giáo trong các đảng dân chủ Thiên chúa giáo phương Tây cũng lại khác. Ở châu Phi không phải chờ đến chủ nghĩa tư bản dân tộc ra đời mà ngay từ thời kỳ khởi nghĩa nông dân cuối chế độ phong kiến, chủ nghĩa dân tộc cũng đã xuất hiện.

Ở Mông-cổ chủ nghĩa dân tộc đã xuất hiện dựa trên ý thức dân tộc của phong kiến du mục. Nói chung cái gọi là chủ nghĩa dân tộc là có mang nội dung giai cấp.

Trong thời đại hiện nay, khái niệm về chủ nghĩa dân tộc của Lê-nin là khoa học nhất, chính xác nhất. Nó phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp hiện đại. Chủ nghĩa Lê-nin đã gắn liền chủ nghĩa dân tộc (tức chủ nghĩa yêu nước chân chính) với chủ nghĩa quốc tế vô sản và chủ nghĩa xã hội.

Đối lập lại với quan điểm mác-xít kể trên là quan điểm của một số sử gia Mỹ và Tây Đức. Họ cho rằng chủ nghĩa dân tộc ra đời trên cơ sở tâm lý của con người và chủ yếu là phụ thuộc vào ý thức dân tộc của những người lãnh đạo. Cho nên khi phân tích không nên chú trọng vào đấu tranh giai cấp mà phải chú trọng vào tâm lý của tầng lớp lãnh đạo. Nó có tác động mạnh mẽ vào việc hình thành khái niệm và nội dung của chủ nghĩa dân tộc. Còn quần chúng thì tùy thuộc ở sự tuyên truyền của các thủ lĩnh. Thí dụ như sự hình thành khái niệm này của Găng-đi ở Ấn-độ, của Minh trị thiên hoàng ở Nhật, của Hít-le ở Đức v.v...

Đồng thời, trong khi giới sử học mác-xít nhấn mạnh đến sự gặp gỡ giữa chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa xã hội, thì giới sử học tư sản lại nhấn mạnh đến chủ nghĩa dân tộc và sự hiện đại hóa xã hội. Họ cũng nói đến chủ nghĩa xã hội nhưng là nói đến các chủ nghĩa xã hội trước Mác và ngày nay thì họ ca ngợi chủ nghĩa thiên chúa giáo xã hội (« Le christi-anisme sociale ») nhằm dùng nó để chống lại ý thức giải phóng dân tộc ở các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh. Đồng thời họ nêu vấn đề « hiện đại hóa » và « chủ nghĩa hiện đại hóa » mà cơ sở tài liệu để thảo luận là các dân tộc châu Phi. Họ quan niệm động lực cách mạng ở châu Phi không thuộc về quần chúng mà là thuộc tầng lớp lãnh đạo. Lớp người này quan niệm « hiện đại hóa » tức là « Tây phương hóa » hay « Âu hóa » (báo cáo của Phơ-ran An-sơ-ren-gơ và I. Gét-sơ.—Tây Đức). Dụng ý của họ là phủ nhận đấu tranh giai cấp và vai trò quần chúng nhân dân trong lịch sử, củng cố chủ nghĩa thực dân mới của họ ở châu Phi.

Những quan điểm trên đã bị phê phán kịch liệt.

Điểm thứ ba được tranh luận là « chủ nghĩa quân phiệt và các loại hình đấu tranh du kích ». Một số nhà sử học Tây Đức ca ngợi chủ nghĩa quân phiệt hiện đại, coi nó như một lý thuyết hoàn chỉnh gồm 2 mặt : một mặt nhằm lật đổ các lực lượng tri trệ, một mặt nhằm phát triển

kinh tế dân tộc, truyền thống dân tộc để nhanh chóng tiến hành hiện đại hóa đất nước. Một số nhà sử học tiến bộ đã phê phán quan điểm này, nhấn mạnh đến tính chất phản động của nó, vạch trần mục đích duy trì chủ nghĩa thực dân mới của bọn đế quốc qua các cuộc đảo chính phản cách mạng.

Các nhà sử học Cộng hòa dân chủ Đức vạch rõ các chính khách Mỹ và Tây Đức đang âm mưu tổ chức hàng loạt cuộc đảo chính ở các nước độc lập như là ở châu Phi. Nhưng ngay trong hàng ngũ sĩ quan và thủ lĩnh quân sự có những người yêu nước chân chính đã dùng đảo chính quân sự chống đảo chính quân sự. Những cuộc phản đảo chính đó chứng tỏ lý luận của chủ nghĩa quân phiệt không thực tế và không có triển vọng.

Tiếp đến là cuộc thảo luận về các loại hình đấu tranh du kích. Một số nhà sử học nhấn mạnh đến vai trò tích cực của chiến tranh du kích, như những cuộc nổi dậy của nhân dân châu Âu chống quân Na-pô-lê-ông xâm lược, phong trào du kích ở châu Á, nhất là phong trào du kích chống Nhật ở Trung quốc, chống Pháp, Mỹ ở Việt-nam và các phong trào du kích ở Tây-ban-nha, Méc-xich, Cu-ba và các nước châu Mỹ la-tinh... Quan điểm khác nhau trong cuộc tranh luận này là, trong khi các nhà sử học tiến bộ đề cao tác dụng của chiến tranh du kích thì các nhà sử học các nước đế quốc chủ nghĩa lại nhấn mạnh đến tính hạn chế của nó. Đây là một vấn đề sử học có ý nghĩa lớn về chính trị. Nó sẽ còn được tiếp tục ở một Hội nghị chuyên đề quốc tế khác sau này.

Chuyên đề về « *Lê-nin và Khoa học lịch sử* ». Chuyên đề này có đông đảo giới sử học tiến bộ tham gia. Hội nghị chuyên đề này đã khẳng định ý nghĩa vĩ đại của chủ nghĩa Mác-Lê-nin và của Cách mạng tháng 10 Nga đối với quá trình phát triển lịch sử của cả nhân loại, khẳng định tính đúng đắn của khoa học lịch sử mác-xít và vai trò vĩ đại của Lê-nin; Lê-nin với tư cách là nhà cách mạng và nhà sử học đã tổng kết kinh nghiệm lịch sử, phát triển lý luận mác-xít trong thời đại mới, đẩy mạnh cuộc cách mạng xã hội, đưa đến một thời đại mới cho toàn thế giới. Hội nghị cũng nêu lên việc học tập Lê-nin về mặt phương pháp luận sử học, như về tính đảng trong khoa học lịch sử, về đấu tranh chống chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản trong khoa học lịch sử, quan điểm của Lê-nin về vấn đề tài liệu và sử dụng tài liệu,

về phương pháp giải quyết các vấn đề lịch sử v.v...

Ngoài các chuyên đề lớn kể trên ra còn có các chuyên đề về lịch sử cổ đại, lịch sử trung thế kỷ, lịch sử cận đại, lịch sử hiện đại.

Về lịch sử cổ đại, các vấn đề được chú ý là: cổ La-mã, cổ Đông phương và cận Đông, cổ Mông-cổ (1).

Về lịch sử trung thế kỷ, trọng tâm được thảo luận là sự hình thành và phát triển của chế độ phong kiến (2).

(1) Về lịch sử cổ đại có các báo cáo:

1 — Cán cân lực lượng chính trị trong thời kỳ cổ đại cổ điển (P.Tơ-re-vơ—Ý).

2 — Tầng lớp thị dân La-mã (W. Se-stông—Pháp).

3 — Thế giới cổ đại và Đông phương cổ đại (V. D. Bơ-la-oat-sky — Liên-xô).

4 — Tính liên tục và sự xung đột ở Cận đông cổ đại (Tr. S. Bơ-rao-tơn—Mỹ).

5 — Sự kết thúc của thế giới cổ đại và người « Bắc-ba-rơ » (I. Ne-sto—Ru-ma-ni).

6 — Cấu trúc xã hội trong xã hội cổ đại (S.L. Ôt-chen-cô, I. M. Đì-a-cô-nốp—Liên-xô).

7 — Suy nghĩ về tiến bộ xã hội thời cổ đại (L. Wel-skóp Cộng hòa dân chủ Đức).

8 — Những nền văn minh Ý (J. Héc-gông Pháp).

9 — Những vấn đề xã hội ở các đô thị Địa Trung hải thời cổ đại. (A. Gác-ci-a y Ben-li-dô — Tây-ban-nha).

10 — Đông La-mã (Em Con-đuy-ra-chi, Gh. Stê-fan.—Ru-ma-ni).

11 — Cơ cấu chính trị của nhà nước du mục cổ đại ở Mông-cổ (Ma-sa-ô Mô-ri—Nhật-bản).

12 — Người xưa đã hiểu biết gì về rừng? (O. Mác-cô-nen.—Phân-lan).

(2) Về lịch sử trung thế kỷ có các báo cáo:

1 — Chủ quyền và giới hạn của nó thời kỳ trung thế kỷ (1150 — 1350) (Ghi-nơ Pốt—Mỹ).

2 — Những nguyên nhân của sự truyền bá muộn đạo cơ đốc ở các nước Ban-tích (J. Jur-gi-nít — Liên-xô).

3 — Kinh tế các nước vùng Ban-căng và Địa Trung hải thế kỷ 15 — 16 (N. Fi-li-pô-vích — Nam-tur).

4 — Cơ cấu gia đình thời kỳ trung cổ ở phương Tây (S. Đu-by — Pháp).

5 — Những người nghèo và xã hội trung cổ (M. Mô-lat — Pháp).

6 — Quan hệ giữa Bi-giăng-tanh và Nga từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 15 (D. O-bô-len-sky—Anh).

7 — Sự buôn bán ở Địa Trung hải từ đầu thời kỳ Bi-giăng-tanh đến thời kỳ sau khi.....

Về lịch sử cận, hiện đại thì trọng tâm thảo luận là: « các phong trào xã hội và cấu trúc xã hội », Đại chiến thế giới thứ hai và chủ nghĩa phát-xít... (1).

Song song với việc tiến hành thảo luận các chuyên đề trên, nhiều ủy ban và hội quốc tế nghiên cứu các ngành khoa học phụ cận với khoa học lịch sử cũng tổ chức những cuộc họp chuyên đề như:

1) Ủy ban quốc tế nghiên cứu về lịch sử quân sự (2).

....người Ôt - tô - man chinh phục Ai - cập (1517) (Ch. Vec-lin-den — Bỉ).

8 — Những đoàn truyền giáo của các nhà thờ Hi-lạp và phương Tây đến phương Đông trong thời kỳ trung cổ (F. Đơ-vo-c-nik — Mỹ).

9 — Hồi giáo và Thiên chúa giáo trong nền kinh tế Địa-trung-hải cuối thời kỳ trung cổ. (P. Mác-tin-nê Mon-ta-vê — Tây-ban-nha).

(1) Về lịch sử cận đại có các báo cáo:

1 — Về chủ nghĩa Hiện đại hóa (A. Phơ-ruy-gô-ni, K. Man-sen-li — Ý).

2 — Sự phát triển của ý thức tổ chức và phương pháp tư tưởng trong sự suy nghĩ ở Tây Âu thời kỳ Phục hưng (J. Đơ-lu-mô-Pháp).

3 — Giai cấp quý tộc và cách thức cai trị ở nước Ý trong thời kỳ Phục hưng: — Sự hình thành một lớp quan liêu mới (M. Be-ren-go, F. Đơ-atz-Ý).

4 — Cơ cấu ruộng đất ở Tây Địa-trung-hải từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 19 (I. Im-béc-cla-dô-ri — Ý).

5 — Sự lưu thông học ở Viễn đông thế kỷ 16—17 (At-su-ski Ko-ba-ta — Nhật).

6 — Sự thống nhất của những người Gia-tô và sự thống nhất châu Âu trong thời kỳ cận đại (A. Đuy-phơ-rông — Pháp).

7 — Chủ nghĩa bảo thủ Nga trong nửa sau thế kỷ thứ 19 (R. Pa-l-pi — Mỹ).

8 — Khuynh hướng chung của lịch sử Mỹ (A.V. Ê-phi-mốp, — Liên-xô).

9 — Giai cấp quý tộc ở Mỹ. (S. Piéc-sơn — Mỹ).

10 — Từ kẻ tót đòi (thuộc dân) đến người công dân — Sự tan vỡ của tầng lớp trên trong nhà nước, trước cách mạng Pháp (F. Ren-vall — Phần-lan).

11 — Phong trào nông dân và vấn đề ruộng đất từ cuối thế kỷ 18 đến nay (nhiều tác giả).

12 — Những vấn đề trong việc công bố các nguồn tài liệu Thổ-nhĩ-kỳ — A-rập — I-răng về lịch sử Thổ-nhĩ-kỳ (Bay-can, An-tun-đa, Êc-di — Thổ-nhĩ-kỳ).

Về lịch sử hiện đại có các báo cáo chính:

1 — Giữa hai thời kỳ của lịch sử thế giới—

những năm 1870—1871 (J. Bô-rây-za — Ba-lan).

2 — Cục diện thế giới 1917—1918 (F. Đơ-en — CHDC Đức).

3 — Những trào lưu tư tưởng ở Đông nam châu Âu trong các thế kỷ 19—20, đến đại chiến thế giới thứ nhất (Chr. Crit-stốp—Bun-ga-ri).

4 — Những cường quốc châu Âu và những nước Ban-căng đầu thế kỷ thứ 20 (1900—1914) (B. Zo-gra-ski—Nam-tur).

5 — Những đặc điểm của cuộc cách mạng văn hóa ở Liên-xô (M.P. Kim — Liên-xô).

6 — Sự thay đổi cơ cấu xã hội ở Liên-xô (Yu. Po-ly-a-kốp — Liên-xô).

7 — Vai trò của nhà nước trong đời sống kinh tế Mỹ (F. Phơ-rây-den — Mỹ).

8 — Những nhân tố pháp lý và hành chính trong sự thay đổi của nhà nước hiện đại (B. Let-nô-đooc — Ba-lan).

9 — Quân chủng lao động trong cố gắng chiến tranh thời kỳ Đại chiến thế giới thứ hai (nhiều tác giả).

(2) Về chuyên đề lịch sử quân sự có các báo cáo:

1 — Bộ binh Pháp — Sĩ quan — Hạ sĩ — lính (V. Séc-man — Pháp).

2 — Tâm lý của giới hiệp sĩ Tây Âu thế kỷ 12 — 16 (K. Ghê-e-rơ — Bỉ).

3 — Hạnh phúc, khả năng và tầm mắt của người chỉ huy — Quyết định quân sự và khả năng — Từ Mông-tơ-cu-con đến Cơ-lau-đơ-vít (C. Pe-ri-et-sơ — Hung).

4 — Rây-mông Mông-tơ-cu-con (1609—1680)— một nhà tâm lý (Tô-mát Béc-ke-rơ — Mỹ).

5 — A.B. Su-va-rốp và hệ thống giáo dục, đào tạo quân lính của ông (P.S. Si-nhen-nhi-cốp — Liên-xô).

6 — Đội quân gồm những người lính có tư hữu ruộng đất của vua Các-lơ II Thụy-điễn (B. At-slun-dơ — Thụy-điễn).

7 — Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu lịch sử tâm lý và xã hội của quân đội Pháp thế kỷ thứ 17 (A. Co-rơ-vi-đi-e — Pháp).

8 — Lính Đức trong thời kỳ độc tài (E. Ke-sen — Tây Đức).

9 — Sự ra đời của quân đội dân tộc Ba-lan 1788 — 1794. Vấn đề hình thành đội ngũ cán bộ và những đội quân chưa được đào tạo (C. Héc-bơ — Ba-lan).

10 — Giáo dục quân sự ở Nga thế kỷ 19 (L.G. Bét-cơ-rốp-nui — Liên-xô).

11 — Sự phát triển và cơ sở lịch sử của cuộc đấu tranh du kích ở Tây-ban-nha (X. Poóc-ti-lô Tô-gơ-pét — Tây-ban-nha).

12 — Quân Nga, trong các chiến dịch 1807, 1812 — Ấn tượng riêng của một tướng Anh (D.G. Chen-đơ-le — Anh).

2) Ủy ban quốc tế nghiên cứu về lịch sử hàng hải.

3) Ủy ban quốc tế nghiên cứu về tên người.

4) Ủy ban quốc tế nghiên cứu về người Sla-vơ.

5) Liên đoàn quốc tế nghiên cứu về lịch sử La-mã và lịch sử nghệ thuật La-mã.

6) Ủy ban quốc tế nghiên cứu về lịch sử công giáo.

7) Hội quốc tế nghiên cứu về lịch sử pháp quyền và hệ thống tổ chức pháp luật.

8) Ủy ban quốc tế nghiên cứu về lịch sử các đô thị.

9) Ủy ban quốc tế nghiên cứu về dân số học.

10) Ủy ban quốc tế nghiên cứu về lịch sử các quốc gia.

11) Nhóm nghiên cứu về lịch sử rừng rú.

12) Ủy ban quốc tế nghiên cứu về lịch sử báo chí.

13) Hội quốc tế nghiên cứu về lịch sử kinh tế.

14) Tổ chức quốc tế nghiên cứu về địa lý lịch sử.

15) Hội quốc tế nghiên cứu về By-giăng-tanh.

16) Ủy ban quốc tế nghiên cứu về lịch sử các trường Đại học.

17) Liên đoàn những hội và tổ chức nghiên cứu về thời kỳ phục hưng.

18) Ủy ban quốc tế nghiên cứu về khoa thư mục học.

19) Ủy ban quốc tế nghiên cứu về tranh, tượng.

20) Hội quốc tế nghiên cứu về Đông nam châu Âu.

21) Hội quốc tế nghiên cứu về tiền cổ và mề-day.

Trong tất cả các cuộc thảo luận chuyên đề kể trên có tới 600 lượt người lên phát biểu ý kiến. Số tham luận được gửi đến là hơn 800 và được in ra phát gần 100 bản.

Các cuộc thảo luận đã làm rõ được những quan điểm bất đồng về mặt học thuật, và các quan điểm sử học tiến bộ đã chiếm được ưu thế trong Đại hội.

Nhìn chung, với sự cố gắng của ban tổ chức Liên-xô của Đại hội, của các đoàn sử

học xã hội chủ nghĩa, và của những nhà sử học tiến bộ khác, Đại hội đã vượt được mọi khó khăn, đạt được mục đích đã đề ra.

Qua Đại hội đoàn chúng tôi nhất trí nhận định là :

1) Nhờ sự thống nhất của các đoàn xã hội chủ nghĩa và tinh thần chủ động, tích cực của Liên-xô, Đại hội đã có những nét mới, tiến bộ hơn về tổ chức cũng như nội dung khoa học so với 12 Đại hội trước.

Đại hội đã đề xuất ra những vấn đề có tính chất thời đại của công tác nghiên cứu sử học như vấn đề đấu tranh về mặt phương pháp luận sử học, vấn đề đấu tranh giai cấp và phong trào giải phóng dân tộc, vấn đề ứng dụng các khoa học khác vào khoa học lịch sử...

2) Đại hội cũng gọi ra những vấn đề mới mà các ngành sử học phải đi sâu thêm, nhằm đáp ứng những yêu cầu mới của cách mạng, của thời đại.

3) Đại hội này đã tạo điều kiện cho đông đảo giới sử học các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh, đặc biệt là những nhà sử học trẻ tuổi tham gia (có đại biểu các nước Ác-giăng-tin, Bơ-rê-din, Bu-run-di, Ca-me-run, Xây-lan, Cu-ba, Công-gô, Ấn-độ, I-răng, Ma-rốc Méc-xích, Mông-cô, U-ru-goay, Zăm-bia...).

4) Đại hội đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự tiếp xúc quốc tế giữa các nhà sử học để đấu tranh về quan điểm, phương pháp học thuật, đồng thời cũng đề tăng cường hiểu biết lẫn nhau, nhất là giữa các nhà sử học tiến bộ, có lợi cho cuộc đấu tranh chung chống chủ nghĩa đế quốc và cho tiến bộ xã hội.

13 — Vai trò của cái sợ và cái hãi trong lịch sử (F. Găm-bi-ê — Pháp).

14 — Tâm lý của Hồng quân trong thời kỳ nội chiến ở Liên-xô (J. U. Ca-ra-bơ-li-ép — Liên-xô).

15 — Công tác tư tưởng trong quân đội các nước trung lập thời kỳ 1939 — 1945 (E. Ba-i-e — Thụy-sĩ).

16 — Tâm lý của những chiến binh trong quân đội viễn chinh Pháp trên đất Ý — 1943 — 1944 (Lơ Goay-e — Pháp).

THÀNH SƠN-TÂY VỚI CHIẾN CÔNG OANH LIỆT CHỐNG XÂM LĂNG (12-1883) (★)

HÀ KÍNH

THị xã Sơn-tây được thành lập từ năm 1820 (Minh-Mạng thứ I) cho đến nay đã xây dựng được 151 năm.

Thành Sơn-tây không những có một vị trí xinh xắn giữa một thị xã đông vui, giao thông thuận tiện, mà còn là một vị trí quân sự quan trọng, một di tích lịch sử với truyền thống kiên cường bất khuất chống xâm lăng của dân tộc ta.

*Thành Sơn cổ kính lừng danh
Vọng-Lâu, Võ-Miếu, tường thành hiển ngang.*

Sau 2 năm, thị xã Sơn-tây được di chuyển về địa phận thuộc xã Thuần-nghệ, huyện Minh-nghĩa (Tùng-thiện) (địa điểm hiện nay), năm 1822, thành Sơn-tây cũng được triều đình Huế hạ chỉ cho xây dựng.

Thành hình tứ giác, xây theo kiểu « Vô-băng » (Vanban). Tường thành được xây dựng bằng đá ong, ở giữa đắp đất, cao 5 mét. Mặt thành rộng 3 mét, đất đắp hơi chênh về phía trong, có thể đi lại được. Chân thành rộng 6 mét. Chu vi dài 1.304 mét. Mỗi mặt thành vào khoảng giữa, tường thành lại vòng ra theo hình bán nguyệt, ở khoảng giữa (hơi chênh về phía phải) có cửa ra vào, trên có chòi canh. Thành có 4 cửa chính : Cửa Đông, cửa Tây, cửa Nam và cửa Bắc. Về sau mở thêm 2 cửa phụ : Cửa Tiền trông ra phố Quang Trung và cửa Hậu trông ra phố Lê Lợi hiện nay, có cầu xây qua hào để đi lại.

Quanh thành có hào sâu 3 mét, rộng 20 mét, và dài 1.795 mét.

Trong thành ở 4 góc có 4 dinh thự của Tổng đốc, Án sát, Đề đốc và Đốc học. Trước cửa mỗi dinh có một giếng vuông to.

Từ phía cửa Tiền trông vào là chiếc Vọng-lâu (chòi canh) cao 18 mét, xây vào năm 1822 bằng đá ong trên một hệ 2 cấp hình vuông, có bậc xoáy tròn ốc lên tận đỉnh, dùng làm cột cờ. Ở giữa thành là Vọng-cung (nhà Kinh-thiện). Bên cạnh về phía Tây là Võ-miếu.

Từ sau ngày thành Sơn bị thất thủ, quân Pháp chiếm đóng, chúng cho lấp đi 2 giếng, 4 cổng chính của thành và xây thêm về phía Tây

một trại lính khổ xanh và nhà ở của tên giám binh người Pháp. Phía sau trại lính là khu nghĩa trang nhỏ, tức mộ địa của các lính lê-dương, hải quân và bộ binh Pháp tử trận khi hạ thành (1883). Phía đông là dinh viên Dự thăm, trường Tiểu học và Ngục thất (trại giam). Sau trại giam là « Trại con gái », nơi vợ con binh lính khổ xanh ở.

Vào khoảng năm 1930, chúng cho xây dựng ở phía sau Vọng-cung (lối cửa Hậu vào) một đài « Trận vong tướng sĩ » bằng đá hoa, cao 8 mét, trên có tượng một tên lính lê dương bằng đồng đen (nhân dân thường gọi nơi này là tượng đồng đen), để kỷ niệm binh lính Pháp tử trận. Và đến năm 1932, chúng cho xây thêm ở bên cạnh Vọng-lâu một nhà máy nước với lầu chứa nước cao 15 mét và một sân vận động ở vào phía Tây, lối cửa Hậu đi vào.

Công sự phòng thủ vững vàng.

Pháo đài kiên cố sẵn sàng chống Tây.

Sau hòa ước 1874 (Hòa-ước Giáp-tuất), âm mưu xâm lược Việt-nam của đế quốc Pháp đã trở thành cấp bách. Tháng 4-1882, tên đại tá Hăng-ri Ri-vi-e (Henri Rivière) được lệnh của Pháp đem quân ra đánh Bắc-kỳ lần thứ hai. Thành Thăng-long bị thất thủ nhanh chóng. Tổng đốc Hoàng Diệu phải thắt cổ chết (20-4-1882). Triều đình Huế vội vã cầu cứu nhà Thanh. Quân Thanh sang đóng quân ở khắp miền Thượng-du và Trung-du Bắc-kỳ.

Trong khi đó, thì nhân dân Bắc kỳ sôi sục căm thù giặc. Phong trào kháng Pháp nổi lên rất mạnh ở khắp các địa phương.

Cho nên, tuy chiếm được Hà-nội, nhưng chúng vẫn phải cố thủ trong thành, không dám mở rộng phạm vi chiếm đóng. Mãi đến tháng 1-1883, sau khi nhận thêm viện binh, địch mới dám đánh chiếm lan ra các tỉnh lân cận. Ngày 19 tháng 5 năm 1883, nhờ có sự phối

(★) Viết theo tài liệu tham khảo của Phòng bảo tồn bảo tàng, *Lịch sử cận đại Việt-nam*, *Sơn-tây địa chí* và những mẩu chuyện do các cụ già vùng xung quanh thị xã Sơn-tây kể lại.

hợp với quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc nghĩa quân và quân ta do Thống đốc quân vụ Hoàng Tá Viêm chỉ huy đã thắng trận Cầu Giấy lần thứ hai. Henri Rivière bị giết. Trước đà thắng lợi của quân dân ta, triều đình Huế hèn nhát và ngu muội lại một lần nữa ký hàng ước với thực dân Pháp (hàng ước Harmand, ngày 25-8-1883), nhận quyền đô hộ hoàn toàn của Pháp trên khắp nước Việt-nam.

Trước thái độ hèn hạ và ngu xuẩn đó của Tự Đức, số lớn quan lại và nhân dân ta có tinh thần chiến đấu hồi đó vô cùng căm tức, tiếp tục lo việc chống cự và rút về cố thủ thành Sơn-tây.

Thành Sơn-tây lúc này sau nhiều năm củng cố nên đã có được bố phòng rất kiên cố. Trong thành, ngoài các dinh thự, doanh trại, tất cả các kho tàng lương thực, súng đạn đều được dự trữ khá nhiều. Trên bờ thành và hai bờ quanh hào sâu đầy nước đều cắm chông tre dày đặc (1) phía ngoài có La-thành (Thành ngoài) hình ngũ giác, đắp đất cao 3 mét, ngoài có lũy tre gai ken chặt, trong là đường ngầm và giao thông hào. Cửa Bắc La-thành trông ra phía sông Hồng, cửa Đông qua làng Phù-sa đi về Hà-nội, cửa Tây về Hưng-hóa, còn phía Nam là sông Tích. Đặc biệt là về phía sông Hồng ở quãng ngã ba hai con đê, cửa ngõ của Thành ngoài, trên đường cửa Đông, quân ta xây dựng chiếm lũy Phù-sa rất là kiên cố với 3 pháo đài trong đặt đại bác để án ngữ 3 mặt, ngăn cản địch tấn công. Trên mặt đê đầy những hố tác chiến và giao thông hào chằng chịt.

Trên sông Hồng quân ta còn dẫn tre căng ngang qua sông làm vật chướng ngại để ngăn tàu chiến địch; mặt khác chuẩn bị rơm khô để đầy trên bến tỉnh để chờ khi quân Pháp sắp đổ bộ thì đổ dầu vào rơm đốt lửa, rồi phóng ra ngoài sông thả trôi xuôi để đốt cháy tàu địch (đánh hỏa công).

Với sự bố phòng như vậy, thành Tây-sơn đã trở thành một vị trí phòng thủ kiên cố, một pháo đài có hỏa lực vào loại mạnh nhất thời đó. Ngay cả bọn Pháp hồi đó cũng phải thừa nhận: « đây là một vị trí phòng thủ vĩ đại » (1).

Thống đốc quân vụ Bắc-kỳ Hoàng Tá Viêm (2) lúc đó lên đóng quân tại đây với 10 cơ binh. Binh sĩ ta lúc đó có 5 thớt voi. Ngoài ra, nhờ sự giúp đỡ của tướng Lưu Vĩnh Phúc, quân ta có thêm 4 khẩu súng « Thần công », gọi là ông « Ba vạn » (3) để ở 4 góc thành.

Tuy bố trí lực lượng như vậy, nhưng thực ra Hoàng Tá Viêm không đóng quân ở trong thành, mà đóng đại quân ở Vạn Lũng (?) cách thành chừng 8 dặm về phía Tây-nam (4).

Tiếng là để làm thế ỷ dốc cho Lưu Vĩnh Phúc, nhưng thực ra khi quân Pháp đến thì « án binh bất động ».

Còn trong nội thành, xung quanh thành và việc hành binh đều phó thác cho Nghĩa Lương Nam Đề đốc Lưu Vĩnh Phúc cùng với Đường Cảnh Tùng, phái viên của nhà Thanh cử sang cộng với 2.000 quân Thanh do bọn Giã Văn Quý và Điền Phúc Chí cầm đầu ở Bắc-ninh sang và 1.000 quân của Văn-nam do Mạc Đông Thanh chỉ huy đến tiếp ứng.

Tổng số cả quân ta và quân Cờ đen lúc đó có chừng 5.000 người đóng giữ và sẵn sàng chờ đợi quân Pháp tiến đến là nổi súng chống lại. Không khí chuẩn bị chiến đấu thật là sôi sục, căng thẳng.

Quân Pháp quyết đánh Sơn-tây

Phù sa chiếm lũy phản thủy quân thù.

Sau một thời gian dò xét và chuẩn bị, ngày 27-10-1883, tướng Pháp là Thủy sư đô đốc Cuốc-bê (L'amiral Courbet) quyết định tiến quân lên đánh thành Sơn-tây. Tuy vậy mãi đến ngày 11-12-1883, địch mới bắt đầu hạ lệnh xuất quân tiến đánh Phù-sa bằng hai cánh quân:

— Cánh tả của chúng gồm: 3.300 tên, trong đó có 700 ngựa quân, do tên quan ba Bơ-lanh (Belin) chỉ huy.

— Cánh hữu gồm: 2.600 tên, trong đó có 3 đại đội ngựa quân, do tên quan ba Bì-sô (Bichot) chỉ huy.

(1) Theo cụ lang Tiên, người làng Ô-thôn (Phúc-thọ) là người đã trực tiếp tham gia việc đào hào, đắp lũy và giữ thành hồi đó năm 1956 cụ 105 tuổi đã kể chuyện lại rằng:

— « Hồi đó quân ta cắm 3 loại chông tre: 1 loại dài 0,60 mét, 1 loại 0,40 mét và 1 loại 1,10 mét. Theo dự tính của ta lúc đó thì khi địch đến đánh thành sẽ đâm phải loại chông 0,10 mét: Tất nhiên chúng phải ngồi xuống để gỡ thì sẽ bị loại chông 0,40 mét cắm vào đít, và khi cúi mặt xuống sẽ bị chông loại 0,60 mét đâm vào mặt, nhưng thực ra việc đánh chông tre này ít thu được kết quả, vì bọn Tây đều đi giày đinh và quần « ghệt » nên chông tre không thể chọc thủng qua giày để cắm vào chân được ».

(2) Hoàng Tá Viêm lúc này thuộc phái do dự, nhưng trước phong trào đấu tranh của nhân dân, ông cũng phải đứng về phái chống Pháp.

(3) Gọi là ông « Ba vạn », vì giá tiền mỗi khẩu thần công lúc đó gọi là 3 vạn quan tiền.

(4) Vùng này nay thuộc các xã Cam-thượng, Đông-quang, Tiên-phong, huyện Ba-vi.

Cánh tả theo đường bộ lên Phùng rồi đóng quân tại đây 1 đêm. Sáng hôm sau (13-12), theo đường cái quan (đường số 11 hiện nay) tiến lên cùng với cánh quân hữu chiếm lĩnh trận địa cách Phù-sa 8km. Cánh hữu đi đường thủy ngược sông Hồng tiến lên đổ bộ ở bến Rau Cốc (xã Văn-cốc, Huyện Phúc-thọ) rồi theo đường đê tiến lên, dưới sông có một hạm đội, trong đó có nhiều thuyền gỗ vận tải yểm hộ. Cả hai cánh quân của chúng đi đến đâu đều bị nghĩa quân của ta chặn đánh rất hăng, nhưng vì lực lượng của ta còn yếu nên phải lùi dần. Lùi đến đâu, ta vận động nhân dân trong vùng mang ôi xanh ra đổ đầy đường đến đó, hồng khi quân Pháp chạy đuổi theo sẽ bị trượt chân ngã, dể quân ta xông ra giết. Quân địch tiến rất chậm. Cho mãi đến 11 giờ sáng ngày 14-12-1883, quân Pháp mới tiến đến gần chiến lũy Phù-sa. Để cho tiền quân của địch đi lọt vào trận địa của ta ở 2 làng Linh-chiều và Thanh-chiều, quân ta bật thần nổ súng tấn công địch rất mãnh liệt, rồi bắn tiếp một loạt đại bác rất dữ dội. Bị đánh bất thành lính, địch không kịp đổi pho nên thiệt hại nặng và không sao có thể tiến lên được. Quân ta nhảy ra khỏi công sự, xông lên giết địch, làm chúng phải chạy lùi về bờ đê phía Nam qua làng Sen-chiều (Phúc-thọ) để đóng quân và hối hả đào công sự để cố thủ.

Vào khoảng quá trưa, địch huy động 6 đại bác và tất cả đại bác dưới thuyền tập trung bắn vào Phù-sa. Đại bác của ta bắn trả lại rất dữ dội, nhưng dần dần về sau sự phản công cũng yếu dần.

Trong khi đó, một cánh quân địch đi vào làng Thiều-xuân, Quân ta lập tức từ phía cửa Đông, đi theo đường về Sen-chiều (Phúc-thọ) xuống bao vây cánh tả của chúng và toan đánh vào phía sau lưng địch. Nhưng chúng đã kịp thời đưa quân đến đối phó, có đại bác của chúng đặt trên đê yểm hộ.

Cuộc chiến đấu kéo dài mãi đến chiều, nhưng không bên nào tiến thêm được.

16 giờ chiều, sau khi đã dọn đường bằng một loạt đại bác địch lại tiến công theo 2 con đê vào ngã ba Phù-sa. Quân ta chiến đấu rất dũng cảm, làm cho địch thiệt hại rất nặng. Tên quan ba Đu-sê (Doucet) tử trận. Tuy vậy, đến chiều tối, phần lớn công sự Phù-sa của ta đều đã bị địch chiếm, từ một số pháo đài kiên cố do quân ta quyết chiến, nên địch không sao chiếm nổi được.

Suốt đêm hôm đó, cuộc chiến đấu vẫn diễn ra vô cùng ác liệt. Quân ta không để cho địch lúc nào được yên tĩnh, làm cho

lính Pháp phải gọi đêm ấy là « *đêm kinh khủng* » (nuit terrible). Nhưng quân ta vẫn không dấy lùi được địch ra khỏi các công sự của chiến lũy Phù-sa. Cuối cùng, vì súng hồng đạn hết, quân ta buộc phải bỏ các phòng tuyến thành ngoài mà rút vào cố thủ thành trong. Rút đến đâu quân ta dẫn cây, vứt vật chường ngại ra ngoài đường đê ngăn quân địch, làm cho suốt cả ngày hôm sau (15-12) quân Pháp mới chiếm được từ chiến lũy Phù-sa vòng qua cửa Bắc La-thành đến ven làng Phú-nhi, qua xóm Lò-gốm đến gần cửa Tây, bao vây được gần một nửa thành Sơn-tây về phía Bắc giáp sông Hồng.

Quân ta bị hãm đêm ngày.

Thành tuy thất thủ, nhưng Tây mất hồn.

Sáng ngày 16-12-1883 địch lại bắt đầu tấn công mạnh vào thành Sơn-tây. Quân ta từ cửa Tây định đánh bất cánh hữu của địch ra sông Hồng, nhưng không kết quả. Trong khi đó địch tập trung đánh vào cửa Tây để chặn đường rút lui của quân ta về phía Hưng-hóa. Tất cả đại bác trên bộ và dưới thuyền của địch đều tập trung hỏa lực bắn vào thành. Quân ta chiến đấu rất anh dũng, làm cho địch không sao có thể tiến được. Địch cũng phải thú nhận rằng : « *Cuộc chiến đấu xảy ra vô cùng ác liệt và dữ dội, quân ta tiến rất chậm* » (Histoire militaire de l'J.C).

Cho mãi đến 17 giờ chiều, địch mới tiến thêm được vào tới gần tường thành và bao vây kín cửa Tây. Quân ta vẫn cố thủ trong thành. Cuộc chiến đấu ở đây lại diễn ra vô cùng ác liệt. Tên quan ba Men (Mell) của địch bị giết. Địch vẫn không sao đột nhập được vào thành, nhưng cuối cùng địch cũng xông vào phá đổ được cửa Tây, rồi ủa vào thành. Quân ta vẫn chống cự lại rất dũng cảm, quyết giữ từng góc đường, từng căn nhà suốt cả đêm hôm đó, nên địch cũng không dám hung hăng sức sạo. Lúc này quân địch, cũng chỉ mới chiếm được cửa Bắc và cửa Tây. Trọng lúc quân ta cầm cự quyết liệt, lợi dụng lúc đêm tối, quân ta sơ ý, địch cho 2 tên tay sai Lương và Đạt lên vào trèo lên cột cờ hạ cờ của ta xuống, rồi cầm cờ tam tài của địch lên. Mờ sáng hôm sau, quân ta nhìn lên cột cờ thấy mất cờ, tưởng là thành đã mất, nên vội vã kéo quân ra khỏi thành về phía cửa Nam, bỏ lại một số gạo, muối và chất nổ (nhưng không bỏ lại 1 khẩu súng nào) rút lui về phía Trung-hà, đem theo hầu hết những người bị tử trận và bị thương. Sau 3 ngày chiến đấu anh dũng và quả cảm, quân ta đã giết được 83 tên Pháp trong đó có 4 tên quan ba (Gô-đi-nê, Đu-sê,

Men và Cu-ny), 1 tên quan hai (Co-la-vê) và 320 tên bị thương nặng, trong đó có 22 sĩ quan (đây là theo báo cáo của địch, tất nhiên là thấp hơn thực tế nhiều). Đây là trận lớn nhất và địch bị thiệt hại nhiều nhất từ khi quân Pháp mở cuộc xâm lăng ra Bắc-kỳ đến bấy giờ.

Trong khi đó thì Thống đốc Hoàng Tá Viêm vẫn đóng quân ở phía Nam vòng thành không hề động tĩnh gì. Còn quân Thanh cũng chẳng đánh chác gì. Quân địch chưa đến chân thành thì Điền Phúc Chí và Già Văn Quý đã kéo quân chạy trốn. Mạc Đồng Thanh và Đường Cảnh Tùng cũng lạng lẽ rút đi từ bao giờ không rõ. Sự tháo chạy một cách hèn nhát và nhục nhã này đã làm cho Lưu Vĩnh Phúc và quân ta bức bối và gặp khó khăn, nên đành phải nhốt toàn quân cùng với tinh thần lúc đó là Nguyễn Đình Nhuận kéo quân qua sông Đà lên vùng Hưng-hóa, rồi lên đóng quân tại đồn Guộc (Tuyên-quang).

Thành Sơn-tây thất thủ. Sau đó triều đình Huế lại phái khâm sai Nguyễn Trọng Hợp và Trần Văn Chuẩn ra Bắc hiểu dụ và triệu hồi

các quan về kinh, rồi ký bản hàng ước 6-6-1884 (hàng ước Patenôtre) đánh dấu nhà nước phong kiến Việt-nam hoàn toàn bị sụp đổ trước sức tấn công của tư bản Pháp. Nhưng lại một lần nữa, quân dân Bắc-kỳ không chịu tuân mạng. Cùng với phong trào chống Pháp ở khắp nơi, nghĩa quân Sơn-tây vẫn liên tiếp nổi lên chống Pháp do các ông Quận Cồ (người làng Linh-chiều), Đốc Ngừ (người làng Xuân-vân), Quản Cự (người làng Nhân-lý), Quản Nghếch (người làng Đại-dồng), Chánh Võ (người làng Sơn-dông) v.v... lãnh đạo làm cho quân Pháp phải nhiều phen lao đao, khủng khiếp. Mãi đến năm 1910, chúng mới tạm bình định được.

Thành Sơn-tây hiện nay không còn nguyên vẹn nữa. Chúng ta lấy làm tiếc rằng chỉ còn được thấy những dấu vết lịch sử trong sử sách hoặc những di tích và hiện vật còn sót lại của thành xưa ở giữa thị xã đông vui ngày nay, như đề nhắc nhở nhân dân ta và du khách một chiến công chống xâm lược cách đây ngót 100 năm của ông cha ta trên mảnh đất thành Sơn bất khuất này.

VÀI Ý KIẾN VỀ...

(Tiếp theo trang 52)

Nếu như ở phần hậu kỳ đồ đá mới tác giả đã cho việc trình bày trong phần đó những địa điểm khảo cổ học thuộc thời đại kim khí, thì trong phần này tác giả đã trình bày những địa điểm xưa hơn các địa điểm nói trên, và coi sự xuất hiện kim loại là « sự kiện vĩ đại ».

Toàn bộ những di tích khảo cổ học do tác giả đề cập đến trong phần này bao gồm từ sơ kỳ, trung kỳ, hậu kỳ thời đại đồ đồng và có cả sơ kỳ thời đại đồ sắt. Theo chúng tôi những di tích này, hay nói cho đúng hơn là một bộ phận quan trọng của nó không còn nằm trong phạm trù của chế độ cộng sản nguyên thủy nữa.

Trong khi nói đến trống đồng và thời đại đồ đồng tác giả lại cho rằng thời đại có những chiếc trống đồng là « chế độ cộng sản nguyên thủy đang tan rã » (1).

Theo tác giả, với những tài liệu và ý kiến đã được trình bày trong phần này và cả ở những phần sau nữa, thì, trong thời đại đồ đồng (bao gồm giai đoạn cực thịnh và giai đoạn suy tàn của nó) và kể cả sơ kỳ thời đại đồ sắt nữa, đất nước ta vẫn còn nằm trong

phạm trù của chế độ cộng sản nguyên thủy — tuy nó đang tan rã. Niềm đại của một số di tích do tác giả trình bày trong phần này đã có thể xác định vào khoảng thế kỷ II, III trước công nguyên.

Như vậy, nền văn hóa Đông-sơn rực rỡ và huy hoàng của tổ tiên chúng ta, với một quá trình phát triển lâu dài của nó, chỉ là một nền văn hóa nguyên thủy hay sao?

Như vậy, thời kỳ dựng nước vẻ vang của dân tộc ta, thời kỳ xuất hiện của quốc gia cổ đại đầu tiên và một hình thức nhà nước sơ khai trên đất nước ta, mà chúng ta thường gọi là thời kỳ Hùng Vương đã không thực sự tồn tại trên đất nước ta chăng?

Và, như vậy, câu nói có tính chất truyền thống: « Dân tộc Việt-nam có 4.000 năm lịch sử » sẽ là những huyền thoại, không có nội dung khoa học nữa hay sao?

Trên đây, chúng tôi chỉ mới trao đổi sơ lược với tác giả một số vấn đề thuần túy khảo cổ học trong khuôn khổ của những vấn đề do quyển « *Kinh tế thời nguyên thủy ở Việt-nam* » đặt ra. Các vấn đề khác liên quan đến vấn đề này, tôi sẽ tiếp tục trao đổi trong những bài sau.

Tháng 9-1970

(1) Sách đã dẫn — tr. 80.

ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe bimestriel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État
des Sciences sociales de la RDVN*

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

N° 136

JANVIER - FÉVRIER 1971

SOMMAIRE

VĂN TÂN	— Bicentenaire de l'insurrection paysanne dirigée par les frères Tây-sơn.	1
	★ Lettre aux 450 historiens américains luttant contre la guerre injuste de Nixon au Viet-nam.	9
TRƯƠNG HỮU QUỲNH	— La victoire de Ngọc-hồi au printemps de l'année Kỷ-dậu (1789).	10
PHẠM QUANG TOÀN	— Le rôle des villages de combat dans la guerre du peuple au Sud Viet-nam.	21
CHƯƠNG THẦU	— Revue des livres: « Phan Bội Châu, le patriote et l'écrivain ».	35
PHẠM VĂN KÍNH	— A propos de quelques problèmes archéologiques dans « L'économie primitive au Viet-nam ».	45
VĂN TẠO — MẠC ĐƯỜNG	— Notes sur le XIII ^e Congrès international des sciences historiques.	53
HÀ KÍNH	— La citadelle de Sơn-tây et les exploits de ses défenseurs en décembre 1883.	61

CONTENTS

VĂN TÂN	— 200 th anniversary of the peasant's uprising led by the Tây-sơn brothers.	1
	★ A letter to 450 American historians opposed to Nixon's unjust war in Viet-nam.	9
TRƯƠNG HỮU QUỲNH	— The victory of Ngọc-hồi (spring of the Kỷ Dậu year : 1789).	10
PHẠM QUANG TOÀN	— The role of combat villages in the people's war in South Viet-nam.	21
CHƯƠNG THẦU	— Book review: « Phan Bội Châu, the patriot and the writer ».	35
PHẠM VĂN KÍNH	— Certain archeological problems in « Primitive Economy in Viet-nam ».	45
VĂN TẠO — MẠC ĐƯỜNG	— Notes on the 13 th International Congress of Historical Sciences.	53
HÀ KÍNH	— The Sơn-tây citadel and its brilliant histories against the invaders (December — 1883).	61

Kỷ niệm 25 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, tìm đọc:

★ HÙNG VƯƠNG DỰNG NƯỚC (Tập 1)

Viện Khảo cổ học

★ MẤY VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VĂN HỌC

Viện Văn học

★ KINH TẾ THỜI NGUYÊN THỦY Ở VIỆT-NAM

Đặng Phong
(Viện Kinh tế học)

Đã xuất bản:

★ TRUYỆN KIỀU VÀ CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC
CỦA NGUYỄN DU

Lê Đình Kỳ

★ CÔNG CUỘC CÔNG NGHIỆP HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
Ở NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN TRIỀU-TIÊN

Nguyễn Ngọc Tuấn
(Viện Kinh tế học)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

27, Trần Xuân Soạn, Hà-nội. — Dây nói: 4773

Chỉ số: 12.437

In xong ngày 10-2-1971 tại nhà in Việt — Hoa

Giá: 0đ60